



Ký bởi: *.phuyen.gov.vn

Ngày ký: 21/03/2025 10:39:38 +0700

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



CÔNG BÁO

Tỉnh Phú Yên

Số 17 + 18

Ngày 21 tháng 03 năm 2025

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

12/03/2025	Quyết định số 27/2025/QĐ-UBND Quy định mức kinh tế - kỹ thuật để lập dự toán ngân sách nhà nước phục vụ công tác định giá đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên	3
12/03/2025	Quyết định số 28/2025/QĐ-UBND Bãi bỏ Quyết định số 16/2022/QĐ-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định chính sách miễn tiền thuê đất đối với các cơ sở thực hiện dự án xã hội hóa thuộc lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy ...	23
14/03/2025	Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND Bãi bỏ Quyết định số 14/2021/QĐ-UBND ngày 14 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế quản lý vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất thuốc nổ trên địa bàn tỉnh Phú Yên	25
14/03/2025	Quyết định số 29/2025/QĐ-UBND Quy định mức kinh tế kỹ thuật Thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên	27

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

20/03/2025	Quyết định số 436/QĐ-UBND Ban hành quy định chức	66
------------	--	----

năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Khoa học và Công nghệ trực thuộc Sở Khoa học và Công nghệ

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

11/03/2025	Quyết định số 392/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục và Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực điện lực thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương tỉnh Phú Yên	76
14/03/2025	Quyết định số 416/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực lý lịch tư pháp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tư pháp Phú Yên	85
19/03/2025	Quyết định số 430/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục và Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính mới ban hành trong lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam và lĩnh vực khu công nghiệp, khu kinh tế thuộc thẩm quyền tiếp nhận và giải quyết của Ban Quản lý ...	87
19/03/2025	Quyết định số 431/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và thủ tục hành bị bãi bỏ trong lĩnh vực an toàn đập, hồ chứa thủy điện, điện thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của ...	97
19/03/2025	Quyết định số 432/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực điện lực thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương tỉnh Phú Yên	104
20/03/2025	Quyết định số 433/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Giáo dục và Đào tạo	109

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

Số:27/2025/QĐ-UBND

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phú Yên, ngày 12 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật để lập dự toán ngân sách nhà nước
phục vụ công tác định giá đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6
năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số
31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số
29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6
năm 2024;*

*Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của
Chính phủ quy định về giá đất;*

*Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của
Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm,
dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;*

*Căn cứ Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng
12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội
vụ ban hành quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức
chuyên ngành địa chính;*

*Căn cứ Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu
chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của
Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động
kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản
cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho
doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường (tại các Văn
bản: số 69/TTr-STNMT ngày 13 tháng 02 năm 2025, số 138/SNNMT-QLĐĐ
ngày 05 tháng 3 năm 2025); báo cáo kết quả thẩm định của Sở Tư pháp (tại Báo
cáo số 17/BC-STP ngày 23 tháng 01 năm 2025); ý kiến thống nhất của ủy viên
UBND tỉnh (tại Nghị quyết số 95/NQ-UBND ngày 10 tháng 3 năm 2025).*

QUYẾT ĐỊNH:**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này quy định định mức kinh tế - kỹ thuật để lập dự toán ngân sách nhà nước phục vụ công tác định giá đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên áp dụng cho những công việc sau:

1. Xây dựng, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất đối với khu vực xây dựng bảng giá đất theo khu vực, vị trí.
2. Định giá đất cụ thể theo các phương pháp so sánh, thu nhập và thặng dư.
3. Định giá đất cụ thể theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan quản lý nhà nước về đất đai, các tổ chức tư vấn xác định giá đất, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan trong việc xây dựng đơn giá và dự toán kinh phí xây dựng, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất theo vị trí đất và định giá đất cụ thể theo quy định của pháp luật về đất đai đối với trường hợp sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước.

Điều 3. Quy định chung về định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Một số từ ngữ viết tắt

Nội dung viết tắt	Viết tắt
Kỹ sư bậc II	KS2
Kỹ sư bậc III	KS3
Kỹ sư bậc IV	KS4
Kỹ thuật viên bậc 4	KTV4

2. Các khoản chi phí gồm: chi phí chung; chi phí khác (chi phí khảo sát, thiết kế lập dự toán, chi phí kiểm tra, nghiệm thu...) được tính theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Xác định điều kiện chuẩn:

a) Nội dung xây dựng, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất theo khu vực, vị trí đất quy định trong định mức kinh tế - kỹ thuật này tính cho tỉnh Phú Yên có 9 đơn vị hành chính huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi là cấp huyện); 106 đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là cấp xã); 7.500 phiếu điều tra.

b) Nội dung định giá đất cụ thể theo phương pháp so sánh, thu nhập và thặng dư quy định trong định mức kinh tế - kỹ thuật này tính cho thửa đất hoặc khu đất trung bình có 01 mục đích sử dụng, tại địa bàn 01 đơn vị cấp xã; có diện tích 1 ha đối với đất ở hoặc đất phi nông nghiệp không phải là đất ở; diện tích 3 ha đối với đất nông nghiệp.

Hệ số theo quy mô diện tích và khu vực để điều chỉnh định mức kinh tế - kỹ thuật khi định giá đất cụ thể theo các phương pháp so sánh, thu nhập và thặng dư thực hiện theo quy định tại Điều 4 Quyết định này.

c) Nội dung định giá đất cụ thể theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất quy định trong định mức kinh tế - kỹ thuật này tính cho khu vực định giá đất trung bình có 01 loại đất, diện tích 1 ha, tại địa bàn 01 đơn vị cấp xã; có 10 vị trí đất (tính đến đoạn đường, đoạn phố theo bảng giá đất hiện hành) đối với đất ở hoặc đất phi nông nghiệp không phải là đất ở; 03 vị trí đất đối với đất nông nghiệp.

Bảng hệ số theo quy mô diện tích và khu vực để điều chỉnh định mức kinh tế - kỹ thuật khi định giá đất cụ thể theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất thực hiện theo quy định tại Điều 4 Quyết định này.

4. Định mức lao động là thời gian lao động trực tiếp để thực hiện một bước công việc. Nội dung định mức lao động bao gồm:

a) Định biên: quy định số lượng lao động kỹ thuật; loại và cấp bậc lao động kỹ thuật thực hiện công việc theo tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngạch viên chức ngành tài nguyên và môi trường và quy chung về các ngạch tương đương là: kỹ sư (KS) và kỹ thuật viên (KTV).

b) Định mức: quy định thời gian lao động trực tiếp thực hiện một bước công việc, đơn vị tính là công hoặc công nhóm/ đơn vị sản phẩm; ngày công (ca) tính bằng 8 giờ làm việc.

Tùy thuộc vào khối lượng công việc và thời gian thực hiện nhiệm vụ có thể bố trí một hoặc nhiều nhóm lao động có định biên theo quy định của Quyết định này để hoàn thành nhiệm vụ đúng tiến độ.

5. Định mức vật tư và thiết bị

a) Định mức vật tư và thiết bị bao gồm định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị và vật liệu.

Định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị là thời gian sử dụng dụng cụ, thiết bị cần thiết để thực hiện công việc.

Định mức sử dụng vật liệu là số lượng vật liệu cần thiết để thực hiện công việc.

b) Số liệu về thời hạn là căn cứ để tính đơn giá hao mòn dụng cụ và đơn giá khấu hao máy móc thiết bị.

Thời hạn của dụng cụ lao động: đơn vị tính là tháng.

c) Thời hạn (niên hạn) của thiết bị: theo quy định của Bộ Tài chính và Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

d) Điện năng tiêu thụ của các dụng cụ, thiết bị dùng điện được tính trên cơ sở định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị (ca), số giờ làm việc trong 1 ca (8 giờ) và công suất của dụng cụ, thiết bị. Điện năng trong các bảng định mức được tính theo công thức sau:

Điện năng = Định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị (ca) x 8 (giờ/ca) x công suất (kw/giờ) x 1,05 (5% là lượng điện hao hụt trên đường dây).

đ) Mức sử dụng các dụng cụ nhỏ, phụ được tính bằng 5% mức sử dụng các dụng cụ chính đã được tính định mức.

e) Mức vật liệu phụ, vụn vặt và hao hụt được tính bằng 8% mức vật liệu chính đã được định mức.

Điều 4. Các bảng hệ số

a) Bảng hệ số theo quy mô diện tích và khu vực để điều chỉnh định mức kinh tế - kỹ thuật khi định giá đất cụ thể theo các phương pháp so sánh, thu nhập và thặng dư

Bảng 01. Bảng hệ số theo quy mô diện tích và khu vực
(Áp dụng đối với đất ở, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở)

Diện tích (ha)	Khu vực	Xã	Thị trấn, phường
-----------------------	----------------	-----------	-------------------------

≤ 0,1	0,50	0,60
0,3	0,65	0,75
0,5	0,80	0,90
1	1,00	1,10
3	1,20	1,30
5	1,60	1,70
10	2,00	2,10
30	2,60	2,70
50	3,20	3,30
100	4,00	4,10
300	4,80	4,90
≥ 500	5,80	5,90

Bảng 02. Bảng hệ số theo quy mô diện tích và khu vực
(Áp dụng đối với đất nông nghiệp)

Diện tích (ha) \ Khu vực	Xã	Thị trấn, phường
≤ 0,1	0,50	0,60
0,3	0,60	0,70
0,5	0,70	0,80
1	0,85	0,95
3	1,00	1,10
5	1,40	1,50
10	1,80	1,90
30	2,20	2,30
50	2,80	2,90
100	3,40	3,50
300	4,00	4,10
≥ 500	4,80	4,90

b) Bảng hệ số theo quy mô diện tích và khu vực để điều chỉnh định mức kinh tế - kỹ thuật khi định giá đất cụ thể theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất

Bảng 03. Bảng hệ số theo quy mô diện tích và khu vực

Diện tích (ha) \ Khu vực	Xã	Thị trấn, phường
≤ 0,1	0,50	0,60
0,3	0,65	0,75
0,5	0,80	0,90
1	1,00	1,10
3	1,20	1,30
5	1,40	1,50
10	1,60	1,70
30	1,80	1,90
50	2,00	2,10
100	2,20	2,30
300	2,40	2,50
500	2,60	2,70
1.000	2,80	2,90
3.000	3,00	3,10

Diện tích (ha) \ Khu vực	Xã	Thị trấn, phường
≥ 5.000	3,20	3,30

c) Hệ số theo quy mô diện tích và khu vực quy định tại các Bảng 01, 02, 03 được tính theo phương pháp nội suy.

Thửa đất hoặc khu đất, khu vực định giá đất nằm trên địa bàn từ 02 xã, phường, thị trấn trở lên thì tính theo xã, phường, thị trấn có diện tích thửa đất hoặc khu đất, khu vực định giá đất lớn nhất.

Điều 5. Định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất đối với khu vực xây dựng bảng giá đất theo khu vực, vị trí (tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này).

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật định giá đất cụ thể theo các phương pháp so sánh, thu nhập và thặng dư (tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này).

3. Định mức kinh tế - kỹ thuật định giá đất cụ thể theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất (tại Phụ lục III kèm theo Quyết định này).

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 24 tháng 3 năm 2025.

2. Quy định chuyển tiếp

Nhiệm vụ xác định giá đất đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện như sau:

a) Đối với khối lượng công việc đã và đang thực hiện trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo nhiệm vụ xác định giá đất đã được phê duyệt;

b) Đối với khối lượng công việc chưa triển khai thì thực hiện điều chỉnh nhiệm vụ xác định giá đất theo quy định của Quyết định này.

Điều 7. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Tư pháp; Thủ trưởng các sở, ban, ngành liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; tổ chức, cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Trong quá trình áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật, nếu có vướng mắc hoặc phát hiện bất hợp lý, đề nghị phản ánh về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, điều chỉnh kịp thời./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hồ Thị Nguyên Thảo

PHỤ LỤC I
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT XÂY DỰNG, ĐIỀU CHỈNH,
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT ĐỐI VỚI KHU VỰC
XÂY DỰNG BẢNG GIÁ ĐẤT THEO KHU VỰC, VỊ TRÍ
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 27/2025/QĐ-UBND
ngày 12/3/2025 của UBND tỉnh Phú Yên)

1. Định mức lao động

Bảng 04

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ kết quả điều tra, khảo sát, thu thập thông tin tại xã, phường, thị trấn			
1.1	Thu thập thông tin về các yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội, quản lý và sử dụng đất đai ảnh hưởng đến giá đất tại xã, phường, thị trấn	1KS3	80	
1.2	Điều tra, khảo sát thu thập thông tin đầu vào theo mẫu phiếu điều tra	Nhóm 2 (1KS3+1KTV4)		1.250
1.3	Xác định loại đất, khu vực trong xây dựng bảng giá đất	Nhóm 2 (1KS2+1KS3)	02	
1.4	Xác định vị trí đất trong xây dựng bảng giá đất	Nhóm 2 (1KS2+1KS3)	08	
1.5	Kiểm tra, rà soát toàn bộ phiếu điều tra	1KS3	90	
1.6	Xác định mức giá của các vị trí đất	1KS3	42	
1.7	Thông kê giá đất đầu vào tại xã, phường, thị trấn	1KS3	42	
1.8	Hoàn thiện hồ sơ kết quả điều tra, khảo sát, thu thập thông tin tại xã, phường, thị trấn	1KS3	127	
2	Tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ kết quả điều tra, khảo sát, thu thập thông tin tại cấp huyện			
2.1	Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất theo từng đơn vị hành chính cấp huyện	Nhóm 2 (1KS3+1KS4)	45	
2.2	Hoàn thiện hồ sơ kết quả điều tra khảo sát, thu thập thông tin giá đất theo từng đơn vị hành chính cấp huyện	Nhóm 2 (1KS3+1KS4)	27	
3	Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất tại tỉnh	Nhóm 2 (1KS3+1KS4)	16	
4	Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện Bảng giá đất hiện hành	Nhóm 2 (1KS3+1KS4)	08	
5	Xây dựng dự thảo bảng giá đất			
5.1	Giá đất trồng cây hằng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác	Nhóm 2 (1KS3+1KS4)	05	

5.2	Giá đất trồng cây lâu năm	Nhóm 2 (1KS3+1KS4)	05	
5.3	Giá đất rừng sản xuất	Nhóm 2 (1KS3+1KS4)	05	
5.4	Giá đất nuôi trồng thủy sản	Nhóm 2 (1KS3+1KS4)	05	
5.5	Giá đất làm muối	Nhóm 2 (1KS3+1KS4)	05	
5.6	Giá đất ở tại nông thôn	Nhóm 2 (1KS3+1KS4)	20	
5.7	Giá đất ở tại đô thị	Nhóm 2 (1KS3+1KS4)	30	
5.8	Giá đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	Nhóm 2 (1KS3+1KS4)	05	
5.9	Giá đất thương mại, dịch vụ	Nhóm 2 (1KS3+1KS4)	15	
5.10	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Nhóm 2 (1KS3+1KS4)	15	
5.11	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Nhóm 2 (1KS3+1KS4)	05	
5.12	Giá các loại đất trong khu công nghệ cao	Nhóm 2 (1KS3+1KS4)	05	
5.13	Giá các loại đất khác theo phân loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai	Nhóm 2 (1KS3+1KS4)	05	
6	Xây dựng dự thảo Báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất theo khu vực, vị trí đất	Nhóm 2 (1KS3+1KS4)	20	
7	Hoàn thiện dự thảo Bảng giá đất, dự thảo báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất theo khu vực, vị trí đất	Nhóm 2 (1KS3+1KS4)	10	
8	In, sao, lưu trữ, phát hành Bảng giá đất	1KTV4	05	

Ghi chú:

1. Định mức tại Bảng 04 tính trung bình cho tỉnh Phú Yên có 09 đơn vị hành chính cấp huyện, 106 đơn vị hành chính cấp xã, 7.500 phiếu điều tra. Khi số đơn vị hành chính cấp huyện có sự thay đổi (nhỏ hơn 09 đơn vị hành chính cấp huyện) thì điều chỉnh theo tỷ lệ thuận đối với các mục 2, 3, 4, 5, 6, 7 của Bảng 04. Khi số đơn vị hành chính cấp xã có sự thay đổi (lớn hoặc nhỏ hơn 106 đơn vị hành chính cấp xã) thì điều chỉnh theo tỷ lệ thuận đối với phần nội nghiệp mục 1 của Bảng 04. Khi số phiếu điều tra có sự thay đổi (lớn hoặc nhỏ hơn 7.500 phiếu điều tra) thì điều chỉnh theo tỷ lệ thuận đối với phần ngoại nghiệp mục 1 của Bảng 04.

2. Khi xây dựng, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất quy định tại mục 5 của Bảng 04, bảng giá đất có loại đất nào thì được tính mức đối với loại đất đó, trường hợp xây dựng bảng giá đất đối với loại đất chưa quy định tại mục 5 của Bảng 04 thì việc tính mức căn cứ vào mức của loại đất tương tự.

2. Định mức dụng cụ

Bảng 05

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/tỉnh trung bình)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Bàn làm việc	Cái	96	852,87	
2	Ghế văn phòng	Cái	96	852,87	

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/tỉnh trung bình)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
3	Tủ để tài liệu	Cái	60	213,21	
4	Kéo cắt giấy	Cái	12	21,32	
5	Bàn dập ghim	Cái	24	53,30	
6	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	18		1.636,36
7	Giày bảo hộ	Đôi	06		1.636,36
8	Tất	Đôi	06		1.636,36
9	Cặp đựng tài liệu	Cái	24		1.636,36
10	Mũ cứng	Cái	12		1.636,36
11	USB (4 GB)	Cái	12	852,87	
12	Lưu điện	Cái	60	341,14	
13	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	319,82	
14	Quần áo mưa	Bộ	12		490,90
15	Bình đựng nước uống	Cái	12		1.636,36
16	Ba lô	Cái	24		1.636,36
17	Thước nhựa 40 cm	Cái	24	426,43	
18	Gọt bút chì	Cái	12	42,64	81,81
19	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	36	852,87	
20	Đồng hồ treo tường	Cái	36	426,43	
21	Máy tính Casio	Cái	36	533,04	
22	Ổ ghi CD 0,4 kW	Cái	36	31,98	
23	Máy hút bụi 1,5 kW	Cái	60	153,51	
24	Máy hút ẩm 2 kW	Cái	60	133,26	
25	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	213,21	
26	Điện năng	kW		606,71	

Ghi chú:

1. Định mức tại Bảng 05 tính trung bình cho tỉnh Phú Yên có 9 đơn vị hành chính cấp huyện, 106 đơn vị hành chính cấp xã, 7.500 phiếu điều tra, khi tính mức cụ thể thì điều chỉnh tương tự phân định mức lao động xây dựng, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất.

2. Tổng cơ cấu sử dụng dụng cụ tại Bảng 05 là 100%, được phân bổ theo từng nội dung công việc xây dựng, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất, như sau:

Bảng 06

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu %	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ kết quả điều tra, khảo sát, thu thập thông tin tại xã, phường, thị trấn	53,34	
1.1	Thu thập thông tin về các yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội, quản lý và sử dụng đất đai ảnh hưởng đến giá đất tại xã, phường, thị trấn	11,28	
1.2	Điều tra, khảo sát thu thập thông tin đầu vào theo mẫu phiếu ra		100
1.3	Xác định loại đất, khu vực trong xây dựng bảng giá đất	1,29	
1.4	Xác định vị trí đất trong xây dựng bảng giá đất	1,29	
1.5	Kiểm tra, rà soát toàn bộ phiếu điều tra	11,28	
1.6	Xác định mức giá của các vị trí đất	5,64	

1.7	Thống kê giá đất đầu vào tại xã, phường, thị trấn	5,64	
1.8	Hoàn thiện hồ sơ kết quả điều tra, khảo sát, thu thập thông tin tại xã, phường, thị trấn	16,92	
2	Tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ kết quả điều tra, khảo sát, thu thập thông tin tại cấp huyện	13,92	
2.1	Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất theo từng đơn vị hành chính cấp huyện	6,96	
2.2	Hoàn thiện hồ sơ kết quả điều tra khảo sát, thu thập thông tin giá đất theo từng đơn vị hành chính cấp huyện	6,96	
3	Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất tại tỉnh	2,38	
4	Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện Bảng giá đất hiện hành	2,37	
5	Xây dựng dự thảo bảng giá đất	22,94	
5.1	Giá đất trồng cây hằng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác	0,79	
5.2	Giá đất trồng cây lâu năm	0,79	
5.3	Giá đất rừng sản xuất	0,79	
5.4	Giá đất nuôi trồng thủy sản	0,79	
5.5	Giá đất làm muối	0,79	
5.6	Giá đất ở tại nông thôn	3,16	
5.7	Giá đất ở tại đô thị	4,75	
5.8	Giá đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	0,79	
5.9	Giá đất thương mại, dịch vụ	3,96	
5.10	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	3,96	
5.11	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	0,79	
5.12	Giá các loại đất trong khu công nghệ cao	0,79	
5.13	Giá các loại đất khác theo phân loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai	0,79	
6	Xây dựng dự thảo Báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất theo khu vực, vị trí đất	3,16	
7	Hoàn thiện dự thảo Bảng giá đất, dự thảo báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất theo khu vực, vị trí đất	1,58	
8	In, sao, lưu trữ, phát hành Bảng giá đất	0,31	
	Tổng	100	100

3. Định mức vật liệu

Bảng 07

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức (tính cho tỉnh trung bình)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Đĩa CD	Cái	20,45	
2	Băng dính to	Cuộn	32,73	
3	Bút dạ màu	Bộ	9,82	9,00
4	Bút chì	Chiếc	30,27	27,00
5	Bút xóa	Chiếc	32,73	
6	Bút nhớ dòng	Chiếc	31,91	
7	Tẩy chì	Chiếc	24,55	12,27
8	Mực in A3 Laser	Hộp	2,54	
9	Mực phô tô	Hộp	6,55	

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức (tính cho tỉnh trung bình)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
10	Hồ dán khô	Hộp	9,82	
11	Bút bi	Chiếc	31,09	27,00
12	Sổ ghi chép	Cuốn	12,27	18,00
13	Cặp 3 dây	Chiếc	13,91	18,00
14	Giấy A4	Gram	32,73	8,18
15	Giấy A3	Gram	8,18	
16	Ghim dập	Hộp	24,55	
17	Ghim vòng	Hộp	20,45	
18	Túi Ny lông đựng tài liệu	Chiếc		18,00

Ghi chú: Tổng cơ cấu sử dụng vật liệu tại Bảng 07 là 100%, được phân bổ theo từng nội dung công việc xây dựng, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất tại Bảng 06.

4. Định mức thiết bị

Bảng 08

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/tỉnh trung bình)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy in A3	Cái	0,5	69,30	
2	Máy vi tính	Cái	0,4	159,91	
3	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	79,96	
4	Máy chiếu (slide)	Cái	0,5	31,98	
5	Máy tính xách tay	Cái	0,5	31,98	163,63
6	Máy phô tô	Cái	1,5	53,30	
7	Máy ảnh	Cái			102,27
8	Điện năng	kW		456,15	

Ghi chú:

1. Định mức tại Bảng 08 tính cho tỉnh Phú Yên có 9 đơn vị hành chính cấp huyện, 106 đơn vị hành chính cấp xã, 7.500 phiếu điều tra, khi tính mức cụ thể điều chỉnh tương tự phần định mức lao động xây dựng, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất.

2. Tổng cơ cấu sử dụng thiết bị tại Bảng 08 là 100%, được phân bổ theo từng nội dung công việc xây dựng, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất tại Bảng 06.

PHỤ LỤC II
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐỊNH GIÁ ĐẤT CỤ THỂ
THEO CÁC PHƯƠNG PHÁP SO SÁNH, THU NHẬP VÀ THẶNG DƯ
(Ban hành kèm theo Quyết định số:27/2025/QĐ-UBND ngày 12/3/2025
của UBND tỉnh Phú Yên)

1. Định mức lao động**Bảng 09**

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/thửa đất hoặc khu đất trung bình)					
			Đất ở		Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở		Đất nông nghiệp	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Thu thập, tổng hợp, phân tích thông tin							
1.1	Điều tra, thu thập, thông tin về thửa đất định giá, thông tin đầu vào để áp dụng các phương pháp định giá đất	Nhóm 2 (1KS3+1KS4)		12		14		10
1.2	Tổng hợp, phân tích thông tin để lựa chọn phương pháp định giá đất	Nhóm 2 (1KS3+1KS4)	06		07		05	
2	Áp dụng phương pháp định giá đất để xác định giá đất	Nhóm 2 (1KS3+1KS4)	14		17		11	
3	Xây dựng, hoàn thiện Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất,	Nhóm 2 (1KS3+1KS4)	13		13		13	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/thửa đất hoặc khu đất trung bình)					
			Đất ở		Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở		Đất nông nghiệp	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Dự thảo Chứng thư định giá đất							
4	In, sao, lưu trữ, phát hành Chứng thư định giá đất	1KTV4	02		02		02	

Ghi chú:

1. Định mức tại Bảng 09 tính cho thửa đất hoặc khu đất trung bình có 01 mục đích sử dụng, tại địa bàn 01 đơn vị cấp xã; có diện tích 01 ha đối với đất ở hoặc đất phi nông nghiệp không phải là đất ở, diện tích 3 ha đối với đất nông nghiệp. Khi tính mức cho thửa đất hoặc khu đất cụ thể thì căn cứ vào hệ số theo quy mô diện tích và khu vực quy định tại Bảng 01, Bảng 02 để điều chỉnh đối với mục 1, 2 và 3 của Bảng 09.

2. Trường hợp thửa đất hoặc khu đất cần định giá có nhiều mục đích sử dụng (chung cư, biệt thự, đất ở liền kề, văn phòng cho thuê, trung tâm thương mại, khách sạn, nhà trẻ...) thì việc tính mức thực hiện như sau:

a) Đối với mục 1, 2 và 3 của Bảng 09

- Trường hợp có thể tách được diện tích của từng mục đích sử dụng thì tính mức riêng theo diện tích của từng mục đích sử dụng;

- Trường hợp không tách được diện tích của từng mục đích sử dụng thì tính chung và áp dụng mức của mục đích sử dụng có diện tích lớn nhất. Đối với thửa đất hoặc khu đất có 02 mục đích sử dụng thì nhân với hệ số $K=1,5$; đối với thửa đất hoặc khu đất có trên 02 mục đích sử dụng thì được bổ sung hệ số 0,2 cho mỗi 01 mục đích tăng thêm.

b) Các mục còn lại của Bảng 09 nhân với hệ số $K=1,3$.

3. Trường hợp xác định giá đất để tính tiền sử dụng đất khi điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng mà phải xác định giá đất theo quy hoạch xây dựng chi tiết trước và sau khi điều chỉnh thì nhân với hệ số $K=1,5$ đối với mục 1, 2 và 3 của Bảng 09.

2. Định mức dụng cụ

Bảng 10

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (công nhóm/thửa đất hoặc khu đất trung bình)					
				Đất ở		Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở		Đất nông nghiệp	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Bàn làm việc	Cái	96	60,00		66,40		53,60	
2	Ghế văn phòng	Cái	96	60,00		66,40		53,60	
3	Tủ để tài liệu	Cái	60	15,00		16,60		13,40	
4	Bàn đập ghim	Cái	24	30,00		33,20		26,80	
5	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	18	3,75		4,15		3,35	
6	Giày bảo hộ	Đôi	6		19,20		22,40		16,00
7	Tất	Đôi	6		19,20		22,40		16,00
8	Cặp đựng tài liệu	Cái	24		19,20		22,40		16,00
9	Mũ cứng	Cái	12		19,20		22,40		16,00
10	USB (4 GB)	Cái	12		19,20		22,40		16,00
11	Lưu điện	Cái	60	60,00		66,40		53,60	
12	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	22,50		24,90		20,10	
13	Quần áo mưa	Bộ	12		5,76		6,72		4,80
14	Bình đựng nước uống	Cái	12		19,20		22,40		16,00
15	Ba lô	Cái	24		19,20		22,40		16,00
16	Thuốc nhựa 40cm	Cái	24	30,00	9,60	33,20	11,20	26,80	8,00
17	Gọt bút chì	Cái	12	3,00	1,92	3,32	2,24	2,68	1,60
18	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	36	60,00		66,40		53,60	
19	Máy tính Casio	Cái	36	37,50	4,80	41,50	5,60	33,50	4,00
20	Ổ ghi CD 0,4 kW	Cái	36	2,25		2,49		2,01	
21	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	30,00		33,20		26,80	
22	Điện năng	kW		7,56		8,37		6,75	

Ghi chú:

1. Định mức tại Bảng 10 tính cho thửa đất hoặc khu đất trung bình, khi tính mức cho thửa đất hoặc khu đất cụ thể thì điều chỉnh tương tự phần định mức lao động định giá đất cụ thể theo các phương pháp so sánh, thu nhập và thặng dư.

2. Tổng cơ cấu sử dụng dụng cụ tại Bảng 10 là 100%, được phân bổ theo từng nội dung công việc định giá đất cụ thể theo các phương pháp so sánh, thu nhập và thặng dư, như sau:

Bảng 11

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)					
		Đất ở		Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở		Đất nông nghiệp	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Thu thập, tổng hợp, phân	38,32	100,00	37,02	100,00	39,93	100,00

	tích thông tin						
2	Áp dụng phương pháp định giá đất để xác định giá đất	51,49		53,79		48,63	
3	Xây dựng, hoàn thiện Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất, Dự thảo Chứng thư định giá đất	8,13		7,33		9,12	
4	In, sao, lưu trữ, phát hành Chứng thư định giá đất	2,06		1,86		2,32	
	Tổng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

3. Định mức vật liệu

Bảng 12

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Định mức (tính cho thửa đất hoặc khu đất trung bình)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Đĩa CD	Cái	1,00	
2	Băng dính to	Cuộn	1,00	
3	Bút dạ màu	Bộ	1,00	1,00
4	Bút chì	Chiếc	1,00	1,00
5	Tẩy chì	Chiếc	1,00	1,00
6	Mực in A3 laser	Hộp	0,09	
7	Mực phô tô	Hộp	0,12	
8	Bút bi	Chiếc	2,00	1,00
9	Sổ ghi chép	Cuộn	1,00	1,00
10	Cặp 3 dây	Chiếc	1,00	1,00
11	Giấy A4	Gram	0,50	0,50
12	Giấy A3	Gram	0,30	
13	Ghim dập	Hộp	0,50	
14	Ghim vòng	Hộp	0,50	
15	Túi Nylông đựng tài liệu	Chiếc		1,00

Ghi chú:

Tổng cơ cấu sử dụng vật liệu tại Bảng 12 là 100%, được phân bổ theo từng nội dung công việc định giá đất cụ thể theo các phương pháp so sánh, thu nhập và thặng dư tại Bảng 11.

4. Định mức thiết bị

Bảng 13

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/thửa đất hoặc khu đất trung bình)					
				Đất ở		Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở		Đất nông nghiệp	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy in A3	Cái	0,5	4,88		5,40		4,36	
2	Máy vi tính	Cái	0,4	11,25		12,45		10,05	
3	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	5,63		6,23		5,03	
4	Máy chiếu (slide)	Cái	0,5	2,25		2,49		2,01	

5	Máy tính xách tay	Cái		2,25	4,80	2,49	5,60	2,01	4,00
6	Máy phôtô	Cái	1,5	3,75		4,15		3,35	
7	Máy ảnh	Cái			6,00		7,00		5,00
8	Máy quay phim	Cái			6,00		7,00		5,00
9	Điện năng	kW		32,09		35,51		28,67	

Ghi chú:

1. Định mức tại Bảng 13 tính cho thửa đất hoặc khu đất trung bình, khi tính mức cho thửa đất hoặc khu đất cụ thể thì điều chỉnh tương tự phần định mức lao động định giá đất cụ thể theo các phương pháp so sánh, thu nhập và thặng dư.

2. Tổng cơ cấu sử dụng thiết bị tại Bảng 13 là 100%, được phân bổ theo từng nội dung công việc định giá đất cụ thể theo các phương pháp so sánh, thu nhập và thặng dư tại Bảng 11.

PHỤ LỤC III
Chương III. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐỊNH GIÁ ĐẤT CỤ THỂ
THEO PHƯƠNG PHÁP HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 27/2025/QĐ-UBND ngày 12/3/2025
của UBND tỉnh Phú Yên)

1. Định mức lao động

Bảng 14

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/khu vực định giá đất trung bình)					
			Đất ở		Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở		Đất nông nghiệp	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điều tra, tổng hợp, phân tích thông tin							
1.1	Khảo sát, thu thập thông tin về các thửa đất cần định giá theo vị trí đất, khu vực quy định trong bảng giá đất	1KS3	05		05		05	
1.2	Khảo sát, thu thập thông tin về giá đất theo quy định tại các điểm a, b, c khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai cho từng vị trí đất, khu vực	Nhóm 2 (1KS3+1KS4)		12		15		10
1.3	Tổng hợp, phân tích thông tin	Nhóm 2 (1KS3+1KS4)	03		04		02	
2	Xác định giá đất thị trường của từng vị trí đất, khu vực	Nhóm 2 (1KS3+1KS4)	07		09		05	
3	Xác định hệ số điều chỉnh giá đất theo từng loại đất, vị trí đất, khu vực	Nhóm 2 (1KS3+1KS4)	12		15		09	
4	Xây dựng, hoàn thiện Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án hệ số điều chỉnh giá đất, Dự thảo Chứng thư định giá đất	Nhóm 2 (1KS3+1KS4)	11		13		09	
5	In, sao, lưu trữ, phát hành Chứng thư định giá đất	1KTV4	02		02		02	

Ghi chú:

1. Định mức tại Bảng 14 tính cho khu vực định giá đất trung bình có 01 loại đất, diện tích 1ha, tại địa bàn 01 đơn vị cấp xã; có 10 vị trí đất (tính đến đoạn đường, đoạn phố theo bảng giá đất hiện hành) đối với đất ở hoặc đất phi

nông nghiệp không phải là đất ở, 03 vị trí đất đối với đất nông nghiệp. Khi tính mức cho khu vực định giá đất cụ thể thì thực hiện như sau:

a) Khi số vị trí đất trong khu vực định giá đất có sự thay đổi (lớn hoặc nhỏ hơn 10 vị trí đất đối với đất ở hoặc đất phi nông nghiệp không phải là đất ở; lớn hoặc nhỏ hơn 03 vị trí đất đối với đất nông nghiệp) thì điều chỉnh theo tỷ lệ thuận đối với các mục 1, 2 và 3 của Bảng 14;

b) Đối với các mục 1, 2, 3 và 4 của Bảng 14: căn cứ vào hệ số theo quy mô diện tích và khu vực quy định tại Bảng 03 để điều chỉnh.

2. Trường hợp khu vực định giá đất có nhiều loại đất thì tính mức riêng theo diện tích của từng loại đất đối với các mục 1, 2, 3 và 4 của Bảng 14, các mục còn lại của Bảng 14 nhân với hệ số $K=1,3$.

3. Trường hợp khu vực định giá đất chạy theo tuyến qua nhiều xã, phường, thị trấn (định giá đất để tính bồi thường đối với các dự án giao thông, thủy lợi, đường điện...) thì điều chỉnh đối với mục 1 của Bảng 14: đối với khu vực định giá đất chạy qua 02 xã, phường, thị trấn thì nhân với hệ số $K = 1,3$; đối với khu vực định giá đất chạy qua trên 02 xã phường, thị trấn thì được bổ sung hệ số 0,02 cho mỗi 01 xã, phường, thị trấn tăng thêm.

2. Định mức dụng cụ

Bảng 15

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/khu vực định giá đất trung bình)					
				Đất ở		Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở		Đất nông nghiệp	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Bàn làm việc	Cái	96	70,4		83,2		57,6	
2	Ghế văn phòng	Cái	96	70,4		83,2		57,6	
3	Tủ để tài liệu	Cái	60	17,6		20,8		14,4	
4	Bàn đập ghim	Cái	24	35,2		41,6		28,8	
5	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	18	4,4		5,2		3,6	
6	Giày bảo hộ	Đôi	6		19,2		24		16
7	Tất	Đôi	6		19,2		24		16
8	Cặp đựng tài liệu	Cái	24		19,2		24		16
9	Mũ cứng	Cái	12		19,2		24		16
10	USB (4 GB)	Cái	12		19,2		24		16
11	Lưu điện	Cái	60	70,4		83,2		57,6	
12	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	26,4		31,2		21,6	
13	Quần áo mưa	Bộ	12		5,76		7,2		4,8
14	Bình đựng nước uống	Cái	12		19,2		24		16
15	Ba lô	Cái	24		19,2		24		16
16	Thước nhựa 40 cm	Cái	24	35,2	9,6	41,6	12	28,8	8
17	Gọt bút chì	Cái	12	3,52	1,92	4,16	2,4	2,88	1,6
18	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	36	70,4		83,2		57,6	
19	Máy tính Casio	Cái	36	44	4,8	52	6	36	4
20	Ô ghi CD 0,4 kW	Cái	36	2,64		3,12		2,16	
21	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	8,8		10,4		7,2	
22	Điện năng	kW		6,1		7,21		4,99	

Ghi chú:

1. Định mức tại Bảng 15 tính cho khu vực định giá đất trung bình, khi tính mức cho khu vực định giá đất cụ thể thì điều chỉnh tương tự phần định mức lao động định giá đất cụ thể theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất.

2. Tổng cơ cấu sử dụng dụng cụ tại Bảng 15 là 100%, được phân bổ theo từng nội dung công việc định giá đất cụ thể theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất, như sau:

Bảng 16

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)					
		Đất ở		Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở		Đất nông nghiệp	
		Nội	Ngoại	Nội	Ngoại	Nội	Ngoại

		nghịệp	nghịệp	nghịệp	nghịệp	nghịệp	nghịệp
1	Điều tra, tổng hợp, phân tích thông tin	28,84	100,00	26,3	100,00	32,56	100,00
2	Xác định giá đất thị trường của từng vị trí đất, khu vực	16,19		17,57		14,19	
3	Xác định hệ số điều chỉnh giá đất theo từng loại đất, vị trí đất, khu vực	27,76		29,28		25,54	
4	Xây dựng, hoàn thiện Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án hệ số điều chỉnh giá đất, Dự thảo Chứng thư định giá đất	25,44		25,38		25,54	
5	In, sao, lưu trữ, phát hành Chứng thư định giá đất	1,77		1,47		2,17	
	Tổng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

3. Định mức vật liệu

Bảng 17

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho khu vực định giá đất trung bình)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Đĩa CD	Cái	1,00	
2	Băng dính to	Cuộn	1,00	
3	Bút dạ màu	Bộ	1,00	1,00
4	Bút chì	Chiếc	1,00	1,00
5	Tẩy chì	Chiếc	1,00	1,00
6	Mực in A3 Laser	Hộp	0,09	
7	Mực photocopy	Hộp	0,12	
8	Bút bi	Chiếc	2,00	1,00
9	Sổ ghi chép	Cuốn	1,00	1,00
10	Cặp 3 dây	Chiếc	1,00	1,00
11	Giấy A4	Gram	0,50	0,50
12	Giấy A3	Gram	0,30	
13	Ghim dập	Hộp	0,50	
14	Ghim vòng	Hộp	0,50	
15	Túi Nylông đựng tài liệu	Chiếc		1,00

Ghi chú:

Tổng cơ cấu sử dụng vật liệu tại Bảng 17 là 100%, được phân bổ theo từng nội dung công việc định giá đất cụ thể theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất tại Bảng 16.

4. Định mức thiết bị

Bảng 18

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/khu vực định giá đất trung bình)		
				Đất ở	Đất phi nông	Đất nông nghiệp

						nhiệp không phải là đất ở			
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy in A3	Cái	0,5	5,72		6,76		4,68	
2	Máy vi tính	Cái	0,4	13,2		15,6		10,8	
3	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	6,6		7,8		5,4	
4	Máy chiếu (slide)	Cái	0,5	2,64		3,12		2,16	
5	Máy tính xách tay	Cái		2,64	1,92	3,12	2,4	2,16	1,6
6	Máy phô tô	Cái	1,5	4,4		5,2		3,6	
7	Máy ảnh	Cái			1,2		1,5		1
8	Máy quay phim	Cái			1,2		1,5		1
9	Điện năng	kW		36,27		42,86		29,67	

Ghi chú:

1. Định mức tại Bảng 18 tính cho khu vực định giá đất trung bình, khi tính mức cho khu vực định giá đất cụ thể thì điều chỉnh tương tự phần định mức lao động định giá đất cụ thể theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất.

2. Tổng cơ cấu sử dụng thiết bị tại Bảng 18 là 100%, được phân bổ theo từng nội dung công việc định giá đất cụ thể theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất tại Bảng 16.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:28/2025/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 12 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Bãi bỏ Quyết định số 16/2022/QĐ-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định chính sách miễn tiền thuê đất đối với các cơ sở thực hiện dự án xã hội hóa thuộc lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, môi trường, giám định tư pháp sử dụng đất tại các đô thị trên địa bàn tỉnh Phú Yên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 06 tháng 02 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) tại các Văn bản: số 03/TTr-SKHĐT ngày 10 tháng 01 năm 2025, số 121/STC-TĐĐT ngày 05 tháng 3 năm 2025; ý kiến của Thường trực HĐND tỉnh (tại Công văn số 32/HĐND-VP ngày 13/02/2025).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 16/2022/QĐ-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định chính sách miễn tiền thuê đất đối với các cơ sở thực hiện dự án xã hội hóa thuộc lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, môi trường, giám định tư pháp sử dụng đất tại các đô thị trên địa bàn tỉnh Phú Yên

Bãi bỏ toàn bộ Quyết định sau đây: Quyết định số 16/2022/QĐ-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định chính sách miễn tiền thuê đất đối với các cơ sở thực hiện dự án xã hội hóa thuộc lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, môi trường, giám định tư pháp sử dụng đất tại các đô thị trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 24 tháng 3 năm 2025.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa - Thể thao và Du lịch, Y tế, Tư pháp, Xây dựng; Chi cục Thuế khu vực XIII; Trưởng các ban: Quản lý Khu Kinh tế, Quản lý Khu Nông nghiệp Ứng dụng công nghệ cao; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Tấn Hồ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:30/2025/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 14 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Bãi bỏ Quyết định số 14/2021/QĐ-UBND ngày 14 tháng 5 năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế quản lý vật liệu nổ
công nghiệp và tiền chất thuốc nổ trên địa bàn tỉnh Phú Yên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 181/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất thuốc nổ;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 23/2024/TT-BCT ngày 07 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất thuốc nổ;

Theo đề nghị của Sở Công Thương tại Tờ trình số 07/TTr-SCT ngày 17 tháng 02 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 14/2021/QĐ-UBND ngày 14 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế quản lý vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất thuốc nổ trên địa bàn tỉnh Phú Yên

Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 14/2021/QĐ-UBND ngày 14 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế quản lý vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất thuốc nổ trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 26 tháng 3 năm 2025.
2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở: Công Thương, Nông nghiệp và Môi trường, Nội vụ, Xây dựng; Giám đốc Công an tỉnh; Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh; Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Tấn Hồ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:29/2025/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 14 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định định mức kinh tế kỹ thuật Thống kê, kiểm kê đất đai
và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số
31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số
29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6
năm 2024;*

*Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của
Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm,
dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;*

*Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 Chính phủ
quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Căn cứ Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của
Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động
kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT ngày 27/9/2021 của Bộ trưởng Bộ
Tài nguyên và Môi trường về việc quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật
thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;*

*Căn cứ Thông tư 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ
trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập
bản đồ hiện trạng sử dụng đất;*

*Căn cứ Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng
12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội
vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên
ngành địa chính;*

Căn cứ Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 32/TTr-SNNMT ngày 10 tháng 3 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật đối với việc thực hiện thống kê đất đai định kỳ hàng năm; kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất định kỳ 5 năm và kiểm kê đất đai chuyên đề (kể cả kiểm kê chuyên đề thực hiện gắn với việc kiểm kê đất đai định kỳ) do Ủy ban nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Phú Yên thực hiện.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan quản lý nhà nước và cơ quan chuyên môn về đất đai các cấp;
2. Công chức địa chính ở xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là công chức địa chính cấp xã) và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Điều 3. Quy định chung về định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Một số từ ngữ viết tắt

Nội dung viết tắt	Viết tắt
Cơ sở dữ liệu	CSDL
Định mức kinh tế - kỹ thuật	Định mức KTKT
Đơn vị tính sản phẩm	ĐVT
Bản đồ địa chính	BĐDC
Hiện trạng sử dụng đất	HTSDĐ
Biến động đất đai	BĐĐĐ
Thống kê đất đai	TKĐĐ
Kiểm kê đất đai	KKĐĐ
Kỹ sư	KS
Kỹ thuật viên	KTV
Ủy ban nhân dân	UBND
Văn phòng đăng ký đất đai	VPĐKĐĐ
Kỹ sư bậc 2	KS2
Kỹ sư bậc 3	KS3
Kỹ sư bậc 4	KS4
Kỹ sư bậc 5	KS5
Kỹ thuật viên bậc 4	KTV4
Kỹ thuật viên bậc 6	KTV6

2. Định mức lao động là chi phí lao động trực tiếp để sản xuất ra một sản phẩm (thực hiện một bước công việc). Nội dung của định mức lao động bao gồm:

a) Nội dung công việc: Quy định các thao tác cơ bản, chủ yếu để thực hiện bước công việc.

b) Định biên: Xác định cấp bậc lao động kỹ thuật để thực hiện từng nội dung công việc theo quy định tại Thông tư số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Thông tư liên tịch quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính và Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường được quy định chung về các ngạch tương đương là kỹ sư (KS) và kỹ thuật viên (KTV);

c) Định mức: Quy định thời gian lao động trực tiếp sản xuất một đơn vị sản phẩm (thực hiện bước công việc); đơn vị tính là ngày công cá nhân hoặc ngày công nhóm/đơn vị sản phẩm; ngày công (ca) tính bằng 08 giờ làm việc.

Các mức ngoại nghiệp thể hiện dưới dạng phân số, trong đó:

- Tử số là mức lao động kỹ thuật (tính theo công nhóm, công cá nhân);

- Mẫu số là mức lao động phổ thông, tính theo công cá nhân.

Lao động phổ thông là cán bộ các thôn, bản, ấp, tổ dân phố, những người am hiểu tình hình đất đai ở địa bàn được thuê mướn để thực hiện các công việc giản đơn trong công tác thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Mức lao động kỹ thuật ngừng nghỉ việc do thời tiết của lao động kỹ thuật ngoại nghiệp được tính thêm 0,25 mức ngoại nghiệp quy định tại các bảng mức.

3. Định mức vật tư và thiết bị

a) Định mức vật tư và thiết bị bao gồm định mức sử dụng vật liệu, định mức sử dụng dụng cụ và định mức sử dụng thiết bị (máy móc).

Định mức sử dụng vật liệu là số lượng các vật liệu cần thiết sử dụng để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một công việc).

Định mức sử dụng dụng cụ là số ca mà người lao động trực tiếp sử dụng các dụng cụ cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một bước công việc). Định mức sử dụng thiết bị là số ca mà người lao động trực tiếp sử dụng các thiết bị cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một bước công việc).

b) Thời hạn sử dụng dụng cụ, thiết bị thực hiện theo quy định tại Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các quy định của pháp luật có liên quan.

c) Điện năng tiêu thụ của các dụng cụ, thiết bị dùng điện được tính trên cơ sở công suất của dụng cụ, thiết bị, 08 giờ làm việc trong 1 ngày công (ca) và định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị.

Mức điện năng trong các bảng định mức đã được tính theo công thức sau:

Mức điện = (Công suất thiết bị/giờ x 08 giờ x số ca sử dụng thiết bị) + 5% hao hụt.

d) Mức dụng cụ nhỏ, giá trị thấp chưa được quy định trong các bảng định mức dụng cụ tại Phụ lục I, II, III của định mức này được tính bằng 5% mức dụng cụ trong bảng định mức dụng cụ tương ứng.

đ) Mức vật liệu có giá trị thấp chưa được quy định trong các bảng định mức dụng cụ tại Phụ lục I, II, III của định mức này và hao hụt vật liệu được tính bằng 8% mức vật liệu trong bảng định mức vật liệu tương ứng.

Điều 4. Đơn vị tính trong định mức:

1. “Bộ/xã” tính cho sản phẩm là báo cáo hoặc bản đồ hoặc bộ tài liệu cần hoàn thành theo quy định cho 01 xã.

2 “Khoanh/xã” tính cho xã có số lượng khoanh biến động trung bình về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất trong năm thống kê hoặc trong kỳ kiểm kê.

3. “Bộ/huyện” tính cho sản phẩm là báo cáo hoặc bản đồ hoặc bộ tài liệu cần hoàn thành theo quy định cho 01 huyện.

4. “Thửa/huyện” tính cho huyện có số lượng thửa biến động trung bình về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất trong năm thống kê hoặc trong kỳ kiểm kê.

5. “Bộ/tỉnh” tính cho sản phẩm là báo cáo hoặc bản đồ hoặc bộ tài liệu hoặc đối tượng kiểm kê chuyên đề cần hoàn thành theo quy định cho 01 tỉnh.

6. “Thửa/tỉnh” tính cho tỉnh có số lượng thửa biến động trung bình về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất trong năm thống kê hoặc trong kỳ kiểm kê.

7. “Khoanh/tỉnh” tính cho tỉnh có số lượng khoanh kiểm kê chuyên đề.

8. “Phiếu/tỉnh” tính cho tỉnh có số lượng phiếu điều tra chuyên đề.

Điều 5. Các bảng hệ số quy mô diện tích, hệ số điều chỉnh khu vực và hệ số tỷ lệ bản đồ:

1. Hệ số quy mô diện tích, hệ số điều chỉnh khu vực và hệ số tỷ lệ bản đồ ở cấp xã

Bảng 01. Hệ số quy mô diện tích cấp xã (K_{dtx})

STT	Diện tích tự nhiên (ha)	Hệ số (K_{dtx})	Công thức tính
1	$\leq 100 - 1.000$	0,5 - 1,00	Hệ số của xã cần tính = $0,5 + ((1,0 - 0,5) / (1000 - 100)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 100)$
2	$> 1.000 - 2.000$	1,01 - 1,10	Hệ số của xã cần tính = $1,01 + ((1,1 - 1,01) / (2000 - 1000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 1000)$
3	$> 2.000 - 5.000$	1,11 - 1,20	Hệ số của xã cần tính = $1,11 + ((1,2 - 1,11) / (5.000 - 2000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 2000)$
4	$> 5.000 - 10.000$	1,21 - 1,30	Hệ số của xã cần tính = $1,21 + ((1,3 - 1,21) / (10.000 - 5000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 5000)$
5	$> 10.000 - 150.000$	1,31 - 1,40	Hệ số của xã cần tính = $1,31 + ((1,4 - 1,31) / (150.000 - 10.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 10.000)$

			cần tính -10.000)
--	--	--	-------------------

Bảng 02. Hệ số điều chỉnh khu vực (K_{kv})

STT	Khu vực	Hệ số (K_{kv})
1	Các xã khu vực miền núi	0,90
2	Các xã khu vực đồng bằng	1,00
3	Thị trấn và các xã nằm trong khu vực phát triển đô thị	1,10
4	Các phường thuộc thị xã, thành phố thuộc tỉnh	1,20

Bảng 03. Hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã (K_{tlx})

STT	Tỷ lệ bản đồ	Diện tích tự nhiên (ha)	K_{tlx}	Công thức tính
1	1/1000	≤ 100	1	Hệ số của xã cần tính =1,0
		$>100 - 120$	1,01 - 1,15	K_{tlx} của xã cần tính = $1,01 + ((1,15 - 1,01) / (120 - 100)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 100)$
2	1/2000	$>120 - 300$	0,95 - 1,00	K_{tlx} của xã cần tính = $0,95 + ((1,0 - 0,95) / (300 - 120)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 120)$
		$>300 - 400$	1,01 - 1,15	K_{tlx} của xã cần tính = $1,01 + ((1,15 - 1,01) / (400 - 300)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 300)$
		$>400 - 500$	1,16 - 1,25	K_{tlx} của xã cần tính = $1,16 + ((1,25 - 1,16) / (500 - 400)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 400)$
3	1/5000	$>500 - 1.000$	0,95 - 1,00	K_{tlx} của xã cần tính = $0,95 + ((1,0 - 0,95) / (1.000 - 500)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 500)$
		$>1.000 - 2.000$	1,01 - 1,15	K_{tlx} của xã cần tính = $1,01 + ((1,15 - 1,01) / (2.000 - 1.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 1.000)$
		$>2.000 - 3.000$	1,16 - 1,25	K_{tlx} của xã cần tính = $1,16 + ((1,25 - 1,16) / (3.000 - 2.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 2.000)$
4	1/10000	$>3.000 - 5.000$	0,95 - 1,00	K_{tlx} của xã cần tính = $0,95 + ((1,0 - 0,95) / (5.000 - 3.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 3.000)$
		$>5.000 - 20.000$	1,01 - 1,15	K_{tlx} của xã cần tính = $1,01 + ((1,15 - 1,01) / (20.000 - 5.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 5.000)$
		$>20.000 - 50.000$	1,16 - 1,25	K_{tlx} của xã cần tính = $1,16 + ((1,25 - 1,16) / (50.000 - 20.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 20.000)$

2. Hệ số số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện và hệ số tỷ lệ bản đồ cấp huyện, cấp tỉnh

Bảng 04. Hệ số tỷ lệ bản đồ cấp huyện (K_{tlh})

STT	Tỷ lệ bản đồ	Diện tích tự nhiên (ha)	$K_{tđ}$	Công thức tính
1	1/10000	10.000 - 12.000	1,16 - 1,25	$K_{tđ}$ của huyện cần tính = $1,16 + ((1,25 - 1,16) / (12.000 - 10.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 10.000)$
2	1/25000	> 12.000 - 20.000	0,95 - 1,00	$K_{tđ}$ của huyện cần tính = $0,95 + ((1,0 - 0,95) / (20.000 - 12.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 12.000)$
		> 20.000 - 50.000	1,01 - 1,15	$K_{tđ}$ của huyện cần tính = $1,01 + ((1,15 - 1,01) / (50.000 - 20.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 20.000)$
		50.000 - 100.000	1,16 - 1,25	$K_{tđ}$ của huyện cần tính = $1,16 + ((1,25 - 1,16) / (100.000 - 50.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 50.000)$
		100.000 - 350.000	1,26 - 1,35	$K_{tđ}$ của huyện cần tính = $1,26 + ((1,35 - 1,26) / (350.000 - 100.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 100.000)$

Bảng 05. Hệ số số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện (K_{sx})

STT	Số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện	K_{sx}	Hệ số (K_{sx}) cụ thể được xác định bằng công thức tính nội suy
1	15	1	K_{sx} của huyện cần tính = 1,0; Trường hợp số xã của huyện nhỏ hơn 15 xã thì tính công thức = $1 + (0,04 \times (\text{Số xã của huyện cần tính} - 15))$

3. Hệ số theo tỷ lệ bản đồ cấp tỉnh

Bảng 06. Hệ số theo tỷ lệ bản đồ cấp tỉnh

STT	Tỷ lệ bản đồ	Diện tích tự nhiên (ha)	$K_{tđ}$	Công thức tính
1	1/100000	> 500.000 - 800.000	1,01 - 1,15	$K_{tđ}$ của tỉnh cần tính = $1,01 + ((1,15 - 1,01) / (800.000 - 500.000)) \times (\text{diện tích của tỉnh cần tính} - 500.000)$

Điều 6. Khoanh đất quy định tại định mức

Khoanh đất được thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 18 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 7. Định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê đất đai (tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này).

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất (tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này).

3. Định mức kinh tế - kỹ thuật kiểm kê đất đai chuyên đề (tại Phụ lục III kèm theo Quyết định này).

Điều 8. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực từ ngày 24 tháng 3 năm 2025.

Điều 9. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính và Thủ trưởng các sở, ban, ngành liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; tổ chức, cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Trong quá trình áp dụng quy định này, nếu có vướng mắc hoặc phát hiện bất hợp lý, phản ánh về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, điều chỉnh kịp thời./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hồ Thị Nguyên Thảo

PHỤ LỤC I
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT THÔNG KÊ ĐẤT ĐAI
(Ban hành kèm theo Quyết định số:29/2025/QĐ-UBND ngày 14/3/2025
của UBND tỉnh Phú Yên)

I. Thống kê đất đai cấp xã
1. Định mức lao động

Bảng 07

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (công/ĐVT)
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong năm thống kê trên địa bàn cấp xã, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp xã; số liệu kiểm kê đất đai của kỳ trước hoặc số liệu thống kê đất đai được thực hiện trong năm trước của cấp xã; tiếp nhận Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện, Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến.	Bộ/xã	1KTV4	1
1.2	Xác định phạm vi thống kê đất đai ở cấp xã	Bộ/xã	1KTV4	1
1.3	Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập.	Bộ/xã	1KTV4	1
2	Rà soát, cập nhật, chỉnh lý các biến động đất đai trong năm thống kê:			
2.1	Rà soát các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện, Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến;	Khoanh/xã	1KTV4	1,5
2.2	Cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai	Khoanh/xã	1KTV4	4
2.3	Khoanh vẽ nội nghiệp vào bản đồ kiểm kê đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất	Khoanh/xã	1KTV4	2,16
2.4	Tính toán diện tích trong năm thống kê đất đai theo từng khoanh đất, cập nhật các khoanh đất có thay đổi lên bản đồ kiểm kê đất đai.	Khoanh/xã	1KTV4	0,24
3	Xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đất đai của cấp xã và lập các biểu theo quy định	Bộ/xã	1KTV4	3

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (công/ĐVT)
4	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, nguyên nhân biến động đất đai trong năm thống kê đất đai so với số liệu thống kê đất đai của năm liền trước và kiểm kê đất đai của kỳ liền trước, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp xã.	Bộ/xã	1KTV4	3
5	Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp xã	Bộ/xã	1KTV4	4
6	Hoàn thiện, trình duyệt, in sao và giao nộp báo cáo kết quả TKĐĐ	Bộ/xã	1KTV4	1

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 07 nêu trên (không bao gồm công việc tại điểm 2.2; 2.3 và 2.4) tính cho xã trung bình (xã đồng bằng có diện tích bằng 1.000 ha). Khi tính định mức cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào diện tích tự nhiên và mức độ khó khăn thực tế của xã đó để tính theo công thức sau:

$$M_x = M_{tbx} \times K_{dtx} \times K_{kv}$$

Trong đó:

- M_x là mức lao động của xã cần tính;
- M_{tbx} là mức lao động của xã trung bình;
- K_{dtx} hệ số quy mô diện tích cấp xã (được xác định theo Bảng 01 của định mức);
- K_{kv} là hệ số điều chỉnh khu vực (được xác định theo Bảng 02 của định mức);

(2) Định mức tại điểm 2.1 Bảng 07 tính cho công ngoại nghiệp, các định mức công việc còn lại là công nội nghiệp.

(3) Định mức tại điểm 2.2; 2.3 và 2.4 Bảng 07 tính cho xã có 16 khoảnh biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần thống kê (khi tính cho một khoảnh đất thì mức công tại điểm 2.2; 2.3 và 2.4 chia cho 16 khoảnh). Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 16 khoảnh thì lấy mức tính cho một khoảnh đất x số lượng khoảnh thực tế.

2. Định mức dụng cụ, thiết bị và vật liệu

2.1. Dụng cụ

Bảng 08

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/xã)
1	Bàn làm việc	Cái	60	17,00
2	Ghế văn phòng	Cái	60	17,00
3	Tủ để tài liệu	Cái	60	17,00
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	4,50
5	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	4,85
6	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	4,85
7	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	36	4,85
8	Máy tính bấm số	Cái	60	5,80
9	USB 4GB	Cái	12	2,00
10	Điện năng	kW	36	6,98

Ghi chú:

(1) Phân bổ dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 07.

(2) Mức phân bổ dụng cụ của Bảng 8 trên đây tính cho xã trung bình (xã đồng bằng có diện tích bằng 1.000 ha); khi tính mức cho từng xã cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ “Điều tra, khoan vẽ, lập bản đồ kết quả điều tra kiểm kê” của mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, được điều chỉnh hệ số quy mô diện tích cấp xã (K_{dx}) quy định tại Bảng 01 kèm theo định mức này và hệ số điều chỉnh khu vực (K_{kv}) quy định tại Bảng 02 kèm theo định mức này.

Bảng 09

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Các công việc tính cho khoan đất	0,293
2	Tổng các nội dung công việc còn lại	0,707

2.2 Thiết bị

Bảng 10

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw/h)	Định mức (Ca/xã)
1	Máy in khổ A4	Cái	0,5	0,90
2	Máy in khổ A3	Cái	0,5	0,45
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,4	17,00
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	4,25
5	Máy photocopy A3	Cái	1,5	0,90
6	Máy in Plotter	Cái	0,4	0,48
7	Điện năng	kW		146,94

2.3. Vật liệu

Bảng 11

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Định mức (Ca/xã)
1	Mực in A4 Laser	Hộp	0,05
2	Mực in A3 Laser	Hộp	0,05
3	Mực photocopy	Hộp	0,15
4	Sổ ghi chép	Quyển	2,00
5	Cặp 3 dây	Chiếc	3,00
6	Giấy A4	Ram	1,00
7	Giấy A3	Ram	0,20
8	Giấy A0	Tờ	5,00

Ghi chú:

(1) Định mức dụng cụ, thiết bị trên tính cho xã trung bình (xã đồng bằng có diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 1.000 ha); khi tính mức cho từng xã cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ của thống kê đất đai cấp xã.

(2) Đối với xã có CSDL được khai thác sử dụng tại cấp xã thì rà soát cơ sở dữ liệu đất đai để xác định và tổng hợp các trường hợp biến động được tính bằng 0,8 lần định mức quy định tại Bảng 11, 13.

II. Thống kê đất đai cấp huyện**1. Định mức lao động**

Bảng 12

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (công/ĐVT)
1	Công tác chuẩn bị:			
1.1	Thu thập các hồ sơ, tài liệu, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong năm thống kê trên địa bàn cấp huyện, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cấp huyện, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp huyện; số liệu kiểm kê đất đai của kỳ trước hoặc số liệu thống kê đất đai được thực hiện trong năm trước của cấp huyện và tài liệu khác có liên quan;	Bộ/huyện	1KTV6	1
1.2	Xác định phạm vi thống kê đất đai ở cấp huyện	Bộ/huyện	1KS3	1
1.3	Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, số liệu thu thập	Bộ/huyện	1KTV6	1
2	Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong năm thống kê đối với các trường hợp có biến động về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong năm thống kê đất đai đối với cá nhân và cộng đồng dân cư vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư 08/2024/TT-BTNMT để gửi UBND cấp xã, trừ các đơn vị cấp xã đã có cơ sở dữ liệu đất đai đang được quản lý, vận hành đồng bộ ở các cấp.			
2.1	Trường hợp đã có CSDL đất đai nhưng chưa khai thác sử dụng ở cấp xã	Bộ/xã	1KTV6	1
2.2	Trường hợp chưa có CSDL đất đai	Thửa/huyện	1KTV6	11,25
3	Tiếp nhận kết quả thống kê đất đai của cấp xã:			
3.1	Rà soát, kiểm tra kết quả thống kê đất đai của cấp xã về tính đầy đủ và nội dung thống kê đất đai theo quy định;	Bộ/huyện	1KS3	7
3.2	Chỉ đạo cấp xã chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả thống kê đất đai (nếu có).	Bộ/huyện	1KS3	2
4	Xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đất đai của cấp huyện và lập các biểu theo quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT.	Bộ/huyện	1KS3	9
5	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, nguyên nhân biến động đất đai trong năm thống kê đất đai so với số liệu thống kê đất đai của năm liền trước và kiểm kê đất đai của kỳ liền trước, đề xuất các giải pháp tăng	Bộ/huyện	1KS3	9

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (công/ĐVT)
	cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp huyện			
6	Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp huyện	Bộ/huyện	2KS3	5
7	Hoàn thiện, trình duyệt, in sao và giao nộp báo cáo kết quả TKĐĐ	Bộ/huyện	1KTV6	2

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 12 nêu trên (không bao gồm công việc tại điểm 2.2) tính cho huyện trung bình (có 15 đơn vị hành chính cấp xã); khi tính định mức cho từng huyện cụ thể thì căn cứ vào số lượng đơn vị cấp xã thực tế của huyện để tính theo công thức sau:

$$M_H = M_{tbh} \times [1 + 0,04 \times (K_{slx} - 15)]$$

Trong đó:

- M_H là mức lao động của huyện cần tính;
- M_{tbh} là mức lao động của huyện trung bình;
- K_{slx} là số lượng đơn vị cấp xã thuộc huyện.

(2) Định mức tại điểm 2.1 Bảng 12 tính cho 1 xã, khi tính mức cho cả huyện thì lấy mức tính cho 1 xã trên x số xã/huyện.

(3) Định mức tại điểm 2.2 Bảng 12 tính cho huyện có số lượng thửa biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần thống kê trung bình hàng năm 450 thửa (15 xã x 30 thửa/xã) (khi tính mức cho một thửa đất thì mức công tại điểm 2.2 chia cho 450 thửa). Trường hợp huyện có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 450 thửa thì lấy mức tính cho một thửa đất x số lượng thửa thực tế.

2. Định mức dụng cụ, thiết bị và vật liệu

2.1. Dụng cụ

Bảng 13

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/huyện)
1	Bàn làm việc	Cái	60	43,00
2	Ghế văn phòng	Cái	60	43,00
3	Tủ để tài liệu	Cái	60	43,00
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	10,75
5	Lưu điện	Cái	60	31,00
6	Máy hút ẩm 2kW	Cái	60	4,65
7	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	3,10
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	9,30
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	9,30
10	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	43,00
11	Máy tính bấm số	Cái	60	3,10
12	Đồng hồ treo tường	Cái	36	43,00
13	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (1T)	Cái	36	10,50
14	Điện năng	kW		145,70

2.2. Thiết bị

Bảng 14

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw/h)	Định mức (Ca/huyện)
1	Máy in khổ A4	Cái	0,50	2,60
2	Máy in khổ A3	Cái	0,50	1,30
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,40	34,00
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	10,75
5	Máy photocopy A3	Cái	1,50	2,60
6	Điện năng	KW		344,80

2.3. Vật liệu

Bảng 15

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Tính cho 1/huyện)
1	Mực in A3 Laser	Hộp	0,20
2	Mực in A4 Laser	Hộp	0,30
3	Mực photocopy	Hộp	0,30
4	Sổ ghi chép	Quyển	4,00
5	Cặp 3 dây	Chiếc	12,00
6	Giấy A4	Ram	5,00
7	Giấy A3	Ram	2,00

Ghi chú:

(1) Phân bổ dụng cụ, thiết bị và vật liệu theo nội dung công việc chỉ tính cho công việc có đơn vị tính là “Bộ/huyện”, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính “Bộ/xã” và “Thửa/huyện”.

(2) Định mức dụng cụ, thiết bị và vật liệu trên tính cho huyện trung bình (huyện có ít hơn hoặc bằng 15 xã); khi tính mức cho từng huyện cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ của thống kê đất đai cấp huyện.

III. Thống kê đất đai cấp tỉnh

1. Định mức lao động

Bảng 16

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (công/ĐVT)
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Thu thập các hồ sơ, tài liệu, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong năm thống kê trên địa bàn cấp tỉnh, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh; số liệu kiểm kê đất đai của kỳ trước hoặc số liệu thống kê đất đai được thực hiện trong năm trước của cấp tỉnh và các tài liệu khác có liên quan;	Bộ/tỉnh	1KS3	1
1.2	Xác định phạm vi thống kê đất đai ở cấp tỉnh theo quy định tại Điều 3 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT	Bộ/tỉnh	1KS3	1
1.3	Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, số liệu thu thập.	Bộ/tỉnh	1KTV6	1
2	Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong năm thống kê đối với các trường hợp có biến động về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong năm thống kê đất đai	Thửa/tỉnh	1KS3	11,4

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (công/ĐVT)
	đối với tổ chức trong nước; tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư 08/2024/TT-BTNMT để gửi UBND cấp xã, cấp huyện, trừ các đơn vị cấp xã đã có cơ sở dữ liệu đất đai đang được quản lý, vận hành đồng bộ ở các cấp.			
3	Tiếp nhận kết quả thống kê đất đai của cấp huyện và kết quả thống kê đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyên đến:			
3.1	Tiếp nhận kết quả thống kê đất đai của cấp huyện và kết quả thống kê đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyên đến:		1KTV6	1,9
3.2	Rà soát, kiểm tra kết quả thống kê đất đai của cấp huyện về tính đầy đủ và nội dung thống kê đất đai theo quy định; chỉ đạo cấp huyện chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả thống kê đất đai (nếu có);	Bộ/tỉnh	1KTV6	9,5
3.3	Rà soát, đối chiếu số liệu đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyên đến với số liệu địa phương tổng hợp; trường hợp số liệu có sự sai lệch thì đề nghị Bộ Quốc phòng và Bộ Công an xem xét để thống nhất.	Bộ/tỉnh	1KS3	3
4	Xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đất đai của cấp tỉnh			
4.1	Rà soát, xử lý số liệu thống kê của cấp huyện đối với các khu vực tranh chấp, chồng, hở địa giới hành chính	Bộ/tỉnh	2KS3	2
4.2	Tổng hợp số liệu TKĐĐ cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	1KS3	2
4.3	Rà soát đối chiếu thông tin, dữ liệu giữa các biểu, giữa dạng giấy, dạng số	Bộ/tỉnh	2KS3	3
5	Phân tích số liệu, đánh giá hiện trạng sử dụng đất và tình hình biến động đất đai của tỉnh			
5.1	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất	Bộ/tỉnh	1KS3	4
5.2	Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất	Bộ/tỉnh	1KS3	3
5.3	Phân tích, đánh giá việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất trong năm	Bộ/tỉnh	1KS3	4
6	Xây dựng báo cáo kết quả TKĐĐ cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	1KS3	10
7	Chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp tỉnh trong trường hợp Bộ Tài nguyên và Môi trường đề nghị theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT.	Bộ/tỉnh	1KS3	4
8	Hoàn thiện, trình duyệt, in sao và giao nộp báo cáo kết quả TKĐĐ	Bộ/tỉnh	2KTV6	1

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 16 nêu trên (không bao gồm công việc tại điểm 2) là mức tính cho tỉnh Phú Yên với 9 đơn vị cấp huyện (đã điều chỉnh theo hệ số số lượng đơn vị hành chính cấp huyện (K_{slh}) thuộc tỉnh).

(2) Định mức tại điểm 2 Bảng 16 tính cho số lượng thừa biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất có liên quan đến tổ chức sử dụng đất cân thống kê trung bình hàng năm 270 thửa (09 huyện x 30 thửa/huyện) (khi tính mức cho một thửa đất thì mức công tại điểm 2 chia cho 270 thửa). Trường hợp tỉnh có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 270 thửa thì lấy mức tính cho một thửa đất x số lượng thửa thực tế.

2. Định mức dụng cụ, thiết bị và vật liệu

2.1. Dụng cụ

Bảng 17

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/tỉnh)
1	Bàn làm việc	Cái	60	67,00
2	Ghế văn phòng	Cái	60	67,00
3	Tủ để tài liệu	Cái	60	67,00
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	16,75
5	Lưu điện	Cái	60	55,00
6	Máy hút ẩm 2kW	Cái	60	3,35
7	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	3,35
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	16,75
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	16,75
10	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	67,00
11	Máy tính bấm số	Cái	60	9,30
12	Đồng hồ treo tường	Cái	36	16,75
13	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (2T)	Cái	36	16,75
14	Điện năng	kW		151,60

2.2. Thiết bị

Bảng 18

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw/h)	Định mức (Ca/tỉnh)
1	Máy in khổ A4	Cái	0,50	2,00
2	Máy in khổ A3	Cái	0,50	2,00
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,40	55,00
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	16,75
5	Máy photocopy A3	Cái	1,50	2,00
6	Điện năng	kW		510,80

2.3. Vật liệu

Bảng 19

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Tính cho 1 tỉnh)
1	Mực in A4 Laser	Hộp	0,50
2	Mực in A3 Laser	Hộp	0,50
3	Mực photocopy	Hộp	0,80
4	Sổ ghi chép	Quyển	6,00
5	Cặp 3 dây	Chiếc	18,00
6	Giấy A4	Ram	5,00
7	Giấy A3	Ram	2,00

Ghi chú:

(1) Phân bổ dụng cụ, thiết bị và vật liệu theo nội dung công việc chỉ tính cho công việc có đơn vị tính là “Bộ/tỉnh”, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính “Thửa/tỉnh”.

(2) Định mức dụng cụ, thiết bị và vật liệu trên tính cho tỉnh trung bình (tỉnh có ít hơn hoặc bằng 10 huyện); khi tính mức cho từng tỉnh cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ của thống kê đất đai cấp tỉnh.

PHỤ LỤC II
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI
VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT
(Ban hành kèm theo Quyết định số:29/2025/QĐ-UBND ngày 14/3/2025
của UBND tỉnh Phú Yên)

I. Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã

1. Định mức lao động kiểm kê đất đai

Bảng 20

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (công/ĐVT)
1	Công tác chuẩn bị:			
1.1	Xây dựng kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp xã;	Bộ/xã	1KTV4	1
1.2	Phổ biến, quán triệt nhiệm vụ đến các cán bộ và tuyên truyền cho người dân về kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai;	Bộ/xã	1KTV4	1
1.3	Đánh giá thực trạng nguồn lực, thiết bị kỹ thuật; phân công trách nhiệm và sự phối hợp giữa các lực lượng liên quan của cấp xã để thực hiện đảm bảo về nội dung và thời gian theo quy định;	Bộ/xã	1KTV4	2
1.4	Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp xã, hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước và kết quả thống kê đất đai hàng năm trong kỳ kiểm kê đất đai của cấp xã; rà soát cơ sở dữ liệu đất đai (nếu có); tiếp nhận Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư 08/2024/TT-BTNMT do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện, Văn phòng đăng ký đất đai chuyên đến;	Bộ/xã	1KTV4	2
1.5	Xác định phạm vi kiểm kê đất đai ở cấp xã theo quy định tại Điều 3 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT.	Bộ/xã	1KTV4	1
2	Rà soát, đối chiếu, lựa chọn các tài liệu, số liệu, bản đồ thu thập để sử dụng cho lập bản đồ kiểm kê đất đai	Bộ/xã	Nhóm 2 (1KTV4+ 1KS2)	1
3	In tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất đai	Bộ/xã	1KTV6	1
4	Điều tra, rà soát, cập nhật, chỉnh lý các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê:			
4.1	Rà soát các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại danh sách các trường hợp biến động trong kỳ kiểm kê đất đai do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện, Văn phòng đăng ký đất đai chuyên đến; cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào	Khoanh/xã	Nhóm 2 (1KTV6+ 1KS3)	3

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (công/ĐVT)
	Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư 08/2024/TT-BTNMT;			
4.2	Rà soát khoanh vẽ nội nghiệp phục vụ lập bản đồ kiểm kê đất đai; tài liệu sử dụng cho điều tra kiểm kê đối với các trường hợp có biến động đã thực hiện thủ tục hành chính về đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất theo quy định tại Điều 20 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT; in bản đồ kiểm kê đất đai phục vụ điều tra khoanh vẽ ngoại nghiệp;	Bộ/xã	1KTV6	7
4.3	In bản đồ kiểm kê đất đai phục vụ điều tra khoanh vẽ ngoại nghiệp	Bộ/xã	1KTV4	0.5
4.4	Điều tra đối soát ngoài thực địa, xác định ranh giới các khoanh đất theo loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất;			
4.4.1	Lập kế hoạch điều tra, khoanh vẽ thực địa	Bộ/xã	Nhóm 2 (1KTV6+ 1KS3)	1
4.4.2	Đối soát thực địa; xác định và khoanh vẽ chỉnh lý, bổ sung các khoanh đất về ranh giới, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất và các thông tin khác cần kiểm kê;			
4.4.2.1	Đối soát, xác định các trường hợp có biến động và chỉnh lý bản đồ đối với khoanh đất có thay đổi thông tin thửa đất (loại đất, loại đối tượng sử dụng, đối tượng quản lý đất); xác định và tổng hợp trường hợp có quyết định giao, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất nhưng chưa thực hiện và trường hợp sử dụng đất không đúng mục đích	Khoanh/xã	Nhóm 2 (1KTV6+ 1KS3)	$\frac{15}{15}$
4.4.2.2	Đối soát, xác định và chỉnh lý, bổ sung thông tin đối với các khoanh đất cần kiểm kê: mục đích chính, mục đích phụ; kiểm kê chỉ tiêu khu vực tổng hợp; kiểm kê khu vực chuyên đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa; khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; khu vực đất ngập nước	Bộ/xã	Nhóm 2 (1KTV6+ 1KS3)	$\frac{7}{7}$
4.4.2.3	Khoanh vẽ, chỉnh lý về ranh giới khoanh đất	Khoanh/xã	Nhóm 2 (1KTV4+ 1KS3)	15
4.5	Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất và cập nhật thông tin loại			

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (công/ĐVT)
	đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất lên bản đồ kiểm kê đất đai dạng số từ kết quả điều tra thực địa theo chỉ tiêu kiểm kê chi tiết;			
4.5.1	Chuyên vẽ ranh giới các khoanh đất từ kết quả khoanh vẽ thực địa lên bản đồ KKĐĐ dạng số	Khoanh/xã	1KS3	7,5
4.5.2	Cập nhật thông tin loại đất, loại đối tượng sử dụng đất theo các chỉ tiêu cần kiểm kê từ kết quả điều tra thực địa lên bản đồ KKĐĐ dạng số	Bộ/xã	1KTV6	5
4.5.3	Ghép mảnh bản đồ điều tra kiểm kê theo phạm vi đơn vị hành chính (chỉ áp dụng đối với trường hợp lập mới bản đồ KKĐĐ)	Bộ/xã	1KS3	2
4.5.4	Tích hợp, tiếp biên, biên tập bản đồ kết quả điều tra kiểm kê; đóng vùng, tính diện tích các khoanh đất; trình bày, hoàn thiện bản đồ KKĐĐ	Bộ/xã	1KS3	8
4.6	Lập Danh sách các khoanh đất thống kê, kiểm kê đất đai theo quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư 08/2024/TT-BTNMT.	Bộ/xã	Nhóm 2 (1KTV6+ 1KS3)	2
5	Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp xã, lập các biểu quy định tại các điểm a, b, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT.	Bộ/xã	Nhóm 2 (1KTV4+ KTV6)	6
6	Xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất	Bộ/xã	1KTV6	10
7	Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp xã	Bộ/xã	Nhóm 2 (1KTV4+ 1KS3)	6
8	Hoàn thiện, trình duyệt, in sao và giao nộp báo cáo kết quả KKĐĐ cấp xã	Bộ/xã	1KTV4	3

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 20 nêu trên (không bao gồm định mức công việc tại các điểm 4.1; 4.3.2.1; 4.3.2.3 và 4.4.1) tính cho xã trung bình (xã đồng bằng có diện tích bằng 1.000 ha). Khi tính định mức cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào diện tích tự nhiên và mức độ khó khăn thực tế của xã đó để tính theo công thức sau:

$$M_X = M_{tbx} \times K_{dtx} \times K_{kv}$$

Trong đó:

- M_X là mức lao động của xã cần tính;
- M_{tbx} là mức lao động của xã trung bình;
- K_{dtx} là hệ số quy mô diện tích cấp xã (được xác định theo Bảng 01 của định mức);
- K_{kv} là hệ số điều chỉnh khu vực (được xác định theo Bảng 02 của định mức).

(2) Định mức tại điểm 4.1 Bảng 20 tính cho xã có mức độ biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần kiểm kê trung bình 20 khoan/xã (khi tính mức cho một khoan đất thì mức công tại điểm 4.1 chia cho 20 khoan). Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 20 khoan thì lấy mức tính cho một khoan đất x số lượng khoan thực tế.

(3) Định mức tại điểm 4.4.2 Bảng 20 tính cho công ngoại nghiệp, các định mức công việc còn lại là công nội nghiệp.

(4) Định mức tại điểm 4.4.2.1 Bảng 20 tính cho xã có mức độ biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần kiểm kê trung bình 75 khoan/xã (khi tính mức cho một khoan đất thì mức công tại điểm 4.3.2 chia cho 75 khoan). Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 75 khoan thì lấy mức tính cho một khoan đất x số lượng khoan thực tế.

(5) Định mức tại điểm 4.4.2.3 Bảng 20 tính cho xã có mức độ biến động cần chuyển vẽ trung bình 150 khoan/xã (khi tính mức cho một khoan đất thì mức công tại điểm 4.4.1 chia cho 75 khoan). Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 75 khoan thì lấy mức tính cho một khoan đất x số lượng khoan thực tế.

2. Định mức lao động lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất

Bảng 21

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (theo tỷ lệ bản đồ) Công nhóm/ĐVT			
				1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Tổng hợp, khái quát hóa từ bản đồ KKĐĐ	Bộ/xã	1KS3	6,00	7,00	8,00	10,00
2	Biên tập, trình bày bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, chuẩn bị định dạng để phục vụ in bản đồ	Bộ/xã	1KS3	4,00	5,00	6,00	7,00
3	Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/xã	1KS3	5,00	5,00	5,00	5,00
4	Hoàn thiện và in bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/xã	1KS2	2,00	2,00	2,00	2,00

Ghi chú: Định mức tại Bảng 21 nêu trên tính cho xã trung bình (lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở các tỷ lệ 1/1000, 1/2000, 1/5000, 1/10000 (tương ứng với quy mô diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 100 ha; bằng 300 ha, 1.000 ha, 5.000 ha). Khi tính định mức cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào tỷ lệ bản đồ hiện trạng sử dụng đất và diện tích tự nhiên thực tế của xã đó để tính theo công thức sau:

$$M_X = M_{tbx} \times K_{tlx}$$

Trong đó:

- M_X là mức lao động của xã cần tính;
- M_{tbx} là mức lao động của xã trung bình;
- K_{tlx} là hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã (được xác định theo Bảng 03 của định mức).

3. Định mức dụng cụ, thiết bị và vật liệu kiểm kê đất đai

3.1. Dụng cụ

Bảng 22

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/xã)
1	Bàn làm việc	Cái	60	89,50
2	Ghế văn phòng	Cái	60	89,50
3	Tủ để tài liệu	Cái	60	89,50
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	22,38
5	Lưu điện	Cái	60	84,50
6	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	22,38
7	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	22,38
8	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	89,50
9	Máy tính bấm số	Cái	60	14,00
10	Thước nhựa 40cm	Cái	24	3,73
11	Thước nhựa 120cm	Cái	24	2,24
12	Cặp đựng tài liệu	Cái	24	8,38
13	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	18	60,00
14	Giày bảo hộ	Đôi	12	60,00
15	Tất	Đôi	6	60,00
16	Mũ cứng	Cái	12	60,00
17	Quần áo mưa	Bộ	6	60,00
18	Bình đựng nước uống	Cái	12	60,00
19	USB (4GB)	Cái	12	8,40
20	Điện năng	kW		53,70

Ghi chú: Phân bổ dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 20.

Bảng 23

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Các nội dung công việc tính cho khoanh đất	0,4
2	Tổng các nội dung công việc còn lại	0,6

Ghi chú: Mức phân bổ dụng cụ của mục 2 Bảng 22 trên đây tính cho xã trung bình (xã đồng bằng có diện tích bằng 1.000 ha); khi tính mức cho từng xã cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ “Điều tra, khoanh vẽ, lập bản đồ kết quả điều tra kiểm kê” của mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, được điều chỉnh hệ số quy mô diện tích cấp xã (K_{dtv}) quy định tại Bảng 01 kèm theo định mức này và hệ số điều chỉnh khu vực (K_{kv}) quy định tại Bảng 02 kèm theo định mức này.

3.2. Thiết bị

Bảng 24

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw/h)	Định mức (Ca/xã)
1	Máy in khổ A3	Cái	0,50	10,00
2	Máy in khổ A4	Cái	0,50	10,00
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,40	84,50
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	22,38
5	Máy photocopy A3	Cái	1,50	4,00
6	Điện năng	kW		752,20

Ghi chú:

(1) Mức phân bổ thiết bị của Bảng 24 trên đây tính cho xã trung bình (xã đồng bằng có diện tích bằng 1.000 ha); khi tính mức cho từng xã cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ “Điều tra, khoanh vẽ, lập bản đồ kết quả điều tra kiểm kê” của mục Kiểm kê đất đai và lập

bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, được điều chỉnh hệ số quy mô diện tích cấp xã (K_{dx}) quy định tại Bảng 01 kèm theo định mức này và hệ số điều chỉnh khu vực (K_{kv}) quy định tại Bảng 02 kèm theo định mức này.

(2) Phân bổ thiết bị theo nội dung công việc tại Bảng 24 chỉ tính cho công việc có đơn vị tính là “Bộ/xã”, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính “Khoanh/xã” do phần lớn là công tác ngoại nghiệp.

3.3. Vật liệu

Bảng 25

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Tính cho 1 xã)
1	Băng dính to	Cuộn	2,00
2	Bút dạ màu	Bộ	1,00
3	Túi ni lông bọc tài liệu	Cái	4,00
4	Mực in A3 Laser	Hộp	0,19
5	Mực in A4 Laser	Hộp	0,50
6	Mực photocopy	Hộp	0,22
7	Sổ ghi chép	Quyển	2,00
8	Cặp 3 dây	Chiếc	5,00
9	Giấy A4	Ram	1,00
10	Giấy A3	Ram	0,50
11	Mực in Plotter	Hộp	0,03
12	Giấy in A0	Tờ	3,00

Ghi chú:

(1) Mức phân bổ vật liệu của Bảng 25 trên đây tính cho xã trung bình (xã đồng bằng có diện tích bằng 1.000 ha); khi tính mức cho từng xã cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ “Điều tra, khoanh vẽ, lập bản đồ kết quả điều tra kiểm kê” của mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, được điều chỉnh hệ số quy mô diện tích cấp xã (K_{dx}) quy định tại Bảng 01 kèm theo định mức này và hệ số điều chỉnh khu vực (K_{kv}) quy định tại Bảng 02 kèm theo định mức này.

(2) Phân bổ vật liệu theo nội dung công việc tại Bảng 25 chỉ tính cho công việc có đơn vị tính là “Bộ/xã”, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính “Thửa/xã” do phần lớn là công tác ngoại nghiệp.

4. Định mức dụng cụ, thiết bị và vật liệu lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất

4.1. Dụng cụ

Bảng 26

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/xã)			
				1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Bàn làm việc	Cái	60	17,00	19,00	21,00	24,00
2	Ghế văn phòng	Cái	60	17,00	19,00	21,00	24,00
3	Giá để tài liệu	Cái	60	17,00	19,00	21,00	24,00
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	4,25	4,75	5,25	6,00
5	Lưu điện	Cái	60	17,00	19,00	21,00	24,00
6	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	4,25	4,75	5,25	6,00
7	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	4,25	4,75	5,25	6,00
8	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	4,25	4,75	5,25	6,00
9	Máy tính bấm số	Cái	60	3,50	3,50	3,50	3,50
10	Cặp đựng tài liệu	Cái	24	3,50	3,50	3,50	3,50

11	Đồng hồ treo tường	Cái	36	4,25	4,75	5,25	6,00
12	USB (4GB)	Cái	12	3,50	3,50	3,50	3,50
13	Điện năng	kW		6,12	6,84	7,56	8,64

4.2. Thiết bị

Bảng 27

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW/h)	Định mức (Ca/xã)			
				1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Máy quét (scan) A0	Cái	2,5	2,00	2,00	2,00	2,00
2	Máy vi tính để bàn	Cái	0,4	17,00	19,00	21,00	24,00
3	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	4,25	4,75	5,25	6,00
4	Máy in Plotter	Cái	0,4	0,50	0,50	0,50	0,50
5	Điện năng	kW		170,80	186,00	201,20	224,00

4.3. Vật liệu

Bảng 28

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Tính cho 1 xã)			
			1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Mực in Plotter	Hộp	0,05	0,05	0,05	0,05
2	Sổ ghi chép	Quyển	0,40	0,40	0,40	0,40
3	Cặp 3 dây	Chiếc	1,00	1,00	1,00	1,00
4	Giấy in A0	Tờ	5,00	5,00	5,00	5,00

Ghi chú: Định mức dụng cụ, thiết bị trên tính cho xã trung bình (lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở tỷ lệ 1/1000 tương ứng với quy mô diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 100 ha; tỷ lệ 1/2000 tương ứng với quy mô diện tích bằng 300 ha; tỷ lệ 1/5000 tương ứng với quy mô diện tích bằng 1.000 ha; tỷ lệ 1/10000 tương ứng với quy mô diện tích bằng 5.000 ha); khi tính mức cụ thể cho từng xã thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ “Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất” của mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, được điều chỉnh hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã (K_{tlx}) quy định tại Bảng 03 kèm theo định mức này.

II. Định mức kinh tế - kỹ thuật kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện

1. Định mức lao động kiểm kê đất đai

Bảng 29

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (công/ĐVT)
1	Công tác chuẩn bị:			
1.1	Đánh giá thực trạng nguồn lực, thiết bị kỹ thuật; phân công trách nhiệm và sự phối hợp giữa các đơn vị liên quan của cấp huyện để thực hiện đảm bảo về nội dung và thời gian theo quy định;	Bộ/huyện	1KS2	2
1.2	Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp huyện, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp huyện; hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước, kết quả thống kê đất đai hằng năm			

	trong kỳ kiểm kê đất đai của cấp huyện và các tài liệu khác có liên quan;			
1.2.1	Thu thập tài liệu đất đai có liên quan phục vụ công tác KKĐĐ	Bộ/huyện	2KS2	2
1.2.2	Đánh giá khả năng sử dụng, lựa chọn tài liệu, bản đồ thu thập để sử dụng cho kiểm kê	Bộ/huyện	2KS3	3
1.3	Xác định phạm vi kiểm kê đất đai ở cấp huyện theo quy định tại Điều 3 Thông tư 08/TT-BTNMT	Bộ/huyện	2KS3	5
2	Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đối với các trường hợp có biến động về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong kỳ kiểm kê đất đai đối với cá nhân và cộng đồng dân cư vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này để gửi UBND cấp xã, trừ các đơn vị cấp xã đã xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai sử dụng đồng bộ ở các cấp.			
2.1	Đối với xã đã có CSDL đất đai nhưng chưa khai thác sử dụng ở cấp xã	Bộ/xã	1KS3	5
2.2	Đối với xã chưa có CSDL đất đai			
2.2.1	Các thửa đất của hộ gia đình, cá nhân có biến động không thuộc phạm vi thực hiện các dự án.	Thửa/huyện	1KS3	11,5
2.2.2	Các thửa đất của hộ gia đình, cá nhân có biến động thuộc phạm vi thực hiện các dự án.	Thửa/huyện	1KS3	2
3	In tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất đai.	Bộ/huyện	1KTV6	1
4	Tiếp nhận kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã:			
4.1	Rà soát, kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã về tính đầy đủ và nội dung kiểm kê đất đai theo quy định;	Bộ/huyện	2KS3	10,5
4.2	Chỉ đạo cấp xã chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai (nếu có).	Bộ/huyện	2KS3	5
4.3	Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp huyện, lập các biểu quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư này và xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất theo quy định tại khoản 6 Điều 10 Thông tư này.			
4.3.1	Rà soát, xử lý số liệu tổng hợp của các xã đối với các khu vực tranh chấp, chồng, hở địa giới hành chính	Bộ/huyện	2KS3	5
4.3.2	Tổng hợp số liệu vào các biểu KKĐĐ cấp	Bộ/huyện	1KS3	5

	huyện			
4.3.3	Đối chiếu thông tin, dữ liệu dạng giấy và dạng số	Bộ/huyện	2KS2	2
4.3.4	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động đất đai và tình hình quản lý, sử dụng đất của địa phương			
4.3.4.1	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất đai	Bộ/huyện	2KS3	10
4.3.4.2	Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất đai qua các thời kỳ 05 năm, 10 năm	Bộ/huyện	2KS3	15
4.3.4.3	Xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất	Bộ/huyện	2KS3	5
5	Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp huyện	Bộ/huyện	2KS3	15
6	Hoàn thiện, trình duyệt, in sao và giao nộp báo cáo kết quả KKĐĐ	Bộ/huyện	2KTV6	2

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 29 nêu trên (không bao gồm công việc tại điểm 2.1 và 2.2) tính cho huyện trung bình (huyện có 15 đơn vị hành chính cấp xã); khi tính định mức cho từng huyện cụ thể thì căn cứ vào số lượng xã thực tế của huyện để tính theo công thức sau:

$$M_H = M_{tbh} \times [1 + 0,04 \times (K_{slx} - 15)]$$

Trong đó:

- M_H là mức lao động của huyện cần tính;
- M_{tbh} là mức lao động của huyện trung bình;
- K_{slx} là số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện.

(2) Định mức tại điểm 2.2 Bảng 29 tính cho huyện có số lượng thửa của hộ gia đình, cá nhân có biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất đã thực hiện xong thủ tục hành chính của huyện trung bình trong năm kiểm kê 450 thửa (15 xã x 30 thửa/xã) (khi tính mức cho một thửa đất thì mức công tại điểm 2.2 chia cho 450 thửa). Trường hợp huyện có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 450 thửa thì lấy mức tính cho một thửa đất x số lượng thửa thực tế.

Riêng kỳ kiểm kê năm 2024 thì tính theo số lượng thửa đất biến động của cả 05 năm từ 2020 đến 2024 và định mức được tính mức công tại điểm 2.2 chia cho 450 thửa đất x số thửa biến động thực tế của 05 năm.

2. Định mức lao động lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất

Bảng 30

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (theo tỷ lệ bản đồ) Công nhóm/ĐVT		
				1/5000	1/10000	1/25000
1	Lập kế hoạch biên tập bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/huyện	1KS4	3,00	4,00	5,00
2	Tích hợp, tiếp biên, tổng hợp, khái quát hóa bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã					

2.1	Tích hợp, tiếp biên các mảnh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Bộ/huyện	1KS4	7,00	9,00	11,00
2.2	Tổng hợp, khái quát hóa các yếu tố nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/huyện	2KS4	35,00	42,00	50,00
2.3	Biên tập và trình bày bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/huyện	1KS4	10,00	12,00	14,00
3	Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/huyện	1KS4	5,00	5,00	5,00
4	Hoàn chỉnh và in bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/huyện	1KS3	4,00	4,00	4,00

Ghi chú: Định mức tại Bảng 30 nêu trên tính cho huyện trung bình (lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở các tỷ lệ 1/5000, 1/10000, 1/25000 (tương ứng với quy mô diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 2.000 ha; bằng 7.000 ha, 20.000 ha) và có từ 15 đơn vị cấp xã trực thuộc trở xuống). Khi tính định mức cho từng huyện cụ thể thì căn cứ vào tỷ lệ bản đồ hiện trạng sử dụng đất, diện tích tự nhiên và số đơn vị cấp xã trực thuộc của huyện để tính theo công thức sau:

$$M_H = M_{tbh} \times K_{tlh} \times K_{sx}$$

Trong đó:

- M_H là mức lao động của huyện cần tính;
- M_{tbh} là mức lao động của huyện trung bình;
- K_{tlh} là hệ số tỷ lệ bản đồ cấp huyện (được xác định theo Bảng 04 của định mức);
- K_{sx} là hệ số số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện (được xác định theo

Bảng 05 của định mức).

3. Định mức dụng cụ, thiết bị và vật liệu kiểm kê đất đai

3.1. Dụng cụ

Bảng 31

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/huyện)
1	Bàn làm việc	Cái	60	171,00
2	Ghế văn phòng	Cái	60	171,00
3	Tủ để tài liệu	Cái	60	171,00
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	40,75
5	Lưu điện	Cái	60	163,00
6	Máy hút ẩm 2kW	Cái	60	8,55
7	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	8,55
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	40,75
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	40,75
10	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	171,00
11	Máy tính bấm số	Cái	60	13,40
12	Đồng hồ treo tường	Cái	36	85,50
13	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (1T)	Cái	36	67,00
14	Điện năng	kW		339,76

3.2. Thiết bị

Bảng 32

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw/h)	Định mức (Ca/huyện)
1	Máy in khổ A3	Cái	0,50	4,00
2	Máy in khổ A4	Cái	0,50	4,00
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,40	171,00

4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	42,75
5	Máy photocopy A3	Cái	1,50	4,00
6	Điện năng	kW		1.363,60

3.3. Vật liệu

Bảng 33

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Ca/huyện)
1	Mực in A3 Laser	Hộp	0,20
2	Mực in A4 Laser	Hộp	0,20
3	Mực photocopy	Hộp	0,30
4	Sổ ghi chép	Quyển	4,00
5	Cặp 3 dây	Chiếc	12,00
6	Giấy A4	Ram	5,00
7	Giấy A3	Ram	2,00

Ghi chú:

(1) Phân bổ dụng cụ, thiết bị, vật liệu theo nội dung công việc chỉ tính cho công việc có đơn vị tính là “Bộ/huyện”, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính “Bộ/xã” và “Thửa/huyện”.

(2) Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu trên tính cho huyện trung bình có 15 đơn vị hành chính cấp xã; khi tính mức cho từng huyện cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phân định mức lao động công nghệ “Tiếp nhận, kiểm đếm hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai; tổng hợp số liệu kiểm kê diện tích đất đai; phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất và biến động sử dụng đất” của Mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện, thực hiện điều chỉnh theo công thức: $M_H = M_{tbh} \times [1 + 0,04 \times (K_{slx} - 15)]$.

4. Định mức dụng cụ, thiết bị và vật liệu lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất

4.1. Dụng cụ

Bảng 34

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/huyện)		
				1/5000	1/10000	1/25000
1	Bàn làm việc	Cái	60	99,00	118,00	139,00
2	Ghế văn phòng	Cái	60	99,00	118,00	139,00
3	Giá để tài liệu	Cái	60	99,00	118,00	139,00
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	99,00	118,00	139,00
5	Lưu điện	Cái	60	99,00	118,00	139,00
6	Máy hút ẩm 2 kW	Cái	60	4,95	5,90	6,95
7	Máy hút bụi 1,5 kW	Cái	60	4,95	5,90	6,95
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	24,75	29,50	34,75
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	24,75	29,50	34,75
10	Đèn neon 0,04kW	Bộ	30	99,00	118,00	139,00
11	Máy tính bấm số	Cái	60	2,97	3,54	4,17
12	Hòm đựng tài liệu	Cái	60	4,00	4,00	4,00
13	Cặp đựng tài liệu	Cái	24	4,00	4,00	4,00
14	Ổng đựng bản đồ	Cái	12	4,00	4,00	4,00
15	Thước nhựa 120 cm	Cái	24	2,40	3,20	4,00
16	Đồng hồ treo tường	Cái	36	49,50	59,00	69,50
17	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (1T)	Cái	36	44,55	53,10	62,55
18	Điện năng	kW		95,9	115,08	138,09

4.2. Thiết bị

Bảng 35

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW/h)	Định mức (Ca/huyện)		
				1/5000	1/10000	1/25000
1	Máy vi tính	Cái	0,4	99,00	118,00	139,00
2	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	24,75	29,50	34,75
3	Máy chiếu	Cái	0,5	2,00	2,00	2,00
4	Máy tính xách tay	Cái	0,5	2,00	2,00	2,00
5	Máy in Plotter	Cái	0,4	0,80	0,80	0,80
6	Điện năng	kW		770,96	915,36	1.074,96

4.3. Vật liệu

Bảng 36

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Tính cho 1 huyện)		
			1/5000	1/10000	1/25000
1	Băng dính to	Cuộn	0,30	0,30	0,30
2	Mực in Plotter	Hộp	0,05	0,05	0,05
3	Sổ ghi chép	Quyển	0,50	0,50	0,50
4	Cặp 3 dây	Chiếc	0,50	0,50	0,50
5	Giấy in A0	Tờ	5,00	5,00	5,00

Ghi chú: Định mức dụng cụ, thiết bị trên tính cho huyện trung bình có 15 đơn vị hành chính cấp xã (lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở tỷ lệ 1/5000 với quy mô diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 2.000 ha; tỷ lệ 1/10000 với quy mô diện tích bằng 7.000 ha; tỷ lệ 1/25000 với quy mô diện tích bằng 20.000 ha); khi tính mức cho từng huyện cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ “Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện” của Mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện, được điều chỉnh hệ số hệ số tỷ lệ bản đồ cấp huyện (K_{th}) quy định tại Bảng 04 kèm theo định mức này và hệ số số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện (K_{sx}) quy định tại Bảng 05 kèm theo định mức này.

III. Định mức kinh tế - kỹ thuật kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh

1. Định mức lao động kiểm kê đất đai

Bảng 37

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (công/ĐVT)
1	Công tác chuẩn bị:			
1.1	Tổ chức tập huấn chuyên môn cho UBND cấp xã, UBND cấp huyện và các sở, ban, ngành của cấp tỉnh có liên quan;	Bộ/tỉnh	1KS3	5
1.2	Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biên động đất đai trong kỳ kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp tỉnh, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh; hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước, kết quả thống kê đất đai hằng năm trong kỳ kiểm kê đất đai của cấp tỉnh và các tài liệu khác có liên quan;	Bộ/tỉnh	2KS3	3
1.3	Xác định phạm vi kiểm kê đất đai ở cấp tỉnh theo	Bộ/tỉnh	2KS3	3

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (công/ĐVT)
	quy định tại Điều 3 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT;			
1.4	Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập để sử dụng cho kiểm kê đất đai.	Bộ/tỉnh	2KS3	10
2	Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đối với các trường hợp có thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong kỳ kiểm kê đất đai đối với tổ chức trong nước; tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường để gửi UBND cấp xã, cấp huyện, trừ các đơn vị hành chính đã xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai sử dụng đồng bộ ở các cấp.	Thửa/tỉnh	1KS3	12
3	In tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất đai.	Bộ/tỉnh	1KTV6	1
4	Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc, giải quyết khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện kiểm kê đất đai của cấp huyện, cấp xã.	Bộ/tỉnh	2KS3	10
5	Tiếp nhận kết quả kiểm kê đất đai của cấp huyện và kết quả kiểm kê đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến:			
5.1	Rà soát, kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai của cấp huyện về tính đầy đủ và nội dung kiểm kê đất đai theo quy định; chỉ đạo cấp huyện chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai (nếu có);	Bộ/tỉnh	2KS3	30
5.2	Rà soát, đối chiếu số liệu đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến với số liệu do địa phương tổng hợp; trường hợp số liệu có sự sai lệch thì đề nghị Bộ Quốc phòng và Bộ Công an xem xét để thống nhất.	Bộ/tỉnh	2KS3	11
6	Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp tỉnh, lập các biểu quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT và xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất theo quy định tại khoản 6 Điều 10 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT.	Bộ/tỉnh	2KS3	49,5
7	Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	2KS3	10
8	Hoàn thiện, trình duyệt, in sao và giao nộp báo cáo kết quả KKĐĐ	1KS3	2	2

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 37 nêu trên là mức tính cho tỉnh Phú Yên đã xác định theo hệ số điều chỉnh số lượng đơn vị hành chính cấp huyện (K_{slh}).

(2) Định mức tại điểm 2 Bảng 37 tính cho tỉnh có số lượng thửa biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất có liên quan đến tổ chức sử dụng đất đã thực hiện xong thủ tục hành chính trung bình trong năm kiểm kê 300 thửa (10 huyện x 30 thửa/huyện) (khi tính mức cho một thửa đất thì mức công tại điểm 1.4 chia cho 300 thửa). Trường hợp tỉnh có mức độ biến động của năm kiểm kê lớn hơn hoặc nhỏ hơn 300 thửa thì lấy mức tính cho một thửa đất x số lượng thửa thực tế.

Riêng kỳ kiểm kê năm 2024 thì tính theo số lượng thửa đất biến động của cả 05 năm từ 2020 đến 2024 và định mức được tính bằng mức công tại điểm 1.4 chia cho 300 thửa x số thửa biến động thực tế của 05 năm.

2. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất

Bảng 38

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (theo tỷ lệ bản đồ) Công nhóm/ĐVT	
				1/50000	1/100000
1	Lập kế hoạch biên tập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	1KS5	4,00	5,00
2	Tích hợp, tiếp biên, tổng hợp, khái quát hóa bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện				
2.1	Tích hợp, tiếp biên các mảnh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện	Bộ/tỉnh	1KS4	9,00	11,00
2.2	Tổng hợp, khái quát hóa các yếu tố nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/tỉnh	2KS5	40,00	48,00
2.3	Biên tập và trình bày bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/tỉnh	1KS5	12,00	13,00
3	Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/tỉnh	1KS4	5,00	5,00
4	Hoàn thiện và in bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	1KS4	5,00	5,00

Ghi chú: Định mức tại Bảng 38 nêu trên tính cho tỉnh Phú Yên (lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở các tỷ lệ 1/50000, 1/100000 (tương ứng với quy mô diện tích từ 250.000 ha đến 500.000 ha) và có 09 đơn vị hành chính cấp huyện trực thuộc). Khi tính thực tế thì căn cứ vào tỷ lệ bản đồ hiện trạng sử dụng đất, diện tích tự nhiên của tỉnh để tính theo công thức sau:

$$M_T = M_{ibt} \times K_{tt}$$

Trong đó:

- M_T là mức lao động cần tính;
- M_{ibt} là mức lao động của tỉnh Phú Yên;
- K_{tt} là hệ số theo tỷ lệ bản đồ cấp tỉnh (được xác định theo Bảng 06 của định mức);

3. Định mức dụng cụ, thiết bị và vật liệu kiểm kê đất đai

3.1 Dụng cụ

Bảng 39

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/tỉnh)
-----	------------------	-------------	------------------	--------------------

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/tỉnh)
1	Bàn làm việc	Cái	60	217,00
2	Ghế văn phòng	Cái	60	217,00
3	Tủ để tài liệu	Cái	60	217,00
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	54,25
5	Lưu điện	Cái	60	206,00
6	Máy hút ẩm 2kW	Cái	60	16,28
7	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	16,28
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	54,25
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	54,25
10	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	217,00
11	Máy tính bấm số	Cái	60	18,60
12	Đồng hồ treo tường	Cái	36	108,50
13	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (2T)	Cái	36	55,80
14	Điện năng	kW		585,90

3.2. Thiết bị

Bảng 40

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw/h)	Định mức (Ca/tỉnh)
1	Máy in khổ A3	Cái	0,50	2,00
2	Máy in khổ A4	Cái	0,50	2,00
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,40	206,00
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	54,25
5	Máy chiếu (Slide)	Cái	0,50	2,00
6	Máy photocopy A3	Cái	1,50	2,00
7	Điện năng	kW		1.646,00

3.3. Vật liệu

Bảng 41

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Ca/tỉnh)
1	Mực in A3 Laser	Hộp	0,20
2	Mực in A4 Laser	Hộp	0,50
3	Mực photocopy	Hộp	0,15
4	Sổ ghi chép	Quyển	2,00
5	Cặp 3 dây	Chiếc	5,00
6	Giấy A4	Ram	1,00
7	Giấy A3	Ram	0,20

Ghi chú:

(1) Phân bổ dụng cụ, thiết bị, vật liệu theo nội dung công việc chỉ tính cho công việc có các đơn vị tính là cho Bộ/tỉnh, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính “Bộ/xã” và “Thửa/tỉnh”.

(2) Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu trên tính cho tỉnh trung bình có 10 đơn vị hành chính cấp huyện; khi tính mức cụ thể cho từng tỉnh thì tính tương ứng theo công thức tính ở phân định mức lao động công nghệ “Tiếp nhận, kiểm đếm kết quả kiểm kê đất đai của cấp huyện; tổng hợp số liệu kiểm kê diện tích đất đai; phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất và biến động sử dụng đất” của Mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh, thực hiện điều chỉnh theo công thức: $M_T = M_{tbh} \times [1 + 0,04 \times (K_{slh} - 10)]$.

4. Định mức dụng cụ, thiết bị và vật liệu lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất

4.1. Dụng cụ

Bảng 42

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/tỉnh)		
				1/25000	1/50000	1/100000
1	Bàn làm việc	Cái	60	100,00	119,00	140,00
2	Ghế văn phòng	Cái	60	100,00	119,00	140,00
3	Giá để tài liệu	Cái	60	100,00	119,00	140,00
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	25,00	29,75	35,00
5	Lưu điện	Cái	60	100,00	119,00	140,00
6	Máy hút âm 2 kW	Cái	60	5,00	5,95	7,00
7	Máy hút bụi 1,5 kW	Cái	60	5,00	5,95	7,00
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	25,00	29,75	35,00
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	25,00	29,75	35,00
10	Đèn neon 0,04kW	Bộ	30	100,00	119,00	140,00
11	Máy tính bấm số	Cái	60	4,50	5,10	5,70
12	Hòm đựng tài liệu	Cái	60	5,00	5,00	5,00
13	Cặp đựng tài liệu	Cái	24	5,00	5,00	5,00
14	Ống đựng bản đồ	Cái	12	2,50	2,50	2,50
15	Thước nhựa 120 cm	Cái	24	2,40	3,20	4,00
16	Đồng hồ treo tường	Cái	36	50,00	59,50	70,00
17	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (2T)	Cái	36	45,00	53,55	63,00
18	Điện năng	kW		200,00	238,00	280,00

4.2. Thiết bị

Bảng 43

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW/h)	Định mức (Ca/tỉnh)		
				1/25000	1/50000	1/100000
1	Máy vi tính	Cái	0,40	100,00	119,00	140,00
2	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	25,00	29,75	35,00
3	Máy chiếu	Cái	0,50	2,50	2,50	2,50
4	Máy tính xách tay	Cái	0,50	2,50	2,50	2,50
5	Máy in Plotter	Cái	0,40	1,00	1,00	1,00
6	Điện năng	kW		783,20	927,60	1.087,20

4.3. Vật liệu

Bảng 44

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Ca/tỉnh)		
			1/25000	1/50000	1/100000
1	Băng dính to	Cuộn	0,30	0,30	0,30
2	Mực in Plotter	Hộp	0,05	0,05	0,05
3	Sô ghi chép	Quyển	0,50	0,50	0,50
4	Cặp 3 dây	Chiếc	0,50	0,50	0,50
5	Giấy in A0	Tờ	5,00	5,00	5,00

Ghi chú: Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu trên tính cho tỉnh trung bình có 10 đơn vị hành chính cấp huyện (tỷ lệ 1/25000 với quy mô diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 50.000 ha; tỷ lệ 1/50000 với quy mô diện tích bằng 200.000 ha; tỷ lệ 1/100000 với quy mô diện tích bằng 500.000 ha); khi tính mức cụ thể cho từng tỉnh thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ “Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh” của Mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh, được điều chỉnh hệ số theo tỷ lệ bản đồ cấp tỉnh

(K_{tt}) quy định tại Bảng 06 kèm theo định mức này và hệ số số lượng đơn vị cấp huyện trực thuộc tỉnh (K_{sh}) quy định kèm theo định mức này.

PHỤ LỤC III
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CHUYÊN ĐỀ
(Ban hành kèm theo Quyết định số:29/2025/QĐ-UBND ngày 14/3/2025
của UBND tỉnh Phú Yên)

I. KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CHUYÊN ĐỀ TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT CÓ NGUỒN GỐC NÔNG, LÂM TRƯỜNG TẠI PHÚ YÊN

1. Nội dung: Việc kiểm kê đất đai chuyên đề tình hình quản lý sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp ở các cấp được thực hiện đồng thời gắn với kiểm kê đất đai theo quy định tại mục 2 Chương II Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

1.1. Cấp xã

a) Công tác chuẩn bị: thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến tình hình quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp.

b) Xác định phạm vi kiểm kê: về vị trí, ranh giới quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp trên bản đồ kiểm kê đất đai và theo địa bàn cấp xã.

c) Rà soát, cập nhật xác định loại đất theo đúng quy định tại Điều 9 Luật Đất đai năm 2024 và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai năm 2024 và diện tích đất đang sử dụng đúng mục đích; đất sử dụng không đúng mục đích; đang giao, giao khoán, khoán trắng; cho thuê, cho mượn; liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư; bị lấn, bị chiếm; đang có tranh chấp theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 181 Luật Đất đai năm 2024 và đất chưa sử dụng.

d) Đối soát ngoài thực địa về ranh giới các khoanh đất của từng công ty nông, lâm nghiệp theo loại đất; diện tích đất đang sử dụng đúng mục đích; đất sử dụng không đúng mục đích; đang giao, giao khoán, khoán trắng; cho thuê, cho mượn; liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư; bị lấn, bị chiếm; đang có tranh chấp; đất chưa sử dụng.

đ) Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất thực hiện theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

e) Tổng hợp diện tích các đơn vị đang quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp vào các Biểu 01a/KKNLT, 01b/KKNLT và 01c/KKNLT.

g) Xây dựng báo cáo kiểm kê đất đai chuyên đề về tình hình quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp.

2.2.2. Cấp huyện

- Rà soát, tổng hợp diện tích các đơn vị đang quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp vào các Biểu 01a/KKNLT và 01b/KKNLT.

- Xây dựng báo cáo kiểm kê đất đai chuyên đề về tình hình quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp trên địa bàn cấp huyện.

2.2.3. Cấp tỉnh

- UBND cấp tỉnh ban hành văn bản chỉ đạo đối với các công ty nông, lâm nghiệp về cung cấp các hồ sơ, tài liệu, số liệu, bản đồ, các tài liệu khác có liên

quan và có trách nhiệm phối hợp với UBND cấp xã trong việc thực xác định vị trí, ranh giới quản lý, sử dụng đất, loại đất và diện tích đất đang sử dụng đúng mục đích; đất sử dụng không đúng mục đích; đang giao, giao khoán, khoán trắng; cho thuê, cho mượn; liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư; bị lấn, bị chiếm; đang có tranh chấp; đất chưa sử dụng của các công ty nông, lâm nghiệp trên bản đồ kiểm kê đất đai.

- Rà soát, tổng hợp diện tích các đơn vị đang quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp vào các Biểu 01a/KKNLT, 01b/KKNLT và 02/KKNLT.

- Xây dựng báo cáo kiểm kê đất đai chuyên đề về tình hình quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp trên địa bàn cấp tỉnh.

2. Định mức lao động kiểm kê đất đai chuyên đề

Bảng 45

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công nhóm/ĐVT)
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Cấp xã			
1.1.1	Xây dựng phương án, kế hoạch thực hiện KKĐĐ	Bộ/xã	1KS3	3,0
1.1.2	Chuẩn bị nhân lực, vật tư, trang thiết bị, in ấn biểu mẫu	Bộ/xã	1KS3	2,0
1.1.3	Thu thập tài liệu phục vụ công tác KKĐĐ	Bộ/xã	2KS3	5,0
2	Xác định phạm vi kiểm kê: về vị trí, ranh giới quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp trên bản đồ kiểm kê đất đai tại cấp xã	Bộ/xã	1KS3	1
3	Rà soát, cập nhật xác định loại đất theo đúng quy định của Luật Đất đai năm 2024 và diện tích đất đang sử dụng đúng mục đích; đất sử dụng không đúng mục đích; đang giao, giao khoán, khoán trắng; cho thuê, cho mượn; liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư; bị lấn, bị chiếm; đang có tranh chấp và đất chưa sử dụng tại cấp xã.	Bộ/xã	1KS3	15
4	Đối soát ngoài thực địa về ranh giới các khoanh đất của từng công ty nông, lâm nghiệp theo loại đất; diện tích đất đang sử dụng đúng; tình trạng sử dụng;			
4.1	Đối soát, xác định các trường hợp có biến động và chỉnh lý bản đồ đối với khoanh đất có thay đổi thông tin thửa đất	Khoanh/xã	Nhóm 2 (1KTV6+ 1KS3)	<u>0,2</u> 0,2
4.2	Đối soát, xác định và chỉnh lý, bổ sung thông tin đối với các khoanh đất cần kiểm kê: mục đích sử dụng đất	Bộ/xã	Nhóm 2 (1KTV6+ 1KS3)	<u>7</u> 7
4.3	Khoanh vẽ, chỉnh lý về ranh giới khoanh đất	Khoanh/xã	Nhóm 2 (1KTV6+ 1KS3)	0,2
5	Chuyên vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất thực hiện theo quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ			

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công nhóm/ĐVT)
	hiện trạng sử dụng đất.			
5.1	Chuyên vẽ ranh giới các khoanh đất từ kết quả khoanh vẽ thực địa lên bản đồ KKĐĐ dạng số	Khoanh/xã	1KS3	0,1
5.2	Cập nhật thông tin loại đất, loại đối tượng sử dụng đất theo các chỉ tiêu cần kiểm kê từ kết quả điều tra thực địa lên bản đồ KKĐĐ dạng số	Bộ/xã	1KTV6	5
5.3	Ghép mảnh bản đồ điều tra kiểm kê theo phạm vi đơn vị hành chính (chỉ áp dụng đối với trường hợp lập mới bản đồ KKĐĐ)	Bộ/xã	1KS3	2
5.4	Tích hợp, tiếp biên, biên tập bản đồ kết quả điều tra kiểm kê; đóng vùng, tính diện tích các khoanh đất; trình bày, hoàn thiện bản đồ KKĐĐ	Bộ/xã	1KS3	8
6	Tổng hợp kết quả KKĐĐ chuyên đề của địa bàn thực hiện theo phân cấp			
6.1	Cấp xã	Bộ/xã	Nhóm 2	18
6.2	Cấp huyện	Bộ/huyện	(1KTV4 +	6
6.3	Cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	1KS3)	6
7	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất liên quan đối tượng KKĐĐ chuyên đề của địa bàn thực hiện theo phân cấp			
7.1	Cấp xã	Bộ/xã	Nhóm 2	3
7.2	Cấp huyện	Bộ/huyện	(1KTV4 +	1
7.3	Cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	1KS3)	1
8	Xây dựng báo cáo kiểm kê đất đai chuyên đề về tình hình quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp	Bộ/nghiệp		
8.1	Cấp xã	Bộ/xã		6
8.2	Cấp huyện	Bộ/huyện	1KS3	2
8.3	Cấp tỉnh	Bộ/tỉnh		2
9	In ấn, phát hành kết quả			
9.1	Cấp xã	Bộ/xã		1
9.2	Cấp huyện	Bộ/huyện	1KS3	1
9.3	Cấp tỉnh	Bộ/tỉnh		1

Ghi chú:

(1) Trường hợp kiểm kê chuyên đề và kiểm kê định kỳ được thực hiện trong cùng một năm thì không tính định mức tại điểm 1.1 Bảng 45.

(2) Định mức tại Bảng 45 được tính cho mỗi chuyên đề cần kiểm kê. Trường hợp một lần kiểm kê thực hiện với nhiều chuyên đề thì chi phí lao động được tính bằng tổng chi phí lao động của từng chuyên đề tính theo định mức tại bảng này.

(3) Các bước công việc tại điểm 4.1 và 4.2 tại Bảng 45 là ngoại nghiệp còn lại là nội nghiệp.

3. Định mức dụng cụ, thiết bị và vật liệu kiểm kê đất đai chuyên đề**3.1. Dụng cụ**

Bảng 46

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/tỉnh)
1	Bàn làm việc	Cái	60	76,00
2	Ghế văn phòng	Cái	60	76,00
3	Tủ để tài liệu	Cái	60	19,00
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	76,00
5	Lưu điện	Cái	60	76,00
6	Máy hút âm 2kW	Cái	60	22,80
7	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	22,80
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	35,50
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	35,50
10	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	71,00
11	Máy tính bấm số	Cái	60	2,50
12	Đồng hồ treo tường	Cái	36	38,00
13	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (2T)	Cái	36	22,50
14	Điện năng	kW		700,88

3.2. Thiết bị

Bảng 47

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw/h)	Định mức (Ca/tỉnh)
1	Máy in khổ A3	Cái	0,50	1,00
2	Máy in khổ A4	Cái	0,50	1,00
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,40	76,00
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	38,00
5	Máy chiếu (Slide)	Cái	0,50	6,50
6	Máy photocopy A3	Cái	1,50	6,50
7	Điện năng	kW		1.020,00

3.3. Vật liệu

Bảng 48

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Tính cho tỉnh)
1	Mực in A3 Laser	Hộp	0,50
2	Mực in A4 Laser	Hộp	1,00
3	Mực photocopy	Hộp	0,50
4	Sổ ghi chép	Quyển	10,00
5	Cặp 3 dây	Chiếc	50,00
6	Giấy A4	Ram	15,00
7	Giấy A3	Ram	5,00

Ghi chú: Phân bổ định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu theo bảng 48

Bảng 49

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Kiểm kê chuyên đề tại cấp xã	0,6
2	Kiểm kê chuyên đề tại cấp huyện	0,2
3	Kiểm kê chuyên đề tại cấp tỉnh	0,2

Ghi chú:

(1) Phân bổ dụng cụ, vật liệu, thiết bị theo nội dung công việc chỉ tính cho công việc có các đơn vị tính là cho “Bộ/xã, bộ/huyện và Bộ/tỉnh”, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính “Khoanh/xã”

(2) Đối với việc kiểm kê đất đai chuyên đề trùng với năm kiểm kê đất đai định kỳ thì được tính bằng 80% mức phân bổ dụng cụ, thiết bị quy định tại mục 2 Bảng 49.

II. KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CHUYÊN ĐỀ VỀ ĐẤT KHU VỰC SẠT LỎ, BỒI ĐẮP TRONG 5 NĂM TẠI PHÚ YÊN

1. Đối tượng thực hiện

Kiểm kê toàn bộ diện tích đất sạt lở, bồi đắp trong 5 năm qua (2020-2024) được tính từ 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, bao gồm: Diện tích bị sạt lở (khu vực bờ sông, khu vực đồi núi, khu vực bờ biển), diện tích bồi đắp (khu vực bờ sông, khu vực bờ biển) theo các loại đất theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai năm 2024 và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai năm 2024.

2. Mục đích thực hiện

- Xác định số lượng điểm sạt lở, bồi đắp, được điều tra thực địa và khoanh vẽ trên bản đồ kiểm kê đất đai.
- Diện tích tương ứng của từng điểm bị sạt lở, bồi đắp.
- Xác định rõ nguyên nhân, cần thiết thực hiện kiểm kê diện tích đất bị sạt lở, bồi đắp.

3. Nội dung: Đối với kiểm kê diện tích đất khu vực sạt lở, bồi đắp trong 5 năm qua được rà soát, xác định khoanh vẽ trên bản đồ kiểm kê đất đai về vị trí, khu vực, loại đất và năm sạt lở, bồi đắp và tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo địa bàn đơn vị hành chính cấp xã, trong đó:

1.1. Cấp xã

a) Công tác chuẩn bị: thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến tình hình quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp.

b) Xác định phạm vi kiểm kê: về vị trí, ranh giới quản lý, sử dụng đất đối với diện tích đất sạt lở, bồi đắp trên bản đồ kiểm kê đất đai và theo địa bàn cấp xã.

c) Rà soát, cập nhật xác định loại đất theo đúng quy định tại Điều 9 Luật Đất đai năm 2024 và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai năm 2024.

d) Đối soát ngoài thực địa về ranh giới các khoanh đất diện tích đất sạt lở, bồi đắp.

đ) Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất thực hiện theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

e) Tổng hợp diện tích đất sạt lở, bồi đắp vào các Biểu số 01/KKSL và Biểu số 02/KKS.

g) Xây dựng báo cáo kiểm kê đất đai chuyên đề về tình hình đất sạt lở, bồi đắp.

2.2.2. Cấp huyện

- Rà soát, tổng hợp diện tích đất sạt lở, bồi đắp vào các Biểu số 01/KKSL và Biểu số 02/KKS.

- Xây dựng báo cáo kiểm kê đất đai chuyên đề về tình hình đất sạt lở, bồi đắp trên địa bàn cấp huyện.

2.2.3. Cấp tỉnh

- UBND cấp tỉnh ban hành văn bản chỉ đạo đối địa phương về cung cấp các hồ sơ, tài liệu, số liệu, bản đồ, các tài liệu khác có liên quan và có trách nhiệm phối hợp với UBND cấp xã trong việc thực xác định vị trí, ranh giới quản lý, sử dụng đất, loại đất và diện tích đất đất sạt lở, bồi đắp.

- Rà soát, tổng hợp diện tích các đơn vị đang quản lý, sử dụng đất sạt lở, bồi đắp vào các Biểu 01/KKSL và Biểu số 02/KKS.

- Xây dựng báo cáo kiểm kê đất đai chuyên đề về tình hình đất khu vực sạt lở, bồi đắp trên địa bàn cấp tỉnh.

2. Định mức: Áp dụng bảng định mức kiểm kê đất đai chuyên đề tình hình quản lý sử dụng đất có nguồn gốc nông, lâm trường.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:436/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 20 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH**Ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức
của Trung tâm Khoa học và Công nghệ trực thuộc Sở Khoa học và Công nghệ****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 83/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 101/2020/NĐ-CP ngày 28/8/2020 của Chính phủ; Nghị định số 10/2016/NĐ-CP ngày 01/02/2016 của Chính phủ quy định về cơ quan thuộc Chính phủ đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 47/2019/NĐ-CP ngày 05/6/2019 của Chính phủ và Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 45/2025/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BKHCN ngày 01/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ thuộc UBND cấp tỉnh, cấp huyện;

Căn cứ Quyết định số 15/2025/QĐ-UBND ngày 20/02/2025 của UBND tỉnh Phú Yên về việc ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Nghị quyết số 116/NQ-UBND ngày 20/3/2025 của UBND tỉnh về nội dung trình xin ý kiến thành viên UBND tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 24/TTr-SKHCN ngày 14/3/2025 và ý kiến của Sở Nội vụ tại Công văn số 483/SNV-TCCB ngày 13/3/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Khoa học và Công nghệ tỉnh Phú Yên trực thuộc Sở Khoa học và Công nghệ.

Điều 2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và Giám đốc Trung tâm Khoa học và Công nghệ tỉnh Phú Yên chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đào Mỹ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức
của Trung tâm Khoa học và Công nghệ trực thuộc Sở Khoa học và Công nghệ**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 436/QĐ-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2025
của UBND tỉnh Phú Yên)*

Chương I

CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN

Điều 1. Vị trí, chức năng

1. Trung tâm Khoa học và Công nghệ (gọi tắt Trung tâm) là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Khoa học và Công nghệ. Trung tâm thực hiện chức năng nghiên cứu ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ; thông tin, thống kê khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phục vụ công tác quản lý nhà nước của tỉnh; triển khai các hoạt động sự nghiệp và dịch vụ về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng năng suất, chất lượng sản phẩm, hàng hóa phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước và nhu cầu của tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật; Quản trị, vận hành, đảm bảo an toàn thông tin Trung tâm dữ liệu của tỉnh, hạ tầng thông tin truyền thông, hạ tầng số, hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu và phần mềm dùng chung của tỉnh phục vụ chuyển đổi số địa phương; thực hiện các dịch vụ sự nghiệp công, cung cấp các sản phẩm, dịch vụ thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ, công nghệ thông tin, hạ tầng, chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; thực hiện truyền thông phục vụ khoa học, công nghệ, hạ tầng, chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.

2. Trung tâm Khoa học và Công nghệ có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng và được mở tài khoản tại kho bạc nhà nước và ngân hàng để hoạt động theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Nhiệm vụ, quyền hạn

1. Nghiên cứu ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ

a) Tham gia xây dựng các chương trình, kế hoạch về ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ địa phương; tổ chức triển khai thực hiện, theo dõi, đánh giá, tổng kết, báo cáo định kỳ về hoạt động ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ tại địa phương;

b) Tổ chức hoạt động hướng dẫn, tuyên truyền, phổ biến cơ chế, chính sách khuyến khích ứng dụng, chuyển giao và đổi mới công nghệ trong phạm vi, chức năng nhiệm vụ được giao;

c) Tổ chức nghiên cứu, triển khai ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ trong và ngoài nước vào các lĩnh vực sản xuất, đời sống và bảo vệ môi trường;

d) Tổ chức thực hiện các dự án sản xuất thử nghiệm; chuyển giao, thương mại hóa và nhân rộng các kết quả của đề tài và dự án sản xuất thử nghiệm;

đ) Tổ chức thực hiện các hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử phục vụ phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn tỉnh;

e) Lựa chọn các tiến bộ kỹ thuật và tổ chức khảo nghiệm để hoàn thiện quy trình kỹ thuật phù hợp với điều kiện địa phương đối với các sản phẩm mới;

g) Tổ chức xây dựng, lắp đặt và chế tạo thiết bị, sản xuất các sản phẩm hoặc các công trình phục vụ sản xuất và đời sống sau khi nghiên cứu thành công hoặc nhận chuyển giao công nghệ từ các tổ chức khoa học và công nghệ trong và ngoài nước;

h) Thực hiện một số nhiệm vụ thường xuyên phục vụ công tác quản lý nhà nước của Sở; hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ, chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật đến người dân và tổ chức học tập, tham quan các mô hình ứng dụng khoa học công nghệ trong và ngoài tỉnh; thực hiện các hoạt động dịch vụ như: Tư vấn, môi giới, xúc tiến chuyển giao công nghệ và cung cấp dịch vụ khoa học và công nghệ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao theo quy định của pháp luật;

i) Tham gia và tổ chức thực hiện các hoạt động trình diễn, kết nối cung-cầu công nghệ; tổ chức hội nghị, hội thảo, triển lãm giới thiệu quảng bá công nghệ và kinh doanh các sản phẩm công nghệ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ theo quy định của pháp luật;

k) Xây dựng các mô hình trình diễn về ứng dụng các công nghệ mới, các kỹ thuật tiên bộ và phổ biến nhân rộng phù hợp với địa phương;

l) Xác định nhu cầu cần hoàn thiện kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; nhu cầu ứng dụng, đổi mới và chuyển giao công nghệ tại địa phương; thực hiện các giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp và người dân đổi mới công nghệ;

m) Thực hiện các hoạt động hợp tác quốc tế, hợp tác nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao theo quy định pháp luật.

2. Thông tin, thống kê khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

a) Tổ chức và thực hiện xử lý, phân tích, tổng hợp và cung cấp thông tin khoa học và công nghệ, thông tin, số liệu thống kê khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phục vụ lãnh đạo, quản lý nhà nước của địa phương; xuất bản và cung cấp các xuất bản phẩm định kỳ, ấn phẩm chuyên đề, tạp chí thuộc lĩnh vực thông tin, thống kê khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

b) Tổ chức thu thập, đăng ký, lưu giữ và công bố thông tin kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc phạm vi quản lý của địa phương theo quy định;

c) Khai thác, tra cứu và cung cấp các nguồn tin khoa học và công nghệ trong nước và nước ngoài để phục vụ cho công tác xác định, tuyển chọn, thực hiện và đánh giá, nghiệm thu các nhiệm vụ khoa học và công nghệ và các nhiệm vụ khác cho các chương trình, đề án quan trọng của địa phương, phục vụ nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo, phục vụ phát triển kinh tế-xã hội của địa phương;

d) Xây dựng và phát triển hạ tầng thông tin khoa học và công nghệ; tham gia xây dựng, cập nhật và khai thác Cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học và công nghệ; xây dựng, quản lý, kết nối và chia sẻ các cơ sở dữ liệu về khoa học và công nghệ của địa phương bảo đảm việc tích hợp, trao đổi, chia sẻ dữ liệu đồng bộ, thống nhất;

đ) Đầu mối kết nối triển khai các dự án của Hệ tri thức Việt số hóa tại địa phương. Triển khai xây dựng các dự án dữ liệu của địa phương; phát triển, tích hợp hệ thống dữ liệu và thông tin quản lý của địa phương trong các lĩnh vực: Giáo dục, nông nghiệp, y tế, khoa học và công nghệ, văn hóa... đầu mối kết nối, chia sẻ, triển khai các dự án của Hệ tri thức Việt số hóa để cộng đồng khai thác, sử dụng.

e) Thiết lập, triển khai và kết nối các mạng VinaREN, các mạng thông tin khoa học và công nghệ khác; ứng dụng công nghệ thông tin, phương tiện kỹ thuật tiên tiến trong hoạt động thông tin, thống kê khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; quản lý trang thông tin điện tử của Sở Khoa học và Công nghệ, trang thông tin điện tử về khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo của tỉnh; sàn giao dịch thông tin công nghệ tỉnh Phú Yên; trang chuyển đổi số của tỉnh.

g) Tổ chức thực hiện chế độ báo cáo thống kê ngành khoa học và công nghệ tại địa phương;

h) Tham gia tổ chức thực hiện các cuộc điều tra thống kê khoa học và công nghệ thuộc Chương trình điều tra thống kê quốc gia và ngoài Chương trình điều tra thống kê quốc gia tại địa phương; tổ chức triển khai các cuộc điều tra thống kê khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của địa phương; tổng hợp, xử lý, phân tích và cập nhật vào cơ sở dữ liệu về các cuộc điều tra thống kê khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thuộc phạm vi quản lý của địa phương; phổ biến, công bố kết quả điều tra thống kê khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của địa phương;

i) Tổ chức và thực hiện phổ biến thông tin khoa học và công nghệ, thông tin thống kê khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của địa phương; phối hợp với các cơ quan truyền thông đại chúng đưa tri thức khoa học đến với mọi đối tượng; cung cấp thông tin khoa học và công nghệ phục vụ phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn;

k) Tổ chức và phát triển nguồn tin khoa học và công nghệ của địa phương; bổ sung sách, báo, tài liệu dưới các hình thức như mua, tặng, trao đổi; tổ chức và phát triển công tác thư viện, thư viện điện tử, thư viện số, mạng thông tin khoa học và công nghệ của địa phương; tham gia Liên hợp thư viện Việt Nam về các nguồn tin khoa học và công nghệ;

l) Tổ chức, phối hợp tổ chức và tham gia Chợ công nghệ và thiết bị (Techmart), kết nối cung-cầu công nghệ (Techdemo), Ngày hội khởi nghiệp đổi mới sáng tạo (Techfest), các trung tâm, sàn giao dịch thông tin công nghệ trực tiếp và trên mạng Internet, triển lãm, hội chợ khoa học và công nghệ trong và ngoài nước. Thu thập, cung cấp thông tin công nghệ, các sản phẩm và dịch vụ thông tin khoa học và công nghệ; thông tin kết quả nghiên cứu ứng dụng, các tiến bộ kỹ thuật tại địa phương; thông tin về các chuyên gia tư vấn khoa học và công nghệ;

m) Thực hiện, phối hợp thực hiện nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao;

n) Tổ chức, tham gia tổ chức các hoạt động tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ; sự kiện, hội nghị, hội thảo do Bộ Khoa học và Công nghệ, các đơn vị trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ, Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức hằng năm về lĩnh vực thông tin, thống kê khoa học và công nghệ; lĩnh vực đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo;

o) Tổ chức, phối hợp tổ chức tham quan, học tập, hợp tác chia sẻ kinh nghiệm về các mô hình hoạt động thông tin, thống kê khoa học và công nghệ và đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.

3. Hoạt động sự nghiệp và dịch vụ về tiêu chuẩn, đo lường, năng suất, chất lượng sản phẩm, hàng hóa

a) Tham gia, thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, các chương trình, quy hoạch, kế hoạch hoạt động sự nghiệp về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, đo lường, chất lượng sản phẩm, hàng hóa và năng suất sau khi được cấp có thẩm quyền ban hành;

b) Thiết lập, duy trì, bảo quản và khai thác các chuẩn đo lường của địa phương;

c) Thực hiện hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường trong các lĩnh vực và phạm vi đã đăng ký, được chỉ định; cung cấp dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa phương tiện đo, chuẩn đo lường, thiết bị thí nghiệm, vật liệu, dụng cụ, thiết bị điện theo quy định của pháp luật;

d) Thực hiện hoạt động tư vấn, hỗ trợ tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp về hoạt động tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế;

đ) Thực hiện hoạt động thử nghiệm, giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước;

e) Thực hiện hoạt động tư vấn, chứng nhận sản phẩm, hàng hóa phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước;

g) Thực hiện tư vấn xây dựng, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng và các công cụ cải tiến nâng cao năng suất chất lượng cho các tổ chức, cơ quan, doanh nghiệp;

h) Thực hiện các hoạt động trợ giúp việc công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình và môi trường;

i) Thực hiện các hoạt động phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện kiểm tra, thanh tra chuyên ngành về tiêu chuẩn, đo lường, nhãn hàng hóa, chất lượng sản phẩm, hàng hóa lưu thông trên địa bàn địa phương, hàng hóa xuất khẩu, hàng hóa nhập khẩu, mã số mã vạch theo sự phân công, phân cấp hoặc ủy quyền của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

k) Thực hiện các hoạt động trợ giúp các đơn vị, tổ chức tham gia Giải thưởng chất lượng quốc gia; ứng dụng công nghệ mã số, mã vạch;

l) Tham gia xây dựng quy chuẩn kỹ thuật của địa phương;

m) Tham gia các lớp bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đo lường, chất lượng, TBT và năng suất;

n) Thực hiện áp dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ, các hoạt động khác trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng và năng suất;

o) Tổ chức thực hiện các hoạt động tuyên truyền, phổ biến, giới thiệu, quảng bá về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đo lường, mã số, mã vạch, năng suất và chất lượng tại địa phương;

p) Tổ chức tham quan, học tập, hợp tác, chia sẻ kinh nghiệm về tiêu chuẩn, đo lường, năng suất và chất lượng;

q) Thực hiện hợp tác quốc tế, công tác thông tin, báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao theo phân công, phân cấp của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

r) Thực hiện các hoạt động kỹ thuật khác về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng và năng suất phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao.

4. Quản trị, vận hành, đảm bảo an toàn thông tin Trung tâm dữ liệu của tỉnh, hạ tầng thông tin truyền thông, hạ tầng số, hệ thống thông tin phục vụ chuyển đổi số địa phương.

a) Vận hành hệ thống máy chủ; hệ thống lưu trữ điện, máy phát điện; lưu trữ dữ liệu; cài đặt, cấu hình, hỗ trợ các cơ quan, đơn vị có phần mềm, ứng dụng cài đặt tại Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh...;

b) Phối hợp với các đơn vị liên quan: Xây dựng dự thảo các quy định, quy chế về quản lý, sử dụng hạ tầng hệ thống trung tâm dữ liệu tỉnh; xây dựng dự thảo các quy định, quy chế về quản lý, sử dụng các ứng dụng, cơ sở dữ liệu dùng chung của tỉnh trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định;

c) Thực hiện kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của các cơ quan nhà nước theo quy định của pháp luật, đảm bảo là đầu mối tích hợp, chia sẻ các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của tỉnh, của các ngành, cơ quan, đơn vị trong tỉnh;

d) Thực hiện việc bảo trì, bảo dưỡng, nâng cấp, đầu tư bổ sung cơ sở hạ tầng kỹ thuật; hạ tầng số và các giải pháp bảo mật hệ thống, an toàn thông tin đảm bảo hoạt động cho Trung tâm dữ liệu của tỉnh thường xuyên, liên tục 24/7 và tổ chức thực hiện theo quy định của pháp luật;

đ) Chia sẻ hạ tầng thông tin, cơ sở dữ liệu dùng chung khi có yêu cầu và được cơ quan có thẩm quyền quyết định.

e) Quản trị, vận hành các hệ thống dùng chung của tỉnh: hệ thống thư điện tử công vụ tỉnh Phú Yên; trực liên thông chính quyền điện tử LGSP; hạ tầng kỹ thuật trang thông tin điện tử các sở, ban, ngành, huyện, thị xã, thành phố; các hệ thống thông tin sau khi đầu tư đưa vào sử dụng.

g) Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện quản trị, vận hành Hệ thống thông tin giải quyết TTHC (Cổng Dịch vụ công) của tỉnh; kết nối, tích hợp kết quả giải quyết thủ tục hành chính của các đơn vị lên Cổng Dịch vụ công quốc gia và cơ sở dữ liệu của các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh; kết nối, chia sẻ dữ liệu liên thông; Thực hiện đầu mối kết nối, tích hợp, liên thông và chia sẻ dữ liệu các hệ thống với hệ thống thông tin Quốc gia và của tỉnh;

h) Quản trị Công sở dữ liệu mở của tỉnh; kết nối, hỗ trợ người dân, doanh nghiệp;

i) Hỗ trợ cơ sở dữ liệu dùng riêng của các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện; Hỗ trợ ứng dụng chữ ký số vào hoạt động trong các cơ quan nhà nước;

k) Thực hiện nhiệm vụ đảm bảo an toàn, bảo mật thông tin cho Trung tâm dữ liệu của tỉnh; các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu dùng chung của tỉnh theo quy định của pháp luật;

l) Tổ chức triển khai công tác thông tin và truyền thông phục vụ khoa học, công nghệ, hạ tầng thông tin, chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, phát triển kinh tế xã hội của tỉnh: Quản trị, vận hành Trang thông tin chuyển đổi số của tỉnh và các kênh truyền thông được cấp trên giao quản lý trên môi trường mạng; hoạt động truyền thông của ngành (Bưu chính; Viễn thông, tần số vô tuyến điện; Công nghiệp công nghệ thông tin; Chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin, giao dịch điện tử, phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số, kinh tế số và xã hội số);

m) Chủ trì, phối hợp hoặc liên danh, liên kết với các đơn vị có liên quan tổ chức hội nghị, hội thảo chuyên đề về chuyển đổi số, các hoạt động truyền thông đa phương tiện, truyền thông mạng xã hội về chuyển đổi số.

5. Cung ứng các dịch vụ sự nghiệp công sử dụng vốn ngân sách nhà nước trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; thông tin, truyền thông, chuyển đổi số... theo quy định của pháp luật.

6. Triển khai các hoạt động dịch vụ liên quan đến các lĩnh vực bao gồm lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, công nghiệp công nghệ thông tin, thông tin, truyền thông và các lĩnh vực khác theo quy định pháp luật...

7. Quản lý về tổ chức bộ máy, biên chế, viên chức và người lao động của đơn vị; Quản lý tài chính, tài sản được giao theo quy định của pháp luật và phân cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và của Sở Khoa học và Công nghệ.

8. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo phân công của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ.

Chương II

CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ BIÊN CHẾ

Điều 3. Cơ cấu tổ chức và số lượng người làm việc

1. Cơ cấu tổ chức

a) Lãnh đạo Trung tâm: Có Giám đốc và không quá 02 Phó Giám đốc.

Giám đốc Trung tâm là người đứng đầu Trung tâm, phụ trách chung, có trách nhiệm quản lý, điều hành toàn bộ hoạt động của đơn vị. Chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ và trước pháp luật về thực hiện chức trách, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

Phó Giám đốc Trung tâm là người giúp Giám đốc Trung tâm phụ trách, theo dõi, chỉ đạo, điều hành một số mặt công tác, chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ, trước Giám đốc Trung tâm và trước pháp luật về các nhiệm vụ được phân công. Khi Giám đốc Trung tâm vắng mặt, một Phó Giám đốc Trung tâm được ủy nhiệm điều hành các hoạt động của Trung tâm. Số lượng Phó Giám đốc theo quy định hiện hành.

Việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, điều động, luân chuyển, khen thưởng, kỷ luật, nghỉ hưu, từ chức và thực hiện chế độ, chính sách đối với Giám

đốc, Phó Giám đốc Trung tâm thực hiện theo quy định của pháp luật và phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh về công tác tổ chức cán bộ.

b) Các phòng chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Trung tâm gồm:

- Phòng Hành chính - Tổng hợp: Thực hiện tham mưu, tổng hợp, xây dựng và theo dõi kế hoạch công tác, hoạt động của Trung tâm; thực hiện công tác tổ chức nhân sự, quản trị hành chính, thi đua-khen thưởng, tổng hợp báo cáo; văn thư-lưu trữ; tài chính; quản lý tài sản; theo dõi và đầu tư tiềm lực khoa học và công nghệ; theo dõi hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ; hợp tác, liên doanh với các đơn vị trong và ngoài tỉnh; giới thiệu quảng bá công nghệ và kinh doanh các sản phẩm công nghệ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ theo quy định của pháp luật; thực hiện các nhiệm vụ khác có liên quan được Giám đốc giao.

- Phòng Tiêu chuẩn đo lường chất lượng và Ứng dụng: Thực hiện tham mưu, hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường trong các lĩnh vực và phạm vi đã đăng ký, được chỉ định; triển khai các hoạt động sự nghiệp và dịch vụ về tiêu chuẩn, đo lường, năng suất, chất lượng sản phẩm, hàng hóa, mã số, mã vạch phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước và nhu cầu của tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật; tham mưu, theo dõi, quản lý các nhiệm vụ khoa học và công nghệ các cấp do Trung tâm chủ trì thực hiện; nghiên cứu ứng dụng, triển khai và chuyển giao các tiến bộ khoa học, công nghệ; đổi mới sáng tạo; tổ chức sản xuất các sản phẩm khoa học và công nghệ; thực hiện các dịch vụ khoa học và công nghệ và nhiệm vụ khác được Giám đốc giao.

- Phòng Hạ tầng thông tin và chuyển đổi số: Thực hiện quản trị, vận hành, đảm bảo an toàn thông tin cho Trung tâm dữ liệu của tỉnh, hạ tầng công nghệ thông tin, hạ tầng số, hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu và phần mềm dùng chung, dùng riêng của tỉnh; Hỗ trợ chính quyền điện tử và chuyển đổi số phục vụ quản lý nhà nước; vận hành sàn giao dịch thông tin khoa học và công nghệ, chợ công nghệ và thiết bị; thực hiện thông tin, thống kê khoa học, công nghệ và truyền thông phục vụ khoa học, công nghệ, chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; thực hiện các dịch vụ khoa học và công nghệ và nhiệm vụ khác được Giám đốc giao.

Các phòng có Trưởng phòng, Phó trưởng phòng và viên chức, người lao động; việc thành lập các phòng chuyên môn, nghiệp vụ và thực hiện số lượng cấp phó phải bảo đảm theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước. Trưởng, Phó Trưởng phòng chịu trách nhiệm trước Giám đốc Trung tâm và trước pháp luật về lĩnh vực công tác được phân công.

Viên chức, người lao động thực hiện công tác chuyên môn, nghiệp vụ chịu trách nhiệm trước lãnh đạo Trung tâm, lãnh đạo phòng và trước pháp luật về nhiệm vụ công tác được phân công thực hiện. Nhiệm vụ, quyền hạn của các phòng do Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ quy định.

Việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, điều động, khen thưởng, kỷ luật, từ chức, nghỉ hưu và thực hiện chế độ, chính sách khác đối với Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng thực hiện theo quy định của Đảng, Nhà nước và theo phân cấp quản lý viên chức của Sở Khoa học và Công nghệ.

Việc tuyển dụng, sử dụng, nâng bậc lương, chuyển ngạch, bổ nhiệm ngạch, thay đổi chức danh nghề nghiệp, điều động, khen thưởng, kỷ luật, nghỉ hưu và thực hiện chế độ, chính sách khác đối với viên chức và người lao theo quy định của Đảng, Nhà nước và theo phân cấp quản lý viên chức của Sở Khoa học và Công nghệ.

Việc bố trí công tác đối với viên chức và người lao động của Trung tâm căn cứ vào vị trí việc làm, cơ cấu tiêu chuẩn hạng chức danh nghề nghiệp, phẩm chất, năng lực, sở trường viên chức, người lao động và bảo đảm đúng các quy định của pháp luật.

Điều 4. Số lượng người làm việc

1. Số lượng người làm việc của Trung tâm được giao trên cơ sở vị trí việc làm, gắn với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và nằm trong tổng số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập được Ủy ban nhân dân tỉnh giao theo kế hoạch, chỉ tiêu biên chế hàng năm.

2. Trên cơ sở vị trí, chức năng, nhiệm vụ được giao, Giám đốc Trung tâm đề nghị Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ trình cấp có thẩm quyền quyết định bảo đảm đủ số lượng người làm việc để thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ được giao.

Chương III

CƠ CHẾ TÀI CHÍNH, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG TÀI SẢN

Điều 5. Cơ chế tài chính

Cơ chế tài chính của Trung tâm thực hiện theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập và các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 6. Quản lý và sử dụng tài sản

Trung tâm có trách nhiệm quản lý tài sản nhà nước theo quy định hiện hành về quản lý tài sản nhà nước tại đơn vị sự nghiệp công lập.

Đối với các tài sản cố định Trung tâm phải thực hiện trích khấu hao tài sản cố định theo chế độ áp dụng cho các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức sử dụng ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành.

Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ, Giám đốc Trung tâm Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm thực hiện quy định này.

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện quy định này, nếu có vấn đề phát sinh hoặc cần sửa đổi, bổ sung chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức thì Giám đốc Trung tâm Khoa học và Công nghệ báo cáo Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:392/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 11 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục và Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực điện lực thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương tỉnh Phú Yên

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 2 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 609/QĐ-BCT ngày 03 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực điện lực thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 15/TTr-SCT ngày 10 tháng 3 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục và Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực điện lực thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương trên địa bàn tỉnh Phú Yên (có Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

- Sở Công Thương có trách nhiệm cập nhật và công khai thủ tục hành chính tại Điều 1 Quyết định này vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và tích hợp dữ liệu để công khai trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh theo đúng quy định (chậm nhất sau 03 ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành); niêm yết, công khai các thủ tục hành chính này tại Trung tâm Phục vụ hành chính công và trên Trang thông tin điện tử của Sở; thực hiện giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền, theo đúng quy định.

- Phối hợp với Sở Khoa học và công nghệ rà soát, thiết lập quy trình điện tử trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh (địa chỉ:

dichvucong.phuyen.gov.vn) theo danh mục thủ tục hành chính tại Điều 1 (chậm nhất sau 10 ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành).

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Công Thương; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Tấn Hồ

Phụ lục
DANH MỤC VÀ QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI
BAN HÀNH, THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TRONG LĨNH VỰC
ĐIỆN LỰC THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ CÔNG THƯƠNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số:392/QĐ-UBND ngày 11 tháng 3 năm 2025
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

PHẦN A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ CÔNG THƯƠNG

TT	Mã TTHC	Thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Lệ phí (nếu có)	Văn bản QPPL quy định	Nội dung được công bố
Lĩnh vực điện lực							
I	Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành: (02 TTHC)						
1		Phê duyệt danh mục đầu tư lưới điện trung áp, hạ áp.	- Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ theo quy định, Sở Công Thương lập báo cáo thẩm định gồm các nội dung thẩm định theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị định số 56/2025/NĐ-CP; - Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ và báo cáo thẩm định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét phê duyệt danh mục đầu tư lưới điện trung áp, hạ áp.	- Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://congtrivucong.phuyen.gov.vn	Không quy định	Nghị định số 58/2025/NĐ-CP ngày 03/3/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Điện lực về phát triển điện năng lượng tái tạo, điện năng lượng mới	Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính thực hiện theo Quyết định số 609/QĐ-BCT ngày 03/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương
2		Điều chỉnh	- Trong thời				

		<p>danh mục đầu tư lưới điện trung áp, hạ áp</p>	<p>hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ theo quy định, Sở Công Thương lập báo cáo thẩm định gồm các nội dung thẩm định theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị định số 56/2025/NĐ-CP;</p> <p>- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ và báo cáo thẩm định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét phê duyệt điều chỉnh danh mục đầu tư lưới điện trung áp, hạ áp.</p>				
II Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung: (03 TTHC)							
3	1.013004	<p>Cấp giấy chứng nhận đăng ký phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đấu nối với hệ thống điện quốc gia</p>	<p>10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ và hợp lệ.</p>	<p>Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên, tại địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, thành phố Tuy</p>	<p>Không quy định</p>	<p>Nghị định số 58/2025/NĐ-CP ngày 03/3/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Điện lực về phát triển điện năng lượng tái tạo, điện năng lượng mới</p>	<p>- Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính thực hiện theo Quyết định số 609/QĐ-BCT ngày 03/3/2025 của Bộ Trưởng Bộ</p>
4	1.013005	<p>Điều chỉnh, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký phát triển điện mặt</p>	<p>10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ và hợp lệ.</p>	<p>Trần Hưng Đạo, thành phố Tuy</p>			

		trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đấu nối với hệ thống điện quốc gia		Hòa, tỉnh Phú Yên. - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://congtrinh.vucong.phuyen.gov.vn		Công Thương
5	2.002676	Thông báo phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đấu nối với hệ thống điện quốc gia	Không quy định			

PHẦN B. QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC ĐIỆN LỰC THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ CÔNG THƯƠNG

1. Thủ tục: Phê duyệt danh mục đầu tư lưới điện trung áp, hạ áp.

- Thời hạn giải quyết:

+ Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ theo quy định, Sở Công Thương lập báo cáo thẩm định gồm các nội dung thẩm định theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị định số 56/2025/NĐ-CP;

+ Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ và báo cáo thẩm định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét phê duyệt danh mục đầu tư lưới điện trung áp, hạ áp.

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Kiểm tra và tiếp nhận hồ sơ, nếu chưa hợp lệ thì hướng dẫn bổ sung - Số hóa hồ sơ và chuyển hồ sơ cho phòng chuyên môn	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	½ ngày làm việc
Bước 2	- Xem xét, thẩm định và xử lý hồ sơ. - Đồng ý với kết quả xử lý thì trình lãnh đạo. - Không đồng ý với kết quả thì yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung	Phòng Năng lượng - Kỹ thuật	04 ngày làm việc
Bước 3	- Duyệt kết quả TTHC chuyển văn thư phát hành - Nếu không đồng ý với kết quả thì chuyển lại phòng chuyên môn để chỉnh sửa, bổ sung.	Lãnh đạo Sở Công Thương	01 ngày làm việc
Bước 3	Làm thủ tục phát hành văn bản, chuyển hồ sơ trình UBND tỉnh (bản điện tử)	Văn thư Sở	½ ngày làm việc
Bước 4	- Kiểm tra và tiếp nhận hồ sơ, nếu chưa hợp lệ thì hướng dẫn bổ sung - Số hóa hồ sơ và chuyển hồ sơ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Văn phòng UBND tỉnh	½ ngày làm việc

	đến lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh phân công xử lý		
Bước 5	Phân công phòng chuyên môn của UBND tỉnh xử lý hồ sơ	Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh	½ ngày làm việc
Bước 6	Phòng chuyên môn UBND tỉnh - Xem xét, thẩm định và xử lý hồ sơ. - Đồng ý với kết quả xử lý thì trình lãnh đạo. - Không đồng ý với kết quả thì yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung	Phòng chuyên môn của UBND tỉnh	02 ngày làm việc
Bước 7	Kiểm tra hồ sơ, ký trình Lãnh đạo UBND tỉnh	Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh	01 ngày làm việc
Bước 8	- Duyệt kết quả TTHC chuyển văn thư phát hành - Nếu không đồng ý với kết quả thì chuyển lại phòng chuyên môn của UBND tỉnh để chỉnh sửa, bổ sung.	Lãnh đạo UBND tỉnh	½ ngày làm việc
Bước 9	Làm thủ tục phát hành văn bản, chuyển kết quả hồ sơ thủ tục hành chính cho Sở Công Thương	Văn thư Văn phòng UBND tỉnh	½ ngày làm việc
Bước 10	Chuyển kết quả từ Sở Công Thương đến Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	Bưu điện	½ ngày làm việc
Bước 11	- Xác nhận trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh; - Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân/ tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có)	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương	½ ngày làm việc
	Tổng thời gian giải quyết		12 ngày làm việc

2. Thủ tục: Điều chỉnh danh mục đầu tư lưới điện trung áp, hạ áp

- Thời hạn giải quyết:

+ Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ theo quy định, Sở Công Thương lập báo cáo thẩm định gồm các nội dung thẩm định theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị định số 56/2025/NĐ-CP;

+ Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ và báo cáo thẩm định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét phê duyệt danh mục đầu tư lưới điện trung áp, hạ áp.

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Kiểm tra và tiếp nhận hồ sơ, nếu chưa hợp lệ thì hướng dẫn bổ sung - Số hóa hồ sơ và chuyển hồ sơ cho phòng chuyên môn	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	½ ngày làm việc

Bước 2	- Xem xét, thẩm định và xử lý hồ sơ. - Đồng ý với kết quả xử lý thì trình lãnh đạo. - Không đồng ý với kết quả thì yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung	Phòng Năng lượng - Kỹ thuật	04 ngày làm việc
Bước 3	- Duyệt kết quả TTHC chuyển văn thư phát hành - Nếu không đồng ý với kết quả thì chuyển lại phòng chuyên môn để chỉnh sửa, bổ sung.	Lãnh đạo Sở Công Thương	01 ngày làm việc
Bước 3	Làm thủ tục phát hành văn bản, chuyển hồ sơ trình UBND tỉnh (bản điện tử)	Văn thư Sở	½ ngày làm việc
Bước 4	- Kiểm tra và tiếp nhận hồ sơ, nếu chưa hợp lệ thì hướng dẫn bổ sung - Số hóa hồ sơ và chuyển hồ sơ đến lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh phân công xử lý	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Văn phòng UBND tỉnh	½ ngày làm việc
Bước 5	Phân công phòng chuyên môn của UBND tỉnh xử lý hồ sơ	Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh	½ ngày làm việc
Bước 6	Phòng chuyên môn UBND tỉnh - Xem xét, thẩm định và xử lý hồ sơ. - Đồng ý với kết quả xử lý thì trình lãnh đạo. - Không đồng ý với kết quả thì yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung	Phòng chuyên môn của UBND tỉnh	02 ngày làm việc
Bước 7	Kiểm tra hồ sơ, ký trình Lãnh đạo UBND tỉnh	Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh	01 ngày làm việc
Bước 8	- Duyệt kết quả TTHC chuyển văn thư phát hành - Nếu không đồng ý với kết quả thì chuyển lại phòng chuyên môn của UBND tỉnh để chỉnh sửa, bổ sung.	Lãnh đạo UBND tỉnh	½ ngày làm việc
Bước 9	Làm thủ tục phát hành văn bản, chuyển kết quả hồ sơ thủ tục hành chính cho Sở Công Thương	Văn thư Văn phòng UBND tỉnh	½ ngày làm việc
Bước 10	Chuyển kết quả từ Sở Công Thương đến Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	Bưu điện	½ ngày làm việc
Bước 11	- Xác nhận trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh; - Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân/ tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có)	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương	½ ngày làm việc
	Tổng thời gian giải quyết		12 ngày làm việc

3. Thủ tục: Cấp giấy chứng nhận đăng ký phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đấu nối với hệ thống điện quốc gia

- Thời hạn giải quyết: 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Kiểm tra và tiếp nhận hồ sơ, nếu chưa hợp lệ thì hướng dẫn bổ sung - Số hóa hồ sơ và chuyển hồ sơ cho phòng chuyên môn	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	½ ngày làm việc
Bước 2	- Xem xét, thẩm định và xử lý hồ sơ. - Đồng ý với kết quả xử lý thì trình lãnh đạo. - Không đồng ý với kết quả thì yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung	Phòng Năng lượng - Kỹ thuật	7,5 ngày làm việc
Bước 3	- Duyệt kết quả TTHC chuyển văn thư phát hành - Nếu không đồng ý với kết quả thì chuyển lại phòng chuyên môn để chỉnh sửa, bổ sung.	Lãnh đạo Sở Công Thương	01 ngày làm việc
Bước 4	Làm thủ tục phát hành văn bản, chuyển kết quả đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	Văn thư Sở	½ ngày làm việc
Bước 5	- Xác nhận trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh; - Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân/ tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có)	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	½ ngày làm việc
	Tổng thời gian giải quyết		10 ngày làm việc

4. Thủ tục: Điều chỉnh, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đấu nối với hệ thống điện quốc gia

- Thời hạn giải quyết: 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Kiểm tra và tiếp nhận hồ sơ, nếu chưa hợp lệ thì hướng dẫn bổ sung - Số hóa hồ sơ và chuyển hồ sơ cho phòng chuyên môn	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	½ ngày làm việc
Bước 2	- Xem xét, thẩm định và xử lý hồ sơ. - Đồng ý với kết quả xử lý thì trình lãnh đạo. - Không đồng ý với kết quả thì yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung	Phòng Năng lượng - Kỹ thuật	7,5 ngày làm việc
Bước 3	- Duyệt kết quả TTHC chuyển văn thư phát hành - Nếu không đồng ý với kết quả thì chuyển lại phòng chuyên môn để chỉnh sửa, bổ sung.	Lãnh đạo Sở Công Thương	01 ngày làm việc

Bước 4	Làm thủ tục phát hành văn bản, chuyển kết quả đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	Văn thư Sở	½ ngày làm việc
Bước 5	- Xác nhận trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh; - Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân/ tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có)	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	½ ngày làm việc
Tổng thời gian giải quyết			10 ngày làm việc

5. Thủ tục: Thông báo phát triển diện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đấu nối với hệ thống điện quốc gia

- Thời hạn giải quyết: Thời gian không quy định

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Kiểm tra và tiếp nhận hồ sơ, nếu chưa hợp lệ thì hướng dẫn bổ sung - Số hóa hồ sơ và chuyển hồ sơ cho phòng chuyên môn	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	
Bước 2	- Xem xét, thẩm định và xử lý hồ sơ. - Đồng ý với kết quả xử lý thì trình lãnh đạo. - Không đồng ý với kết quả thì yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung	Phòng Năng lượng - Kỹ thuật	
Bước 3	- Duyệt kết quả TTHC chuyển văn thư phát hành - Nếu không đồng ý với kết quả thì chuyển lại phòng chuyên môn để chỉnh sửa, bổ sung.	Lãnh đạo Sở Công Thương	
Bước 4	Làm thủ tục phát hành văn bản, chuyển kết quả đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	Văn thư Sở	
Bước 5	- Xác nhận trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh; - Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân/ tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có)	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	
Tổng thời gian giải quyết			Thời gian không quy định

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

Số:416/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phú Yên, ngày 14 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực
lý lịch tư pháp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tư pháp Phú Yên**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 838/QĐ-BTP ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực lý lịch tư pháp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 30/TTr-STP ngày 12 tháng 3 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục các thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực lý lịch tư pháp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tư pháp Phú Yên đã được công bố tại Quyết định số 929/QĐ-UBND ngày 09/7/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực lý lịch tư pháp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tư pháp Phú Yên (*có phụ lục kèm theo*).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tư pháp; Thủ trưởng các cơ quan, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hồ Thị Nguyễn Thảo

PHỤ LỤC
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ TRONG LĨNH VỰC LÝ
LỊCH TƯ PHÁP THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ TƯ PHÁP
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 416/QĐ-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2025
của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên)

STT	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý
01	Cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam	- Nghị định số 39/2025/NĐ-CP ngày 26/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp;
02	Cấp Phiếu lý lịch tư pháp theo yêu cầu của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội (đối tượng là công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam)	- Nghị định số 02/2025/NĐ-CP ngày 18/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công an;
03	Cấp Phiếu lý lịch tư pháp theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng (đối tượng là công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam)	- Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐND ngày 20/02/2025 của HĐND tỉnh Phú Yên về sắp xếp tổ chức bộ máy các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; - Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 20/02/2025 của UBND tỉnh quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tư pháp Phú Yên.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:430/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 19 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục và Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính mới ban hành trong lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam và lĩnh vực khu công nghiệp, khu kinh tế thuộc thẩm quyền tiếp nhận và giải quyết của Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Yên

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 2 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 453/QĐ-BKHĐT ngày 17 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành trong lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 626/QĐ-BKHĐT ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về công bố thủ tục hành chính mới ban hành trong lĩnh vực khu công nghiệp, khu kinh tế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Theo đề nghị của Trưởng Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Yên tại Tờ trình số 15/TTr-KKT ngày 14 tháng 3 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục và Quy trình nội bộ giải quyết 07 thủ tục hành chính mới ban hành (gồm 03 thủ tục hành chính trong lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam và 04 thủ tục hành chính lĩnh vực khu công nghiệp, khu kinh tế) thuộc thẩm quyền tiếp nhận và giải quyết của Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Yên (có Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Yên có trách nhiệm:

- Cập nhật và công khai thủ tục hành chính tại Điều 1 Quyết định này vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và tích hợp dữ liệu để công khai trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính theo đúng quy định (chậm nhất sau 03 ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành); niêm yết, công khai các thủ tục hành chính này tại Trung tâm Phục vụ hành chính công và trên Trang thông tin điện tử của Ban; thực hiện giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền theo quy định.

- Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ rà soát, cập nhật, thiết lập quy trình điện tử trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh (địa chỉ: dichvucong.phuyen.gov.vn) theo Danh mục thủ tục hành chính tại Điều 1 (chậm nhất sau 10 ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành).

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Trưởng Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Yên và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Tấn Hồ

PHỤ LỤC 1
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH TRONG LĨNH
VỰC ĐẦU TƯ TẠI VIỆT NAM VÀ LĨNH VỰC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ THUỘC THẨM QUYỀN TIẾP NHẬN VÀ GIẢI QUYẾT
CỦA BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ PHÚ YÊN

*(Ban hành kèm theo Quyết định số:430/QĐ-UBND ngày 19/3/2025
của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên)*

I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH TRONG LĨNH
VỰC ĐẦU TƯ TẠI VIỆT NAM THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA BAN
QUẢN LÝ KHU KINH TẾ PHÚ YÊN (03 TTHC)

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện	Ghi chú
1	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo thủ tục đầu tư đặc biệt	15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ	- Nộp trực tuyến qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh, địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn - Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích.	Không	- Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17/6/2020. - Luật số 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024. - Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021. - Nghị định số 19/2025/NĐ-CP ngày 10/02/2025. - Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/4/2021. - Thông tư số 06/2025/TT-BKHĐT ngày 12/02/2025.	Ban Quản lý Khu kinh tế	Những nội dung còn lại thực hiện theo Quyết định số 453/QĐ-BKHĐT ngày 17/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
2	Thủ tục điều chỉnh mục tiêu hoạt động của dự án thực hiện theo thủ tục đầu tư đặc biệt	15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ		Không		Ban Quản lý Khu kinh tế	
3	Thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo thủ tục đầu tư đặc biệt	15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ		Không		Ban Quản lý Khu kinh tế	

II. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH TRONG LĨNH
VỰC KHU CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ THUỘC THẨM QUYỀN TIẾP NHẬN
VÀ GIẢI QUYẾT CỦA BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ PHÚ YÊN

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Cơ quan tiếp nhận	Ghi chú
I. Thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh (02 TTHC)							

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Cơ quan tiếp nhận	Ghi chú
1	Thủ tục cấp/cấp lại Giấy chứng nhận khu công nghiệp sinh thái	58 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ	- Nộp trực tuyến qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh, địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn - Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích.	Không	- Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022. - Thông tư số 05/2025/TT-BKHĐT ngày 24/01/2025.	Ban Quản lý Khu kinh tế	Những nội dung còn lại thực hiện theo Quyết định số 626/QĐ-BKHĐT ngày 24/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
2	Thủ tục chấm dứt hiệu lực và thu hồi Giấy chứng nhận khu công nghiệp sinh thái	Không quy định		Không		Ban Quản lý Khu kinh tế	

II. Thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền của Ban Quản lý Khu kinh tế (03 TTHC)

1	Thủ tục cấp/cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp sinh thái	30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ	- Nộp trực tuyến qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh, địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn - Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích.	Không	- Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022. - Thông tư số 05/2025/TT-BKHĐT ngày 24/01/2025.	Ban Quản lý Khu kinh tế	Những nội dung còn lại thực hiện theo Quyết định số 626/QĐ-BKHĐT ngày 24/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
2	Thủ tục chấm dứt hiệu lực và thu hồi Giấy chứng nhận doanh nghiệp sinh thái	Không quy định		Không		Ban Quản lý Khu kinh tế	

PHỤ LỤC 2
QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH
TRONG LĨNH VỰC ĐẦU TƯ TẠI VIỆT NAM VÀ LĨNH VỰC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ THUỘC THẨM QUYỀN TIẾP NHẬN VÀ GIẢI QUYẾT
CỦA BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ PHÚ YÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 430/QĐ-UBND ngày 19 tháng 3 năm 2025
của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên)

I. QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC
THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH CỦA UBND TỈNH

1. Thủ tục cấp/cấp lại Giấy chứng nhận khu công nghiệp sinh thái

- Thời hạn giải quyết: 58 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ.
- Quy trình nội bộ:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Thực hiện tiếp nhận hồ sơ (hồ sơ nộp trực tuyến; hồ sơ nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính). - Kiểm tra hồ sơ: trường hợp hồ sơ chưa đảm bảo theo quy định thì trả yêu cầu bổ sung; trường hợp hồ sơ đảm bảo theo quy định thì tiếp nhận và xuất phiếu hẹn cho tổ chức/cá nhân. - Chuyển hồ sơ đến phòng Kế hoạch và Đầu tư (KH&ĐT) BQL Khu kinh tế xử lý hồ sơ.	Công chức của BQL Khu kinh tế được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	½ ngày
Bước 2	BQL Khu kinh tế gửi hồ sơ lấy ý kiến các cơ quan có liên quan.	Phòng Kế hoạch và Đầu tư BQL Khu kinh tế	2,5 ngày
Bước 3	Cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến về việc đáp ứng các tiêu chí xác định khu công nghiệp sinh thái theo quy định và gửi BQL Khu kinh tế.	Các Bộ, cơ quan có liên quan	15 ngày
Bước 4	BQL Khu kinh tế tổ chức đánh giá hồ sơ và lập báo cáo đánh giá việc đáp ứng các tiêu chí xác định khu công nghiệp sinh thái theo quy định, trình UBND tỉnh hoặc soạn thảo văn bản đề nghị chỉnh sửa, bổ sung, giải trình hồ sơ (nếu có).	- Phòng Kế hoạch và Đầu tư - Lãnh đạo BQL Khu kinh tế	21,5 ngày
Bước 5	Cấp Giấy chứng nhận khu công nghiệp sinh thái hoặc văn bản thông báo từ chối hoặc văn bản đề nghị chỉnh sửa, bổ sung.	UBND tỉnh	17,5 ngày
Bước 6	Gửi Giấy chứng nhận khu công nghiệp sinh thái hoặc văn bản thông báo từ chối hoặc văn bản đề nghị chỉnh sửa, bổ sung cho Trung tâm Phục vụ hành chính công.	Bộ phận Văn thư	½ ngày
Bước 7	Xác nhận hoàn tất thủ tục và trả kết quả TTHC trên Cổng dịch vụ công trực tuyến.	Công chức được phân công tại Trung tâm phục vụ hành chính công	½ ngày
Tổng thời gian giải quyết:			58 ngày

2. Thủ tục chấm dứt hiệu lực và thu hồi Giấy chứng nhận khu công nghiệp sinh thái

- Thời hạn giải quyết: 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ.
- Quy trình nội bộ:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	<ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện tiếp nhận hồ sơ (hồ sơ nộp trực tuyến; hồ sơ nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính). - Kiểm tra hồ sơ: trường hợp hồ sơ chưa đảm bảo theo quy định thì trả yêu cầu bổ sung; trường hợp hồ sơ đảm bảo theo quy định thì tiếp nhận và xuất phiếu hẹn cho tổ chức/cá nhân. - Chuyển hồ sơ đến phòng Kế hoạch và Đầu tư (KH&ĐT) BQL Khu kinh tế xử lý hồ sơ. 	Công chức của BQL Khu kinh tế được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	½ ngày
Bước 2	BQL Khu kinh tế lấy ý kiến các cơ quan, đơn vị liên quan (nếu có); lập Báo cáo thẩm định trình UBND tỉnh hoặc văn bản đề nghị chỉnh sửa, bổ sung, giải trình hồ sơ (nếu có).	Phòng Kế hoạch và Đầu tư BQL Khu kinh tế	7,5 ngày
Bước 3	Thông báo về việc chấm dứt hiệu lực và thu hồi Giấy chứng nhận khu công nghiệp sinh thái.	UBND tỉnh	06 ngày
Bước 4	Gửi Thông báo về việc chấm dứt hiệu lực và thu hồi Giấy chứng nhận khu công nghiệp sinh thái cho Trung tâm Phục vụ hành chính công và cho các cơ quan liên quan theo đường văn bản điện tử hoặc giấy.	Bộ phận Văn thư	½ ngày
Bước 5	Xác nhận hoàn tất thủ tục và trả kết quả TTHC trên Cổng dịch vụ công trực tuyến.	Công chức BQL được phân công tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	½ ngày
Tổng thời gian giải quyết:			15 ngày

II. QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH CỦA BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ

1. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo thủ tục đầu tư đặc biệt

- Thời hạn giải quyết: 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ.
- Quy trình nội bộ:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	<ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện tiếp nhận hồ sơ (hồ sơ nộp trực tuyến; hồ sơ nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính). - Kiểm tra hồ sơ: trường hợp hồ sơ chưa đảm bảo theo quy định thì trả yêu cầu bổ sung; trường hợp hồ sơ đảm bảo theo quy định thì tiếp nhận và xuất phiếu hẹn cho tổ chức/cá nhân. - Chuyển hồ sơ đến phòng Kế hoạch và Đầu 	Công chức của BQL Khu kinh tế được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh.	½ ngày

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
	tu (KH&ĐT) xử lý hồ sơ.		
Bước 2	Phòng KH&ĐT xử lý hồ sơ, lập báo cáo và dự thảo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, trình Lãnh đạo BQL Khu kinh tế xem xét, phê duyệt hoặc văn bản đề nghị chỉnh sửa, bổ sung, giải trình hồ sơ (nếu có).	Phòng Kế hoạch và Đầu tư BQL Khu kinh tế	12 ngày
Bước 3	- Ký phê duyệt kết quả giải quyết TTHC. - Nếu không đồng ý với kết quả thì chuyển lại phòng KH&ĐT để chỉnh sửa, bổ sung.	Lãnh đạo BQL Khu kinh tế	1,5 ngày
Bước 4	Làm thủ tục phát hành văn bản, chuyển kết quả đến Trung tâm phục vụ hành chính công.	Văn thư BQL Khu kinh tế	½ ngày
Bước 5	Xác nhận hoàn tất thủ tục và trả kết quả TTHC trên Cổng dịch vụ công trực tuyến.	Công chức của BQL được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh.	½ ngày
Tổng thời gian giải quyết:			15 ngày

2. Thủ tục điều chỉnh mục tiêu hoạt động của dự án thực hiện theo thủ tục đầu tư đặc biệt

- Thời hạn giải quyết: 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ.
- Quy trình nội bộ:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Thực hiện tiếp nhận hồ sơ (hồ sơ nộp trực tuyến; hồ sơ nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính). - Kiểm tra hồ sơ: trường hợp hồ sơ chưa đảm bảo theo quy định thì trả yêu cầu bổ sung; trường hợp hồ sơ đảm bảo theo quy định thì tiếp nhận và xuất phiếu hẹn cho tổ chức/cá nhân. - Chuyển hồ sơ đến phòng Kế hoạch và Đầu tư (KH&ĐT) xử lý hồ sơ.	Công chức của BQL Khu kinh tế được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh.	½ ngày
Bước 2	Phòng KH&ĐT đánh giá hồ sơ, lập báo cáo và dự thảo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh, trình Lãnh đạo BQL Khu kinh tế xem xét, phê duyệt hoặc văn bản đề nghị chỉnh sửa, bổ sung, giải trình hồ sơ (nếu có).	Phòng Kế hoạch và Đầu tư BQL Khu kinh tế	12 ngày
Bước 3	- Ký phê duyệt kết quả giải quyết TTHC. - Nếu không đồng ý với kết quả thì chuyển lại phòng KH&ĐT để chỉnh sửa, bổ sung.	Lãnh đạo BQL Khu kinh tế	1,5 ngày
Bước 4	- Làm thủ tục phát hành văn bản, chuyển kết quả đến Trung tâm phục vụ hành chính công.	Văn thư BQL Khu kinh tế	½ ngày
Bước 5	Xác nhận hoàn tất thủ tục và trả kết quả TTHC trên Cổng dịch vụ công trực tuyến.	Công chức của BQL Khu kinh tế được cử tiếp nhận	½ ngày

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
		hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh.	
Tổng thời gian giải quyết:			15 ngày

3. Thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo thủ tục đầu tư đặc biệt

- Thời hạn giải quyết: 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ.
- Quy trình nội bộ:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	<ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện tiếp nhận hồ sơ (hồ sơ nộp trực tuyến; hồ sơ nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính). - Kiểm tra hồ sơ: trường hợp hồ sơ chưa đảm bảo theo quy định thì trả yêu cầu bổ sung; trường hợp hồ sơ đảm bảo theo quy định thì tiếp nhận và xuất phiếu hẹn cho tổ chức/cá nhân. - Chuyển hồ sơ đến phòng Kế hoạch và Đầu tư (KH&ĐT) xử lý hồ sơ. 	Công chức của BQL Khu kinh tế được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh.	½ ngày
Bước 2	Phòng KH&ĐT đánh giá hồ sơ, lập báo cáo và dự thảo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cấp đổi, trình Lãnh đạo BQL Khu kinh tế xem xét, phê duyệt hoặc văn bản đề nghị chỉnh sửa, bổ sung, giải trình hồ sơ (nếu có).	Phòng Kế hoạch và Đầu tư BQL Khu kinh tế	12 ngày
Bước 3	<ul style="list-style-type: none"> - Xem xét, ký phê duyệt kết quả giải quyết TTHC. - Nếu không đồng ý với kết quả thì chuyển lại phòng KH&ĐT để chỉnh sửa, bổ sung. 	Lãnh đạo BQL Khu kinh tế	1,5 ngày
Bước 4	- Làm thủ tục phát hành văn bản, chuyển kết quả đến Trung tâm phục vụ hành chính công.	Văn thư BQL Khu kinh tế	½ ngày
Bước 5	Xác nhận hoàn tất thủ tục và trả kết quả TTHC trên Cổng dịch vụ công trực tuyến.	Công chức của BQL Khu kinh tế được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh.	½ ngày
Tổng thời gian giải quyết:			15 ngày

4. Thủ tục cấp/cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp sinh thái

- Thời hạn giải quyết: 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ.
- Quy trình nội bộ:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	<ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện tiếp nhận hồ sơ (hồ sơ nộp trực tuyến; hồ sơ nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính). - Kiểm tra hồ sơ: trường hợp hồ sơ chưa 	Công chức của BQL Khu kinh tế được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	½ ngày

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
	đảm bảo theo quy định thì trả yêu cầu bổ sung; trường hợp hồ sơ đảm bảo theo quy định thì tiếp nhận và xuất phiếu hẹn cho tổ chức/cá nhân. - Chuyển hồ sơ đến phòng Kế hoạch và Đầu tư (KH&ĐT) xử lý hồ sơ.		
Bước 2	BQL Khu kinh tế gửi hồ sơ lấy ý kiến các sở có liên quan.	Phòng Kế hoạch và Đầu tư BQL Khu kinh tế	2,5 ngày
Bước 3	Cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến về việc đáp ứng các tiêu chí xác định doanh nghiệp sinh thái theo quy định và gửi BQL Khu kinh tế.	Các cơ quan có liên quan	7 ngày
Bước 4	Phòng KH&ĐT tổ chức đánh giá hồ sơ và lập báo cáo đánh giá việc đáp ứng các tiêu chí xác định doanh nghiệp sinh thái theo quy định, trình Lãnh đạo BQL Khu kinh tế hoặc soạn thảo văn bản đề nghị chỉnh sửa, bổ sung, giải trình hồ sơ (nếu có).	Phòng Kế hoạch và Đầu tư BQL Khu kinh tế	17 ngày
	- Xem xét, ký phê duyệt kết quả giải quyết TTHC. - Nếu không đồng ý với kết quả thì chuyển lại phòng KH&ĐT để chỉnh sửa, bổ sung.	Lãnh đạo BQL Khu kinh tế	02 ngày
Bước 5	Phát hành văn bản, chuyển kết quả đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả.	- Văn thư BQL Khu kinh tế	½ ngày
Bước 6	Xác nhận hoàn tất thủ tục và trả kết quả TTHC trên Cổng dịch vụ công trực tuyến.	Công chức của BQL Khu kinh tế được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh.	½ ngày
Tổng thời gian giải quyết:			30 ngày

5. Thủ tục chấm dứt hiệu lực và thu hồi Giấy chứng nhận doanh nghiệp sinh thái

- Thời hạn giải quyết: 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ.

- Quy trình nội bộ:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Thực hiện tiếp nhận hồ sơ (hồ sơ nộp trực tuyến; hồ sơ nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính). - Kiểm tra hồ sơ: trường hợp hồ sơ chưa đảm bảo theo quy định thì trả yêu cầu bổ sung; trường hợp hồ sơ đảm bảo theo quy định thì tiếp nhận và xuất phiếu hẹn cho tổ chức/cá nhân. - Chuyển hồ sơ đến phòng Kế hoạch và Đầu tư (KH&ĐT) xử lý hồ sơ.	- Công chức của BQL Khu kinh tế được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh.	½ ngày

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 2	Phòng KH&ĐT xử lý hồ sơ, dự thảo Thông báo về việc chấm dứt hiệu lực và thu hồi Giấy chứng doanh nghiệp sinh thái trình Lãnh đạo BQL Khu kinh tế.	Phòng Kế hoạch và Đầu tư BQL Khu kinh tế	2,5 ngày
Bước 3	- Xem xét, ký phê duyệt kết quả giải quyết TTHC. - Nếu không đồng ý với kết quả thì chuyển lại phòng KH&ĐT để chỉnh sửa, bổ sung.	Lãnh đạo BQL Khu kinh tế	01 ngày
Bước 4	Phát hành văn bản, chuyển kết quả đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả.	- Văn thư BQL Khu kinh tế	½ ngày
Bước 5	Xác nhận hoàn tất thủ tục và trả kết quả TTHC trên Cổng dịch vụ công trực tuyến.	Công chức của BQL Khu kinh tế được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh.	½ ngày
Tổng thời gian giải quyết:			05 ngày

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

Số:431/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phú Yên, ngày 19 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực an toàn đập, hồ chứa thủy điện, điện thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Công Thương tỉnh Phú Yên

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 2 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 628/QĐ-BCT ngày 07/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực an toàn đập, hồ chứa thủy điện, điện thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 20/TTr-SCT ngày 13 tháng 3 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung và thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực an toàn đập, hồ chứa thủy điện, điện thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Công Thương trên địa bàn tỉnh Phú Yên (có Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

- Sở Công Thương có trách nhiệm cập nhật thủ tục hành chính tại Điều 1 Quyết định này vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và tích hợp dữ liệu để công khai trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính theo quy định (chậm nhất sau 03 ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành); niêm yết, công khai các thủ tục hành chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và trên Trang thông tin điện tử của Sở; thực hiện giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền theo quy định.

- Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ rà soát, thiết lập quy trình điện tử trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh (*địa chỉ: dichvucong.phuyen.gov.vn*) theo danh mục thủ tục hành chính tại Điều 1 (chậm nhất sau 10 ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành).

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Công Thương; Thủ trưởng các sở, ban, ngành và các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Tấn Hồ

PHỤ LỤC
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH, THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG VÀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÀI BỎ TRONG LĨNH VỰC AN TOÀN ĐẬP, HỒ CHỨA THỦY ĐIỆN, ĐIỆN THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA SỞ CÔNG THƯƠNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số:431/QĐ-UBND ngày 19 tháng 3 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ CÔNG THƯƠNG

1. Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành.

TT	Thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Lệ phí (nếu có)	Văn bản QPPL quy định	Nội dung được công bố
I	Thủ tục hành chính cấp tỉnh (03 TTHC)					
1	Điều chỉnh phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	-Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên, tại địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://congdiachvucong.phuyn.gov.vn	Không quy định	- Luật Điện lực số 61/2024/QH15 - Nghị định số 62/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về bảo vệ công trình điện lực và an toàn trong lĩnh vực điện lực.	- Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính thực hiện theo Quyết định số 628/QĐ-BCT ngày 07/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương
2	Thẩm định phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.					
3	Điều chỉnh phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh					
II	Thủ tục hành chính cấp huyện (05 TTHC)					
1	Thẩm định, phê duyệt quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện	30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	-Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên, tại địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. - Hệ thống	Không quy định	- Luật Điện lực số 61/2024/QH15 - Nghị định số 62/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về bảo vệ công trình điện lực và an toàn	Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính thực hiện theo Quyết định số 628/QĐ-BCT ngày 07/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương
2	Điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân					

	cấp huyện		thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://congdiachvucong.phuyen.gov.vn		trong lĩnh vực điện lực.	
3	Điều chỉnh phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện	20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ		Không quy định	- Luật Điện lực số 61/2024/QH15 - Nghị định số 62/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về bảo vệ công trình điện lực và an toàn trong lĩnh vực điện lực.	
4	Thẩm định, phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện					
5	Điều chỉnh phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện					

2. Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung

TT	Mã TTHC	Thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Lệ phí (nếu có)	Văn bản QPPL quy định	Nội dung được công bố
I	Thủ tục hành chính cấp tỉnh (03 TTHC)						
1	2.001322	Thẩm định, phê duyệt quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên, tại địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://congdiachvucong.phuyen.gov.vn	Không quy định	- Luật Điện lực số 61/2024/QH15 - Nghị định số 62/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về bảo vệ công trình điện lực và an toàn trong	Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính thực hiện theo Quyết định số 628/QĐ-BCT ngày 07/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương
2	2.001292	Điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh					

		ban nhân dân cấp tỉnh				lĩnh vực điện lực.
3	2.001300	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ		Không quy định	Luật Điện lực số 61/2024/QH15 - Nghị định số 62/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về bảo vệ công trình điện lực và an toàn trong lĩnh vực điện lực.
II Thủ tục hành chính cấp huyện (01 TTHC)						
1	1.000474	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện	20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên, tại địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://congdiachvucong.phuyen.gov.vn	Không quy định	Luật Điện lực số 61/2024/QH15 - Nghị định số 62/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về bảo vệ công trình điện lực và an toàn trong lĩnh vực điện lực. - Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính thực hiện theo Quyết định số 628/QĐ-BCT ngày 07/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương

3. Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính	Lĩnh vực
I	Thủ tục hành chính cấp tỉnh (06 TTHC)			

1	2.000621	Huấn luyện và cấp mới thẻ an toàn điện	- Luật Điện lực số 61/2024/QH15. - Nghị định số 62/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về bảo vệ công trình điện lực và an toàn trong lĩnh vực điện lực.	Điện
2	2.000643	Cấp lại thẻ an toàn điện	- Luật Điện lực số 61/2024/QH15. - Nghị định số 62/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về bảo vệ công trình điện lực và an toàn trong lĩnh vực điện lực.	Điện
3	2.000638	Huấn luyện và cấp sửa đổi, bổ sung thẻ an toàn điện	- Luật Điện lực số 61/2024/QH15. - Nghị định số 62/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về bảo vệ công trình điện lực và an toàn trong lĩnh vực điện lực.	Điện
4	2.001640	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện trên địa bàn thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ đập, hồ chứa thủy điện quy định tại điểm a khoản 3 Điều 22 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP)	- Nghị định số 62/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về bảo vệ công trình điện lực và an toàn trong lĩnh vực điện lực.	An toàn đập, hồ chứa thủy điện
5	2.001607	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện trên địa bàn thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ đập, hồ chứa thủy điện quy định tại điểm a khoản 3 Điều 22 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP)	- Nghị định số 62/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về bảo vệ công trình điện lực và an toàn trong lĩnh vực điện lực	An toàn đập, hồ chứa thủy điện
6	2.001587	Cấp gia hạn, điều chỉnh giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện trên địa	- Nghị định số 62/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về bảo vệ công trình điện lực và an toàn trong lĩnh vực điện lực	An toàn đập, hồ chứa thủy điện

		bàn thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ đập, hồ chứa thủy điện quy định tại điểm a khoản 3 Điều 22 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP)		
II	Thủ tục hành chính cấp xã (01 TTHC)			
1	2.000184	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp xã	- Nghị định số 62/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2025 Nghị định số 62/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về bảo vệ công trình điện lực và an toàn trong lĩnh vực điện lực	An toàn đập, hồ chứa thủy điện

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 432/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 19 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực điện lực thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương tỉnh Phú Yên

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 2 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 623/QĐ-BCT ngày 06 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực điện lực thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 19/TTr-SCT ngày 13 tháng 3 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực điện lực thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương trên địa bàn tỉnh Phú Yên (có Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

- Sở Công Thương có trách nhiệm cập nhật và công khai thủ tục hành chính tại Điều 1 Quyết định này vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và tích hợp dữ liệu để công khai trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh theo đúng quy định (chậm nhất sau 03 ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành); niêm yết, công khai các thủ tục hành chính này tại Trung tâm Phục vụ hành chính công và trên Trang thông tin điện tử của Sở; thực hiện giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền, theo đúng quy định.

- Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ rà soát, thiết lập quy trình điện tử trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh (địa chỉ: dichvucong.phuyen.gov.vn) theo danh mục thủ tục hành chính tại Điều 1 (chậm nhất sau 10 ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành).

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Công Thương; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh và các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Tấn Hồ

PHỤ LỤC
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH, THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
BỊ BÀI BỎ TRONG LĨNH VỰC ĐIỆN LỰC THUỘC THẨM QUYỀN
GIẢI QUYẾT CỦA SỞ CÔNG THƯƠNG

*(Ban hành kèm theo Quyết định số:432/QĐ-UBND ngày 19 tháng 3 năm 2025
 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)*

A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT
CỦA SỞ CÔNG THƯƠNG

1. Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành.

TT	Thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Lệ phí (nếu có)	Văn bản QPPL quy định	Ghi chú
I	Thủ tục hành chính cấp tỉnh (09 TTHC)					
1	Cấp Giấy phép hoạt động phát điện thuộc thẩm quyền cấp của ủy ban nhân dân cấp tỉnh.					
2	Cấp Giấy phép hoạt động phân phối điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	14 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên, tại địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://congdiachvucong.phuyen.gov.vn	Theo quy định hiện hành		Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính thực hiện theo Quyết định số 623/QĐ-BCT ngày 06/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương
3	Cấp Giấy phép hoạt động bán điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh				- Luật Điện lực số 61/2024/QH15 - Nghị định số 61/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025	
4	Cấp giấy phép hoạt động bán lẻ điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh					
5	Cấp lại giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền	10 ngày kể từ ngày nhận đủ	- Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên, tại địa chỉ:	Theo quy định hiện hành		

	cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng)	hồ sơ hợp lệ	206A Trần Hưng Đạo, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://congdiachvucong.phuyen.gov.vn			
6	Cấp gia hạn giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;					
7	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;					
8	Thu hồi giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;	10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ		Không có		
9	Cấp lại giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng.	10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ		Theo quy định hiện hành		

2. Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ TTHC	Lĩnh vực
-----	---------	------------------------	--------------------------------------	----------

1	2.001561	Cấp Giấy phép hoạt động tư vấn chuyên ngành điện thuộc thẩm quyền cấp của địa phương	- Luật Điện lực số 61/2024/QH15 - Nghị định số 62/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025	Điện
2	2.001632	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động tư vấn chuyên ngành điện thuộc thẩm quyền cấp của địa phương	- Luật Điện lực số 61/2024/QH15 - Nghị định số 62/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025	Điện
3	2.001617	Cấp Giấy phép hoạt động phát điện đối với các nhà máy điện có quy mô dưới 03MW đặt tại địa phương	- Luật Điện lực số 61/2024/QH15 - Nghị định số 62/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025	Điện
4	2.001549	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động phát điện đối với các nhà máy điện có quy mô dưới 03MW đặt tại địa phương	- Luật Điện lực số 61/2024/QH15 - Nghị định số 62/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025	Điện
5	2.001249	Cấp Giấy phép hoạt động phân phối điện đến cấp điện áp 35 kV tại địa phương	- Luật Điện lực số 61/2024/QH15 - Nghị định số 62/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025	Điện
6	2.001724	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động phân phối điện đến cấp điện áp 35 kV tại địa phương	- Luật Điện lực số 61/2024/QH15 - Nghị định số 62/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025	Điện
7	2.001535	Cấp Giấy phép hoạt động bán lẻ điện đến cấp điện áp 0,4 kV tại địa phương	- Luật Điện lực số 61/2024/QH15 - Nghị định số 62/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025	Điện
8	2.001266	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động bán lẻ điện đến cấp điện áp 0,4 kV tại địa phương	- Luật Điện lực số 61/2024/QH15 - Nghị định số 62/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025	Điện

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:433/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 20 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Giáo dục và Đào tạo

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 683/QĐ-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 29/TTr-SGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục 31 thủ tục hành chính (gồm 29 thủ tục hành chính cấp tỉnh, 02 thủ tục hành chính cấp huyện) lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Giáo dục và Đào tạo (có phụ lục kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Sở Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm cập nhật và công khai thủ tục hành chính tại Điều 1 Quyết định này vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và tích hợp dữ liệu để công khai trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh theo đúng quy định (chậm nhất sau 03 ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành); niêm yết, công khai các thủ tục hành chính này tại Trung tâm Phục vụ hành chính công và trên Trang thông tin điện tử của Sở; thực hiện giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền, theo đúng quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo; Thủ trưởng các cơ quan, ban, ngành tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đào Mỹ

PHỤ LỤC
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP
THUỘC PHẠM VI, CHỨC NĂNG QUẢN LÝ SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 433/QĐ-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2025
của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên)

I. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Lĩnh vực	Cơ quan có thẩm quyền giải quyết
1.	1.010587	Thành lập hội đồng trường cao đẳng công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Nộp hồ sơ trực tuyến qua Hệ thống	Không	Thông tư số 15/2021/TT-LĐTBXH ngày 21/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội Quy định Điều lệ trường cao đẳng	Giáo dục nghề nghiệp	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
2.	1.010588	Thay thế chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng trường cao đẳng công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Phú Yên tại dichvucong.phuyen.go.v.vn hoặc trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ	Không	Thông tư số 15/2021/TT-LĐTBXH ngày 21/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội Quy định Điều lệ trường cao đẳng	Giáo dục nghề nghiệp	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
3.	1.010589	Miễn nhiệm, cách chức chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng trường cao đẳng công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Hành chính công tỉnh Phú Yên (số 206A Trần Hưng Đạo, Phường 4, thành phố Tuy Hòa)	Không	Thông tư số 15/2021/TT-LĐTBXH ngày 21/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội Quy định Điều lệ trường cao đẳng	Giáo dục nghề nghiệp	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
4.	1.000243	Thành lập trung tâm giáo dục		Không	- Nghị định số 143/2016/NĐ-CP ngày	Giáo dục nghề nghiệp	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

		<p>nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương</p>		<p>14/10/2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp; - Nghị định số 140/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội; - Nghị định số 24/2022/NĐ-CP ngày 06/4/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp.</p>		
5.	2.000189	<p>Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục</p>	Không	<p>- Nghị định số 143/2016/NĐ-CP ngày 14/10/2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp; - Nghị định số 140/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ sửa</p>	Giáo dục nghề nghiệp	Sở Giáo dục và Đào tạo

		<p>ngành nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp</p>			<p>đổi, bổ sung các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội; - Nghị định số 15/2019/NĐ- CP ngày 01/02/2019 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật giáo dục nghề nghiệp; - Nghị định số 24/2022/NĐ- CP ngày 06/4/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp.</p>		
6.	1.000389	<p>Cấp giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục</p>		Không	<p>- Nghị định số 143/2016/NĐ- CP ngày 14/10/2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp; - Nghị định số 140/2018/NĐ- CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung</p>	Giáo dục nghề nghiệp	Sở Giáo dục và Đào tạo

		<p>nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp</p>		<p>các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội;</p> <p>- Nghị định số 15/2019/NĐ-CP ngày 01/02/2019 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật giáo dục nghề nghiệp;</p> <p>- Nghị định số 24/2022/NĐ-CP ngày 06/4/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp.</p>		
7.	2.000099	<p>Chia, tách, sáp nhập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp</p>	Không	<p>- Nghị định số 143/2016/NĐ-CP ngày 14/10/2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp;</p> <p>- Nghị định số 140/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định</p>	Giáo dục nghề nghiệp	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

		ng nghiệp, trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương		liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội; - Nghị định số 24/2022/NĐ-CP ngày 06/4/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp.		
8.	1.000031	Đổi tên trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Không	Nghị định số 143/2016/NĐ-CP ngày 14/10/2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp; - Nghị định số 24/2022/NĐ-CP ngày 06/4/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp.	Giáo dục nghề nghiệp	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
9.	1.000234	Giải thể trung tâm giáo dục nghề nghiệp	Không	Nghị định số 143/2016/NĐ-CP ngày 14/10/2016 của	Giáo dục nghề nghiệp	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

		<p>nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương</p>			<p>Chính phủ quy định điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp; - Nghị định số 24/2022/NĐ-CP ngày 06/4/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp.</p>		
10.	1.010927	<p>Thành lập phân hiệu của trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; cho phép thành lập phân hiệu của trường trung cấp tư thục trên địa bàn</p>		Không	<p>- Nghị định số 143/2016/NĐ-CP ngày 14/10/2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp; - Nghị định số 140/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội; - Nghị định số 24/2022/NĐ-CP ngày 06/4/2022 của</p>	Giáo dục nghề nghiệp	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

					Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp.		
11.	1.000266	Chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và phân hiệu của trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương		Không	Nghị định số 143/2016/NĐ-CP ngày 14/10/2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp; - Nghị định số 24/2022/NĐ-CP ngày 06/4/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp.	Giáo dục nghề nghiệp	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
12.	1.000509	Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thục hoạt động không vì lợi nhuận		Không	- Nghị định số 143/2016/NĐ-CP ngày 14/10/2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp; - Nghị định số 140/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh	Giáo dục nghề nghiệp	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

					<p>và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội;</p> <p>- Nghị định số 15/2019/NĐ-CP ngày 01/02/2019 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật giáo dục nghề nghiệp;</p> <p>- Nghị định số 24/2022/NĐ-CP ngày 06/4/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp</p>		
13.	1.000482	<p>Công nhận trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thục; trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyên sang hoạt động không vì lợi nhuận</p>		Không	<p>- Nghị định số 15/2019/NĐ-CP ngày 01/02/2019 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật giáo dục nghề nghiệp;</p> <p>- Nghị định số 24/2022/NĐ-CP ngày 06/4/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động</p>	Giáo dục nghề nghiệp	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

					trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp.		
14.	1.010590	Thành lập hội đồng trường trung cấp công lập		Không	Thông tư số 14/2021/TT-LĐTBXH ngày 21/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội quy định về Điều lệ trường trung cấp	Giáo dục nghề nghiệp	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Sở Giáo dục và Đào tạo; Ủy ban nhân dân cấp huyện
15.	1.010591	Thay thế chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng trường trung cấp công lập		Không	Thông tư số 14/2021/TT-LĐTBXH ngày 21/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội quy định về Điều lệ trường trung cấp	Giáo dục nghề nghiệp	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Sở Giáo dục và Đào tạo; Ủy ban nhân dân cấp huyện
16.	1.010592	Miễn nhiệm, cách chức chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng trường trung cấp công lập		Không	Thông tư số 14/2021/TT-LĐTBXH ngày 21/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội quy định về Điều lệ trường trung cấp	Giáo dục nghề nghiệp	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Sở Giáo dục và Đào tạo; Ủy ban nhân dân cấp huyện
17.	1.010593	Công nhận hội đồng quản trị trường trung cấp tự thực		Không	Thông tư số 14/2021/TT-LĐTBXH ngày 21/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội quy định về Điều lệ trường trung cấp	Giáo dục nghề nghiệp	Sở Giáo dục và Đào tạo
18.	1.010594	Thay thế chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng		Không	Thông tư số 14/2021/TT-LĐTBXH ngày 21/10/2021 của Bộ trưởng Bộ	Giáo dục nghề nghiệp	Sở Giáo dục và Đào tạo

		quản trị trường trung cấp tư thực; chăm dứt hoạt động hội đồng quản trị			Lao động-Thương binh và Xã hội quy định về Điều lệ trường trung cấp		
19.	1.010595	Công nhận hiệu trưởng trường trung cấp tư thực		Không	Thông tư số 14/2021/TT-LĐT BXH ngày 21/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội quy định về Điều lệ trường trung cấp	Giáo dục nghề nghiệp	Sở Giáo dục và Đào tạo
20.	1.010596	Thôi công nhận hiệu trưởng trường trung cấp tư thực		Không	Thông tư số 14/2021/TT-LĐT BXH ngày 21/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội quy định về Điều lệ trường trung cấp	Giáo dục nghề nghiệp	Sở Giáo dục và Đào tạo
21.	2.000632	Công nhận giám đốc trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thực		Không	- Nghị định số 48/2015/NĐ-CP ngày 15/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục nghề nghiệp; - Thông tư số 57/2015/TT-BLĐTBXH ngày 25/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội quy định Điều lệ trung tâm giáo dục nghề nghiệp.	Giáo dục nghề nghiệp	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

22.	2.001959	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương		Không	<p>- Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp;</p> <p>- Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BLĐTĐ-BHXH-BGDĐT-BTC ngày 16/6/2016 về việc hướng dẫn chính sách nội trú quy định tại Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp;</p> <p>- Thông tư số 18/2018/TT-BLĐTĐ-BHXH ngày 30/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư liên quan đến thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;</p>	Giáo dục nghề nghiệp	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương
-----	----------	--	--	-------	--	----------------------	--

					- Thông tư số 08/2023/TT-BLĐT BXH ngày 29/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của các Thông tư, Thông tư liên tịch có quy định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu giấy, sổ tạm trú giấy hoặc giấy tờ có yêu cầu xác nhận nơi cư trú khi thực hiện thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội.		
23.	1.000160	Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động không vì lợi nhuận		Không	- Nghị định số 143/2016/NĐ-CP ngày 14/10/2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp; - Nghị định số 140/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản	Giáo dục nghề nghiệp	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

				<p>lý nhà nước của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội;</p> <p>- Nghị định số 15/2019/NĐ-CP ngày 01/02/2019 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật giáo dục nghề nghiệp;</p> <p>- Nghị định số 24/2022/NĐ-CP ngày 06/4/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp.</p>		
24.	1.000138	<p>Chia, tách, sáp nhập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</p>	Không	<p>- Nghị định số 143/2016/NĐ-CP ngày 14/10/2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp;</p> <p>- Nghị định số 140/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của</p>	Giáo dục nghề nghiệp	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

				<p>Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội;</p> <p>- Nghị định số 15/2019/NĐ-CP ngày 01/02/2019 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật giáo dục nghề nghiệp;</p> <p>- Nghị định số 24/2022/NĐ-CP ngày 06/4/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp.</p>		
25.	1.000530	<p>Đổi tên trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</p>	Không	<p>- Nghị định số 15/2019/NĐ-CP ngày 01/02/2019 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật giáo dục nghề nghiệp;</p> <p>- Nghị định số 24/2022/NĐ-CP ngày 06/4/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp.</p>	Giáo dục nghề nghiệp	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
26.	1.000154	Cho phép	Không	- Nghị định số	Giáo dục	Ủy ban

		thành lập phân hiệu của trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài			143/2016/NĐ-CP ngày 14/10/2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp; - Nghị định số 140/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội; - Nghị định số 15/2019/NĐ-CP ngày 01/02/2019 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật giáo dục nghề nghiệp; - Nghị định số 24/2022/NĐ-CP ngày 06/4/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp.	nghề nghiệp	nhân dân cấp tỉnh
27.	1.000553	Giải thể trường		Không	- Nghị định số 15/2019/NĐ-	Giáo dục nghề nghiệp	Ủy ban nhân dân

		trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài			CP ngày 01/02/2019 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật giáo dục nghề nghiệp; - Nghị định số 24/2022/NĐ-CP ngày 06/4/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp.		cấp tỉnh
28.	1.000167	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp		Không	- Nghị định số 15/2019/NĐ-CP ngày 01/02/2019 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật giáo dục nghề nghiệp; - Nghị định số 24/2022/NĐ-CP ngày 06/4/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp.	Giáo dục nghề nghiệp	Sở Giáo dục và Đào tạo
29.	1.010928	Chấm dứt hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài của trường		Không	- Nghị định số 15/2019/NĐ-CP ngày 01/02/2019 của Chính phủ Quy định chi tiết	Giáo dục nghề nghiệp	Sở Giáo dục và Đào tạo

		<p>trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp</p>			<p>một số điều và biện pháp thi hành Luật giáo dục nghề nghiệp; - Nghị định số 24/2022/NĐ-CP ngày 06/4/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp.</p>		
--	--	--	--	--	---	--	--

II. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Lĩnh vực	Cơ quan có thẩm quyền giải quyết
1.	2.001960	<p>Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự thực hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài</p>	<p>Nộp hồ sơ trực tuyến qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Phú Yên tại địa chỉ dichvucong.phuyen.gov.vn hoặc trực tiếp tại Bộ phận Một cửa cấp huyện</p>	Không	<p>- Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp; - Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BLĐTBXH-BGDĐT-BTC ngày 16/6/2016 về việc hướng dẫn chính sách nội trú quy</p>	<p>Giáo dục nghề nghiệp</p>	<p>Phòng Giáo dục và Đào tạo</p>

				<p>định tại Quyết định số 53/2015/ QĐ- TTg ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp; - Thông tư số 18/2018/T T- BLĐTBXH ngày 30/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư liên quan đến thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; - Thông tư số 08/2023/T T- BLĐTBXH</p>		
--	--	--	--	---	--	--

					<p>ngày 29/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của các Thông tư, Thông tư liên tịch có quy định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu giấy, sổ tạm trú giấy hoặc giấy tờ có yêu cầu xác nhận nơi cư trú khi thực hiện thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội.</p>		
2.	2.002284	<p>Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề</p>		Không	<p>- Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng,</p>	<p>Giáo dục nghề nghiệp</p>	<p>Cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh</p>

		nghiệp công lập trực thuộc huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh			trung cấp; - Thông tư liên tịch số 12/2016/T TLT- BLĐTBXH -BGDDT- BTC ngày 16/6/2016 về việc hướng dẫn chính sách nội trú quy định tại Quyết định số 53/2015/ QĐ- TTg ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp; - Thông tư số 18/2018/T T- BLĐTBXH ngày 30/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư liên quan đến thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức		
--	--	--	--	--	---	--	--

					<p>năng quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;</p> <p>- Thông tư số 08/2023/T-T-BLĐTBXH ngày 29/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của các Thông tư, Thông tư liên tịch có quy định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu giấy, sổ tạm trú giấy hoặc giấy tờ có yêu cầu xác nhận nơi cư trú khi thực hiện thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội.</p>		
--	--	--	--	--	---	--	--

VĂN PHÒNG UBND TỈNH PHÚ YÊN XUẤT BẢN

Địa chỉ: 07 Độc Lập, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên;

Điện thoại: 057.3828747;

Fax: 057.3824842;

Email: congbao@phuyen.gov.vn;

Website: <http://congbao.phuyen.gov.vn>;

In tại: Trung tâm Truyền thông.